



**TỔNG CỤC THUẾ
TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC**

HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phần I: Hệ thống văn bản pháp luật về thuế GTGT, bao gồm:

- Luật thuế GTGT (đã sửa đổi bổ sung)
- Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003; Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 25/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT
- Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về thuế GTGT

Phần II: Tập hợp các công văn mời của Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế giải đáp vướng mắc về thuế GTGT



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

TỔNG CỤC THUẾ
TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC



HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2007

Lời nói đầu

Sau gần 10 năm thực hiện, Luật thuế GTGT đã đi vào cuộc sống, phát huy tác dụng tích cực trong việc khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh; khuyến khích xuất khẩu và đầu tư; thúc đẩy hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp tạo nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, với xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế trong nước, nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế theo yêu cầu hội nhập, chính sách thuế GTGT có nhiều thay đổi cho phù hợp thực tế. Theo đó, ngày 9/4/2007 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 32/2007/TT-BTC thay thế Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT.

Để thuận lợi trong việc nghiên cứu, thực hiện Luật thuế GTGT và các văn bản mới hướng dẫn sửa đổi bổ sung áp dụng vào năm 2007, Tạp chí Thuế đã tổng hợp, hệ thống hóa các văn bản nêu trên thành cuốn sách: **"Hệ thống văn bản pháp luật về thuế Giá trị gia tăng"**. Nội dung cuốn sách gồm 2 phần:

Phần I: Hệ thống văn bản pháp luật về thuế GTGT, bao gồm:

- Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

- Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003; Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 25/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn chi tiết về thuế GTGT.

Phần II: Tập hợp các công văn mới của Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế giải đáp vướng mắc về thuế GTGT.

Hy vọng cuốn sách sẽ là cuốn cẩm nang hữu ích cho các doanh nghiệp, cán bộ thuế và đông đảo bạn đọc quan tâm đến công tác thuế. Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót mong được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để Tạp chí Thuế không ngừng hoàn thiện và phát triển.

TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC

Mục lục

Trang

Lời nói đầu 3

Phần I

Hệ thống văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng

- 1 Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 ngày 10/05/1997. 9
- 2 Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17/06/2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT năm 1997. 28
- 3 Luật số 57/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT và thuế TTĐB ngày 29/11/2005. 37
- 4 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT. 41
- 5 Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/07/2004 sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT. 69
- 6 Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và thuế TTĐB. 71
- 7 Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9 tháng 4 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng. 75

Phần II

Tập hợp các công văn mới của Bộ Tài chính Tổng cục thuế giải đáp các vướng mắc về thuế Giá trị gia tăng

231

Phần I

**HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khóa IX, kỳ họp thứ 11

(Từ ngày 02 tháng 4 đến ngày 10 tháng 5 năm 1997)

LUẬT

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Để góp phần thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hóa và dịch vụ, khuyến khích phát triển nền kinh tế quốc dân, động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách Nhà nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định thuế giá trị gia tăng.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng quy định tại Điều 4 của Luật này.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu) là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng

Hàng hóa, dịch vụ dưới đây không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng:

1- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra;

2- Sản phẩm muối;

3- Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu đã chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

4- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được mà cơ sở có dự án đầu tư nhập khẩu để làm tài sản cố định theo dự án đó;

5- Chuyển quyền sử dụng đất thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất;

6- Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê;

7- Dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư;

8- Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh;

9- Dịch vụ y tế;

10- Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục thể thao không nhằm mục đích kinh doanh; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu;

11- Dạy học, dạy nghề;

12- Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

13- In, xuất bản và phát hành: báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số; tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền;

14- Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ;

15- Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo;

16- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;

17- Điều tra, thăm dò địa chất, đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước;

18- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;

19- Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

20- Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

21- Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu;

22- Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và các đối tượng tiêu dùng ngoài Việt Nam;

23- Chuyển giao công nghệ;

24- Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác;

25- Một số sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định cụ thể;

26- Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập thấp. Mức thu nhập thấp do Chính phủ quy định.

Hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Trong trường hợp cần thiết, ủy ban thường vụ Quốc hội có thể sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này và báo cáo để Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất.

Điều 5. Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng

1- Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Luật này.

2- Cơ quan thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật này.

3- Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, phối hợp với cơ quan thuế trong việc thi hành Luật thuế giá trị gia tăng.

4- Công dân Việt Nam có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành Luật này.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 7. Giá tính thuế

Giá tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

- 1- Đối với hàng hoá, dịch vụ là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng;
- 2- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu, cộng với thuế nhập khẩu;
- 3- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này;
- 4- Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền thuê thu từng kỳ;
- 5- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán của hàng hóa, tính theo giá bán trả một lần, không tính theo số tiền trả từng kỳ;
- 6- Đối với gia công hàng hóa là giá gia công;
- 7- Đối với hàng hóa, dịch vụ khác là giá do Chính phủ quy định;

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh số mua, bán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định giá tính thuế.

Điều 8. Thuế suất

Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

- 1- Mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu;
- 2- Mức thuế suất 5% đối với hàng hoá, dịch vụ:

- a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- b) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;
- c) Thiết bị và dụng cụ y tế; bông và băng vệ sinh y tế;
- d) Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh;
- đ) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập;
- e) Đồ chơi cho trẻ em; sách khoa học - kỹ thuật, sách văn học nghệ thuật, sách phục vụ thiếu nhi, sách pháp luật, trừ sách văn bản pháp luật quy định tại khoản 13 Điều 4 của Luật này;
- g) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến gồm cả con giống, cây giống, hạt giống, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;
- h) Lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến; thực phẩm tươi sống;
- i) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá;
- k) Bông sơ chế từ bông trồng ở trong nước;
- l) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác;
- m) Dịch vụ khoa học, kỹ thuật;
- n) Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp;

3- Mức thuế suất 10% đối với hàng hoá, dịch vụ:

- a) Dầu mỏ, khí đốt, than đá, quặng và sản phẩm khai khoáng khác;
- b) Điện thương phẩm;
- c) Sản phẩm điện tử, cơ khí, đồ điện;
- d) Hóa chất, mỹ phẩm;
- đ) Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren;
- e) Giấy và sản phẩm bằng giấy;
- g) Đường, sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác;
- h) Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa, gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác;

- i) Xây dựng, lắp đặt;
- k) Vận tải, bốc xếp;
- l) Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông;
- m) Cho thuê nhà, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- n) Dịch vụ tư vấn pháp luật;
- o) Chụp, in, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; quay vi-đi-ô, chiếu vi-đi-ô; sao chụp;
- p) Uốn tóc, may đo quần áo, nhuộm, giặt là, tẩy hấp;
- q) Các loại hàng hóa, dịch vụ khác không quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này, trừ hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất, khâu nhập khẩu;

4- Mức thuế suất 20% đối với hàng hoá, dịch vụ:

- a) Vàng, bạc, đá quý do cơ sở kinh doanh mua vào, bán ra;
- b) Khách sạn, du lịch, ăn uống;
- c) Xổ số kiến thiết và các loại hình xổ số khác;
- d) Đại lý tàu biển;
- đ) Dịch vụ môi giới.

Trong trường hợp cần thiết, ủy ban thường vụ Quốc hội có thể sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ theo các mức thuế suất quy định tại Điều này và phải báo cáo để Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất.

Điều 9. Phương pháp tính thuế

Thuế giá trị gia tăng phải nộp được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

1. Phương pháp khấu trừ thuế

Số thuế phải nộp bằng thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra nhân với thuế suất.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng tổng số thuế giá trị gia tăng đã thanh toán được ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

Số thuế phải nộp bằng giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng.

Giá trị gia tăng bằng giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng.

Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng chỉ áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;

b) Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý.

Điều 10. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1- Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào (gọi là thuế đầu vào) như sau:

a) Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ;

b) Thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng;

c) Thuế đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó;

Riêng đối với tài sản cố định, nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định của Chính phủ;

d) Trong trường hợp cơ sở sản xuất, chế biến mua nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến của người sản xuất mà không có hóa đơn giá trị gia tăng thì được khấu trừ thuế đầu vào từ 1% đến 5% tính trên giá nông sản, lâm sản, thủy sản mua vào; tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại hàng hóa do Chính phủ quy định;

Việc khấu trừ thuế quy định tại điểm này không áp dụng đối với trường hợp xuất khẩu;

d) Việc khấu trừ thuế đầu vào đối với một số trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

2- Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ là:

a) Số thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng khi mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu; đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn không ghi khoản thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ thuế;

b) Bản kê hàng hóa mua vào theo mẫu của cơ quan thuế đối với loại hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 11. Hóa đơn, chứng từ

1- Việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ đều phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

2- Các cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế phải sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng và phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định, trong đó ghi rõ giá bán, khoản phụ thu, phí thu thêm, khoản thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán.

Trong trường hợp hóa đơn không ghi khoản thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng được xác định bằng giá thanh toán theo hóa đơn nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng.

3- Đối với các loại tem, vé được coi là chứng từ thanh toán đã in sẵn giá thanh toán thì giá thanh toán tem, vé đó đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 12. Đăng ký nộp thuế

1- Cơ sở kinh doanh kể cả các cơ sở trực thuộc của cơ sở đó phải đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc thay đổi kinh doanh, cơ sở kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc thay đổi kinh doanh.

2- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng nếu thực hiện đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán, tự nguyện đăng ký áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì cơ quan thuế xem xét để thực hiện.

Điều 13. Kê khai thuế

1- Cơ sở kinh doanh phải kê khai thuế giá trị gia tăng từng tháng và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong mười ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

2- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hoá phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thuế nơi có cửa khẩu nhập hàng hóa.

3- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi.

4- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu

cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế và hướng dẫn việc kê khai.

Điều 14. Nộp thuế

Thuế giá trị gia tăng được nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định sau:

1- Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo;

2- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế nhập khẩu;

3- Trong kỳ tính thuế, cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra thì được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định, có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 của Luật này;

4- Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

Điều 15. Quyết toán thuế

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 16. Hoàn thuế

Việc hoàn thuế giá trị gia tăng chỉ thực hiện trong các trường hợp sau:

1- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế hàng quý nếu số thuế đầu vào được khấu trừ của các tháng trong quý lớn hơn số thuế đầu ra hoặc được hoàn thuế đầu vào của tài sản cố định theo điểm c khoản 1 Điều 10 của Luật này;

2- Quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản có số thuế nộp thừa;

3- Quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Điều này.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế

Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1- Hướng dẫn các cơ sở đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật này;

2- Thông báo cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo đúng quy định; nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ

sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật;

4 - Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5- Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế;

6- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 18. Quyền ấn định thuế

1- Cơ quan thuế ấn định số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Không kê khai hoặc quá thời hạn quy định nộp tờ khai đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện đúng; đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế giá trị gia tăng;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng;

d) Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

2- Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp.

Trong trường hợp không đồng ý với số thuế phải nộp được ấn định thì cơ sở kinh doanh có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp; trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp thuế theo mức đã ấn định.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 19. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế giá trị gia tăng thì bị xử lý như sau:

1- Không thực hiện đúng những quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, chế độ kế toán và lưu giữ chứng từ, hoá đơn theo quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 và 15 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

2- Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp;

3- Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

4- Không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt;

Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách Nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b) Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Điều 20. Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc xử lý vi phạm về thuế

1- Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này.

2- Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này.

Điều 21. Xử lý vi phạm đối với cán bộ thuế và cá nhân khác

1- Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt thì phải bồi hoàn cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, số tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm đoạt và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2- Cán bộ thuế, cá nhân khác thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3- Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người vi phạm Luật thuế giá trị gia tăng hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4- Người cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành Luật thuế giá trị gia tăng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Khen thưởng

Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng; đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế thì được khen thưởng.

Chính phủ quy định cụ thể việc khen thưởng.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 23. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế

1- Đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng Luật thuế giá trị gia tăng.

Đơn khiếu nại được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hoặc quyết định xử lý của cán bộ thuế, cơ quan thuế.

Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải thực hiện theo thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan thuế.

2- Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan giải quyết khiếu nại hoặc quá thời hạn quy định tại Điều 24 của Luật này mà chưa được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện đến Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1- Cơ quan thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn đó có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2- Cơ quan thuế nhận khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3- Cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho đối tượng nộp thuế trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận

được quyết định của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4- Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 05 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

5- Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế cấp dưới.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ tài chính giải quyết khiếu nại về thuế là quyết định cuối cùng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25.

Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng trong cả nước.

Điều 26.

Bộ trưởng Bộ tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng trong cả nước.

Điều 27.

Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Luật thuế giá trị gia tăng ở địa phương mình.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28.

Luật thuế giá trị gia tăng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Bãi bỏ Luật thuế doanh thu, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế doanh thu và các quy định về thuế doanh thu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác, kể từ ngày Luật thuế giá trị gia tăng có hiệu lực thi hành.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn giảm thuế và xử lý các vi phạm về thuế doanh thu trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật thuế doanh thu, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế doanh thu và các quy định về thuế doanh thu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Đối với những cơ sở sản xuất, xây dựng, vận tải trong những năm đầu áp dụng thuế giá trị gia tăng mà bị lỗ do số thuế giá trị gia tăng phải nộp lớn hơn số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây thì được xét giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp. Mức được xét giảm thuế giá trị gia tăng tương ứng với số lỗ được xác định do nguyên nhân này nhưng tối đa không quá 50% số thuế phải nộp. Thời gian giảm thuế được xét từng năm và tính theo năm dương lịch nhưng tối đa không quá 03 năm, kể từ ngày Luật thuế giá trị gia tăng có hiệu lực thi hành.

Chính phủ quy định cụ thể việc xét giảm thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 29.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Luật này thì thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo những quy định tại điều ước quốc tế đó.

Điều 30.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Đã ký: NÔNG ĐỨC MẠNH

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khóa XI, Kỳ họp thứ 3

(Từ ngày 03 tháng 5 đến ngày 17 tháng 6 năm 2003)

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng:

1- Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng

Hàng hóa, dịch vụ dưới đây không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng:

1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra;

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng;

3. Sản phẩm muối;

4. Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp; thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh; thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí;

5. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê;

6. Chuyển quyền sử dụng đất;

7. Dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư, hoạt động kinh doanh chứng khoán;

8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh;

9. Dịch vụ y tế;

10. Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao không nhằm mục đích kinh doanh; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu;

11. Dạy học, dạy nghề;

12. Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

13. Xuất bản, nhập khẩu và phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa; giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền;

14. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ;

15. Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo;

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện;

17. Điều tra, thăm dò địa chất; đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước;

18. Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;

19. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

20. Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.

Hàng hoá bán cho tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam;

21. Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu;

22. Vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;

23. Chuyển giao công nghệ; phần mềm máy tính;

24. Dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ;

25. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác;

26. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định;

27. Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật;

28. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập thấp. Mức thu nhập thấp do Chính phủ quy định.

Hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào, trừ trường hợp được áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này.”

2- Bổ sung khoản 8 vào Điều 7 như sau:

“8. Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất, kinh doanh trong nước là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; ở khâu nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu (nếu có) cộng thuế tiêu thụ đặc biệt.”

3- Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Thuế suất

Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

1. Mức thuế suất 0% đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, kể cả hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng xuất khẩu, trừ các trường hợp sau: vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định.

2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hoá, dịch vụ:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 18 Điều 4 của Luật này;

b) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

c) Thiết bị và dụng cụ y tế; bông và băng vệ sinh y tế; thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

d) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập;

đ) In các loại sản phẩm quy định tại khoản 13 Điều 4 của Luật này, trừ in tiền;

e) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách quy định tại khoản 13 Điều 4 của Luật này; băng từ, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình;

g) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;

h) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;

i) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn;

k) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá;

l) Bông sơ chế từ bông trồng ở trong nước;

m) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác;

n) Dịch vụ khoa học - kỹ thuật;

o) Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp;

p) Than đá, đất, đá, cát, sỏi;

q) Hóa chất cơ bản; sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất; khuôn đúc các loại; vật liệu nổ; đá mài; giấy in báo; bình bơm thuốc trừ sâu; mũ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế; ván ép nhân tạo; sản phẩm bê tông công nghiệp gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông, hộp bê tông các loại, panen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn, bê tông thương phẩm; lớp và bộ sấm lớp cỡ từ 900-20 trở lên; ống thủy tinh trung tính; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá;

r) Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại khoản 25 Điều 4 của Luật này;

s) Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy;

t) Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử - văn hóa, bảo tàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật này;

u) Vận tải, bốc xếp; nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ;

v) Phát hành và chiếu phim vi-di-ô, trừ phát hành và chiếu phim vi-di-ô tài liệu quy định tại khoản 10 Điều 4 của Luật này.

3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hoá, dịch vụ:

- a) Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác;
- b) Điện thương phẩm;
- c) Sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí tiêu dùng, đồ điện;
- d) Hóa chất, mỹ phẩm;
- d) Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren;
- e) Giấy và sản phẩm bằng giấy, trừ giấy in báo quy định tại điểm q khoản 2 Điều này;
- g) Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác;
- h) Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa; gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác;
- i) Dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet, trừ dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật này;
- k) Cho thuê nhà, kho, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- l) Dịch vụ tư vấn pháp luật;
- m) Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; quay vi-đi-ô; sao chụp;
- n) Khách sạn, du lịch, ăn uống;
- o) Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;
- p) Xây dựng, lắp đặt;
- q) Vàng, bạc, đá quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại khoản 25 Điều 4 của Luật này;
- r) Đại lý tàu biển;
- s) Dịch vụ môi giới;
- t) Hàng hóa, dịch vụ khác không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”

4- Khoản 1 và khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào (sau đây gọi là thuế đầu vào) như sau:

a) Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ;

b) Thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng;

c) Thuế đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó; thời gian kê khai tối đa là ba tháng, kể từ thời điểm kê khai thuế của tháng phát sinh; đối với tài sản cố định, nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định của Chính phủ;

d) Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ thuế đầu vào phải được cơ quan hải quan xác nhận là hàng hoá đã thực xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu; phải có hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên nước ngoài; phải có hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ cho bên nước ngoài; phải được thanh toán qua ngân hàng, trừ trường hợp thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước và một số trường hợp thanh toán đặc biệt khác.

Chính phủ quy định cụ thể thủ tục, điều kiện thanh toán đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ thuế đầu vào;

đ) Việc khấu trừ thuế đầu vào đối với một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

2. Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ là số thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng khi mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu; trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn giá trị gia tăng hoặc có hóa đơn giá trị gia tăng nhưng không đúng quy định của pháp luật thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế.”

5- Bổ sung khoản 4 vào Điều 11 như sau:

“4. Cơ sở kinh doanh in, phát hành, sử dụng hóa đơn không đúng quy định để trốn thuế, gian lận trong khấu trừ thuế, hoàn thuế thì ngoài việc bị truy thu, truy hoàn số tiền thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.”

6- Khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước đầy đủ, đúng quy định. Thời hạn nộp thuế hàng tháng chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo;”

7- Bổ sung khoản 5 vào Điều 14 như sau:

“5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục kê khai, nộp thuế phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ sở kinh doanh trước pháp luật, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật của cơ quan thuế, bảo đảm quản lý thu thuế chặt chẽ, có hiệu quả.”

8- Khoản 3 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và các trường hợp hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.”

9- Khoản 2 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Thông báo số thuế phải nộp cho cơ sở kinh doanh do Chính phủ quy định, đơn đốc cơ sở kinh doanh nộp thuế đúng thời hạn; nếu quá thời hạn nộp thuế mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì ra thông báo về số thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;”

Điều 2

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

Điều 3

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Đã ký: NGUYỄN VĂN AN

Ngày 29 tháng 11 năm 2005

LUẬT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế Giá trị Gia tăng

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 20 tháng 5 năm 1998 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 17 tháng 06 năm 2003 và Luật thuế giá trị gia tăng ngày 10 tháng 5 năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 17 tháng 06 năm 2003.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Khoản 6, Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6. Giá tính thuế

...

6. Đối với rượu, bia, kinh doanh ca-si-nô, trò chơi bằng máy giác-pốt, kinh doanh gôn, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt do Chính phủ quy định cụ thể.

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh số mua, bán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định giá tính thuế.”

2. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 7. Thuế suất

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đây:

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
I -	Hàng hoá	
1.	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu	
	- Năm 2006-2007	55
	- Từ năm 2008	65
2.	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	65
	b) Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ	30
	c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc	20
3.	Bia	
	a) Bia chai, bia hóp	75
	b) Bia hơi, bia tươi	
	- Năm 2006-2007	30
	- Từ năm 2008	40
4.	Ô tô	
	a) Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	50
	b) Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi	30
	c) Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	15
5.	Xăng các loại, nap-ta (naptha), chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng	10
6.	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	15
7.	Bà lá	40
8.	Vàng mã, hàng mã	70
II -	Dịch vụ	
1.	Kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
2.	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt	25
3.	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4.	Kinh doanh gôn: bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	10
5.	Kinh doanh xổ số	15

3. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 16. Những trường hợp được xét giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt

Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, dịch hoạ, tai nạn bất ngờ thì được xét giảm thuế, miễn thuế.

Chính phủ quy định cụ thể việc giảm thuế, miễn thuế qui định tại Điều này.”

Điều 2

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

1. Khoản 1, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 4. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng

Hàng hoá, dịch vụ dưới đây không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng:

1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

...”

2 . Điểm k khoản 2 Điều 8 đã được sửa thành điểm khoản 2 Điều 8 theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 17 tháng 6 năm 2003 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 8. Thuế suất

...

2. Mức thuế suất 5 % đối với hàng hoá, dịch vụ:

...

l) Bông sơ chế;

...”

Điều 3

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 4

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký): Nguyễn Văn An

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2003

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

*Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hoá, dịch vụ (kể cả dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và các tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng từ nước ngoài (sau đây gọi là người nhập khẩu).

Điều 4. Đối tượng thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, trực tiếp đánh bắt bán ra.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường quy định tại khoản này là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, ướp đông, làm sạch, bóc vỏ mà chưa được chế biến ở mức độ cao hơn hoặc chế biến thành các sản phẩm khác.

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm: trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại.

3. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt.

4. Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp; thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh; thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí.

Trường hợp cơ sở nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong dây chuyền

đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan ban hành danh mục thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ đối với các trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này.

5. Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

6. Chuyển quyền sử dụng đất.

7. Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư, bao gồm: hoạt động cho vay vốn; bảo lãnh cho vay; chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá; bán tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ, cho thuê tài chính của các tổ chức tài chính, tín dụng tại Việt Nam; các hoạt động chuyển nhượng vốn và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

8. Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh.

9. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, điều dưỡng sức khoẻ cho người và dịch vụ thú y.

10. Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao mang tính phong trào, quần chúng, tổ chức luyện tập, thi đấu không thu tiền hoặc có thu tiền nhưng không nhằm mục đích kinh doanh.

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: ca múa, nhạc, kịch, xiếc, biểu diễn nghệ thuật khác; dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim các loại.

Nhập khẩu, phát hành và chiếu phim nhựa, phim video tài liệu: đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề loại phim; đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học.

11. Dạy học, dạy nghề bao gồm dạy văn hoá, ngoại ngữ, tin học và dạy các nghề khác.

12. Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

13. Xuất bản, nhập khẩu và phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử), giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền.

14. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư, duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng, dịch vụ tang lễ.

15. Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hoá, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng vốn thực chi cho công trình.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị, trong các khu công nghiệp hoặc giữa các thành thị với các khu công nghiệp lân cận theo giá vé thống nhất do cơ quan có thẩm quyền quy định.

17. Điều tra cơ bản của Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện: bao gồm điều tra, thăm dò địa chất khoáng sản; tài nguyên nước, đo đạc, lập bản đồ, khí tượng thủy văn, môi trường.

18. Tưới tiêu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa;

19. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Tài chính cùng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định cụ thể. Đối với vũ khí, khí tài được mua, sản xuất bằng nguồn vốn ngân sách, việc không tính thuế phải được xác định cụ thể trong dự toán ngân sách.

20. Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan nhà

nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; đồ dùng của người Việt Nam sống định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.

Hàng hóa bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

21. Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công với nước ngoài.

22. Vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, vận tải hàng hoá dưới các hình thức từ Việt Nam ra nước ngoài.

Hàng hoá, dịch vụ cung ứng cho vận tải quốc tế là hàng hoá, dịch vụ do các cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán trực tiếp cho các phương tiện vận tải quốc tế của Việt Nam và của nước ngoài để sử dụng trực tiếp cho hoạt động của phương tiện vận tải quốc tế theo quy định của Bộ Tài chính.

23. Chuyển giao công nghệ theo quy định tại Chương III của Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì việc không tính thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao; phần mềm máy tính, trừ phần mềm máy tính xuất khẩu.

24. Dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

25. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác. Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định phù hợp với các quy định quốc tế.

26. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định cụ thể dưới đây:

- Dầu thô;

- Đá phiến, cát, đất hiếm;

- Đá quý;

- Quặng mangan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng crôm-mít, quặng emêhít, quặng a-pa-tít.

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan có liên quan căn cứ vào yêu cầu quản lý tài nguyên, khoáng sản của Nhà nước từng thời kỳ trình Chính phủ điều chỉnh danh mục loại tài nguyên khoáng sản quy định tại khoản này.

27. Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật;

28. Hàng hoá, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu trừ chi phí hợp lý hoạt động kinh doanh của cá nhân kinh doanh đó.

Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này mà phải tính vào giá trị hàng hoá, dịch vụ, nguyên giá tài sản cố định hoặc chi phí kinh doanh.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

Điều 6. Giá tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

1. Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có) cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo các quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu;

b) Đối với dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài là giá thanh toán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa có thuế giá trị gia tăng.

3. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (trừ trường hợp hàng hóa, dịch vụ luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế giá trị gia tăng), biếu, tặng là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản không phân biệt loại tài sản và hình thức cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền thuê chưa có thuế giá trị gia tăng trả từng kỳ hoặc trả trước.

Đối với trường hợp thuê dần khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

5. Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp là giá bán chưa có thuế của hàng hoá đó trả một lần (không bao gồm khoản lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

6. Đối với giá công hàng hoá là giá gia công chưa có thuế (bao gồm tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác để gia công).

7. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá xây dựng, lắp đặt chưa có thuế của công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện; trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình thực hiện thanh toán theo đơn giá và khối lượng hạng mục công trình, phần công việc hoàn thành bàn giao thì thuế giá trị gia tăng tính trên phần giá trị hoàn thành bàn giao. Trường hợp xây dựng, lắp đặt theo hình thức có bao thầu nguyên vật liệu, thiết bị máy móc thì giá tính thuế giá trị gia tăng bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, thiết bị máy móc thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị.

Đối với hoạt động đầu tư xây dựng nhà để bán, xây dựng cơ sở hạ tầng để chuyển nhượng của các đơn vị được Nhà nước giao đất, giá tính thuế là giá bán nhà, cơ sở hạ tầng gắn với đất, trừ (-) tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước.

Đối với hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, giá tính thuế được trừ (-) giá thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước.

8. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ (-) giá đất theo quy định để xác định tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước hoặc để xác định tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất tại thời điểm bán bất động sản.

9. Đối với các hoạt động đại lý, môi giới mua, bán hàng hoá và dịch vụ hưởng hoa hồng thì giá chưa có thuế làm căn cứ tính thuế là tiền hoa hồng thu từ các hoạt động này.

10. Đối với hàng hoá, dịch vụ có tính đặc thù được dùng loại chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng, thì giá chưa có thuế làm căn cứ tính thuế được xác định bằng giá có thuế chia cho $[1 + (\%) \text{ thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}]$.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hoá, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ quy định tại Điều này.

Điều 7. Thuế suất thuế giá trị gia tăng

1. Mức thuế suất 0% đối với: hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, kể cả hàng gia công xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng xuất khẩu.

a) Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ đã được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

b) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hóa xuất khẩu vào khu chế xuất hoặc hàng hóa xuất khẩu cho doanh nghiệp chế xuất và trường hợp cụ thể khác được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

c) Các trường hợp sau không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất 0%:

- Vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến quy định tại khoản 26 Điều 4 của Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

- Hàng hóa, dịch vụ bán cho doanh nghiệp chế xuất và khu chế xuất gồm: bảo hiểm, ngân hàng, bưu chính, viễn thông, tư vấn, kiểm toán, kế toán, vận tải, bốc xếp, cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng cho cá nhân người lao động, xăng dầu bán cho phương tiện vận tải phải chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất quy định áp dụng đối với hàng hóa tiêu dùng tại Việt Nam.

2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hoá, dịch vụ:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, trừ nước sạch thuộc diện không chịu thuế nêu tại khoản 18 Điều 4 của Nghị định này và các loại nước giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%.

b) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

c) Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế; bông và băng vệ sinh y tế; thuốc chữa bệnh, phòng bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.

d) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, compa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm.

đ) In các loại sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định này, trừ in tiền.

e) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ loại sách thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định này; băng từ, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

g) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi; thủy sản, hải sản đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô, bóc vỏ ở khâu kinh doanh thương mại.

h) Thực phẩm tươi sống, lương thực, lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn; lúa mỳ, bột gạo, bột ngô, bột khoai, bột sắn, bột mỳ.

Thực phẩm tươi sống là loại thực phẩm chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế thông thường.

Lâm sản chưa qua chế biến là loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên thuộc nhóm song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc và các loại lâm sản khác.

i) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường gồm gi đường, bã mía, bã bùn.

k) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính thuộc nhóm đay, cói, tre, nứa, song, mây, cọ, dừa.

l) Bông sơ chế từ bông trồng ở trong nước là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại.

m) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.

n) Dịch vụ khoa học và công nghệ trừ các dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

o) Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động như cày, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh; thu, hái, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

p) Than đá, đất, đá, cát, sỏi.

q) Hóa chất cơ bản; sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng); khuôn đúc các loại; vật liệu nổ; đá mài; giấy in báo; bình bơm thuốc trừ sâu; mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế; ván ép nhân tạo; sản phẩm bê tông công nghiệp, gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông, hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn, bê tông thương phẩm; lớp và bộ sảm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên; ống thuỷ tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình); lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá.

r) Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại khoản 25 Điều 4 của Nghị định này.

s) Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy (bao gồm cả các loại máy vi tính và các bộ phận, phụ tùng của máy vi tính).

t) Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử - văn hoá, bảo tàng, trừ hoạt động quy định tại khoản 15 Điều 4 của Nghị định này.

u) Vận tải, bốc xếp; nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ;

v) Phát hành và chiếu phim video (trừ phát hành và chiếu phim video tài liệu quy định tại khoản 10 Điều 4 của Nghị định này).

3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hoá, dịch vụ:

a) Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.

b) Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra.

- c) Sản phẩm điện tử; sản phẩm cơ khí tiêu dùng, đồ điện.
- d) Sản phẩm hoá chất (trừ hoá chất cơ bản quy định tại điểm q khoản 2 Điều này), mỹ phẩm.
- đ) Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren; băng vệ sinh phụ nữ và bỉm trẻ em.
- e) Giấy (trừ giấy in báo quy định tại điểm q khoản 2 Điều này) và sản phẩm bằng giấy.
- g) Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.
- h) Sản phẩm gốm, sứ, thuỷ tinh, cao su, nhựa; gỗ và sản phẩm bằng gỗ. xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác (trừ các loại sản phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%).
- i) Xây dựng, lắp đặt; nhà, kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng để kinh doanh.
- k) Dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet (trừ dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet quy định tại khoản 24 Điều 4 của Nghị định này).
- l) Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.
- m) Dịch vụ tư vấn pháp luật và các dịch vụ tư vấn khác.
- n) Dịch vụ kiểm toán, kế toán, khảo sát, thiết kế.
- o) Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; quay video; sao chụp.
- p) Khách sạn, du lịch, ăn uống.
- q) Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- r) Vàng bạc, đá quý (trừ vàng nhập khẩu quy định tại khoản 25 Điều 4 của Nghị định này).
- s) Đại lý tàu biển.
- t) Dịch vụ môi giới.
- u) Các loại hàng hoá, dịch vụ khác không quy định tại Điều 4 và khoản 1, khoản 2 Điều này.

Căn cứ vào mức thuế suất quy định tại Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thực hiện thuế suất đối với các loại hàng hoá, dịch vụ.

Điều 8. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng

1. Phương pháp khấu trừ thuế:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp được xác định bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

a) Thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ đó.

Trường hợp cơ sở bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng không ghi cụ thể giá bán chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được tính trên giá bán ra của hàng hoá, dịch vụ đó, trừ trường hợp được dùng hoá đơn giá trị gia tăng ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng mua hàng hoá, dịch vụ; chúng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; chúng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

c) Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh, trừ các đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp được xác định bằng giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng của loại hàng hoá, dịch vụ đó.

a) Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra là giá thực tế mua, bán ghi trên hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ, bao gồm cả

thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đã dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra.

Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ làm căn cứ xác định giá trị gia tăng theo quy định trên đây thì giá trị gia tăng được xác định như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện bán hàng hoá, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo chế độ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ thì giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng cá nhân kinh doanh để ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu ấn định nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

b) Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng do cơ quan Thuế quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị gia tăng cụ thể đối với từng ngành nghề kinh doanh.

c) Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng chỉ áp dụng đối với các đối tượng sau:

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thuộc đối tượng áp dụng tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối

tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý thì được tính và kê khai thuế phải nộp riêng đối với hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Điều 9. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ toàn bộ.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế so với tổng doanh số bán ra.

c) Thuế đầu vào được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Thời gian kê khai chậm nhất là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai thuế của tháng phát sinh. Hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào quá thời hạn 03 tháng, cơ sở kinh doanh không được kê khai khấu trừ mà phải tính vào giá trị hàng hóa, dịch vụ, nguyên giá tài sản cố định hoặc chi phí kinh doanh.

Riêng thuế đầu vào của tài sản cố định được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

d) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào phải có đủ điều kiện, thủ tục sau:

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu (áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu);

- Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hoá (đối với trường hợp gia công hàng hoá), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài;

- Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng và các trường hợp được coi như thanh toán qua Ngân hàng như: căn trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ 3 là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thanh toán qua Ngân hàng (trừ trường hợp xuất khẩu thanh toán theo hình thức hàng đổi hàng, trả nợ cho Nhà nước, xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người đi xuất khẩu lao động; hàng hóa xuất khẩu bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài và một số hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có hình thức thanh toán đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định);

- Hóa đơn bán hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân nước ngoài.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không đủ một trong các điều kiện, thủ tục còn lại nêu trên thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào mà tính vào chi phí kinh doanh. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục, điều kiện áp dụng trường hợp này.

Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, khi chuyển sang áp dụng tính nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chỉ được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định đối với hoá đơn, chứng từ phát sinh từ ngày áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

đ) Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ có tính đặc thù của tổ chức cá nhân nước ngoài kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được dùng loại hóa đơn giá trị gia tăng ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo phương pháp tính nêu tại khoản 10 Điều 6 của Nghị định này.

e) Trường hợp cơ sở kinh doanh tại Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam thì cơ sở kinh doanh tại Việt Nam phải nộp thuế giá trị gia tăng thay cho nhà thầu nước ngoài. Cơ sở kinh doanh tại Việt Nam được tính khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đã nộp thay.

2. Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ quy định trên đây là:

a) Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào là số tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng mua hàng hoá, dịch vụ; trường hợp nộp thay nhà thầu nước ngoài hoặc đối tượng khác theo quy định của pháp luật là chứng từ nộp thuế thay.

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu là số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp ghi trên chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

c) Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào của cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được dùng loại hóa đơn ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì được căn cứ vào hóa đơn đó để tính số thuế đầu vào được khấu trừ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với các hóa đơn giá trị gia tăng sử dụng không đúng theo quy định của pháp luật như: sử dụng hóa đơn, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng giả, hóa đơn khống (không mua, bán hàng hóa, dịch vụ), hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Điều 10. Các cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ theo đúng quy định của pháp luật. Hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ quy định đối với các cơ sở kinh doanh như sau:

1. Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế phải sử dụng hoá đơn giá trị gia tăng. Khi lập hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố ghi trên hoá đơn, về giá bán phải ghi rõ: giá bán chưa có thuế, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán đã có thuế.

2. Các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng sử dụng hoá đơn bán hàng. Giá bán

quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không có văn phòng hay trụ sở điều hành ở Việt Nam có cung ứng hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam, thì các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thay cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

2. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu.

3. Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Điều 13. Nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước

1. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách nhà nước.

a) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sau khi nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan Thuế phải nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo. Trường hợp cơ sở kinh doanh có số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp lớn (bình quân tháng từ 200 triệu đồng trở lên) phải nộp thuế theo định kỳ 05, 10 ngày một lần trong tháng. Hết tháng, khi kê khai tính thuế, cơ sở kinh doanh phải nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế còn thiếu chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo.

b) Đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ nộp thuế theo phương pháp trực tiếp có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

c) Đối với những hộ, cá nhân kinh doanh ở những địa bàn xa Kho

quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không có văn phòng hay trụ sở điều hành ở Việt Nam có cung ứng hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam, thì các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thay cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

2. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu.

3. Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Điều 13. Nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước

1. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách nhà nước.

a) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sau khi nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan Thuế phải nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo. Trường hợp cơ sở kinh doanh có số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp lớn (bình quân tháng từ 200 triệu đồng trở lên) phải nộp thuế theo định kỳ 05, 10 ngày một lần trong tháng. Hết tháng, khi kê khai tính thuế, cơ sở kinh doanh phải nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế còn thiếu chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo.

b) Đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ nộp thuế theo phương pháp trực tiếp có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

c) Đối với những hộ, cá nhân kinh doanh ở những địa bàn xa Kho

bạc Nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan Thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan Thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 03 ngày, riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 06 ngày, kể từ ngày thu được tiền thuế.

2. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu hàng hoá phải nộp thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu.

Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu thực hiện đồng thời cùng với thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu. Đối với loại hàng hoá không phải nộp thuế nhập khẩu thì thời hạn phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định áp dụng đối với hàng hoá phải nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định này, nếu cơ sở bán ra hoặc dùng vào mục đích khác thì phải kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng như quy định đối với hàng hoá khác.

3. Trong một kỳ tính thuế (tháng), nếu cơ sở kinh doanh có số thuế kỳ trước nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu của kỳ trước. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra thì được tính khấu trừ số thuế lớn hơn đó vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

4. Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam

Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu ngoại tệ để xác định số thuế phải nộp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục nộp thuế phù hợp đối với từng phương thức nộp thuế và đối tượng nộp thuế quy định tại Điều này.

Điều 14. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng

năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở kinh doanh phải gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp kỳ tiếp theo.

Trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước, cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai toàn bộ số thuế phải nộp, số đã nộp, số còn thiếu hay nộp thừa tính đến thời điểm quy định phải quyết toán thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng các chỉ tiêu và số liệu theo mẫu quyết toán thuế; gửi bản quyết toán thuế đến cơ quan Thuế địa phương nơi cơ sở đăng ký nộp thuế trong thời gian quy định trên đây.

Bộ Tài chính quy định biểu mẫu và hướng dẫn việc thực hiện quyết toán thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này.

Điều 15. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đã nộp theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế nếu sau thời gian 03 tháng liên tục trở lên có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết. Cơ sở kinh doanh được xét hoàn thuế trong trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu.

Cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo thời vụ hoặc theo từng thương vụ với số lượng và giá trị lớn, nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu chưa được khấu trừ hết trong tháng từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng phải đủ các điều kiện, thủ tục theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

2. Cơ sở kinh doanh đầu tư mới, đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên được xét hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp cơ sở có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo quý.

3. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư cơ sở sản xuất mới, đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên được xét hoàn thuế theo quý. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư này.

4. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa.

5. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại: chủ dự án hoặc nhà thầu chính được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đã trả trong giá mua hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho dự án.

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả: chủ dự án hoặc nhà thầu chính được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đã trả khi nhập khẩu và mua hàng hoá, dịch vụ trong nước sử dụng cho dự án.

6. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài mua hàng hoá tại Việt Nam có thuế giá trị gia tăng để viện trợ nhân đạo được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó.

7. Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của Pháp lệnh về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hoá, dịch vụ

tại Việt Nam theo giá có thuế giá trị gia tăng để sử dụng được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.

8. Cơ sở kinh doanh có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Để giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Điều này, tổ chức, cá nhân phải gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ hoàn thuế tới cơ quan quản lý thu thuế cơ sở. Cơ quan Thuế có trách nhiệm kiểm tra, xác định số thuế được hoàn và làm thủ tục để hoàn trả thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế cho cơ sở.

Bộ Tài chính quy định thủ tục, thời hạn và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế quy định tại Điều này.

Điều 16. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Những cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai nộp thuế thì cơ quan thuế ra thông báo lần thứ 01, nếu đã nhận được thông báo lần thứ 01 mà cơ sở vẫn không thực hiện thì cơ quan thuế có quyền xử lý vi phạm hành chính về thuế.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế giải trình, điều chỉnh, bổ sung hoặc kê khai lại trong trường hợp tờ khai thuế giá trị gia tăng không khai đủ, khai đúng số thuế phải nộp. Thông báo cho cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 03 ngày so với ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo.

Nếu quá thời hạn nộp thuế theo quy định mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì ra thông báo về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng. Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng kể từ ngày 26 của tháng tiếp theo hoặc kể từ ngày phải nộp thuế theo thông báo của cơ quan Thuế đối với đối tượng nộp thuế mà cơ quan Thuế ra thông báo thuế. Thời hạn tính phạt chậm nộp đối với hàng hoá nhập khẩu và các trường hợp khác là

sau ngày phải nộp theo luật định được ghi trên thông báo thuế. Nếu cơ sở kinh doanh vẫn không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo thì cơ quan thuế có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng để đảm bảo thu đủ số thuế, số tiền phạt. Nếu thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan pháp luật để xử lý.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 17. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ.

Đối với những cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

Đối với cá nhân kinh doanh vừa và nhỏ, số thuế ấn định phải nộp từng lần được xác định làm căn cứ thu thuế cho từng kỳ là 06 tháng hoặc 12 tháng, tùy theo ngành nghề và mức biến động về giá cả, tình hình kinh doanh của đối tượng nộp thuế. Cơ quan Thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Cá nhân kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định từng kỳ, nếu có thay đổi về ngành nghề kinh doanh, quy mô, doanh số kinh doanh phải khai báo với cơ quan Thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế đã ấn định. Trường hợp không khai báo hoặc khai báo không trung thực, cơ quan Thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho phù hợp với thực tế kinh doanh. Những cá nhân nghỉ kinh doanh phải khai báo với cơ quan Thuế để được xét miễn, giảm thuế, nếu nghỉ kinh doanh trong tháng từ 15 ngày trở lên được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì được miễn nộp thuế của tháng đó.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh; thủ tục khai báo nghỉ kinh doanh và việc giảm thuế đối với hộ kinh doanh theo quy định tại Điều này.

2. Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai mà đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng.

4. Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

Trường hợp, cơ sở kinh doanh không đồng ý với việc ấn định số thuế phải nộp thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế đã ấn định thuế hoặc cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan Thuế ấn định thuế. Trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh hay người khiếu nại vẫn phải nộp theo mức thuế đã được cơ quan Thuế ấn định.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 18. Đối tượng nộp thuế và cán bộ thuế vi phạm Luật Thuế giá trị gia tăng thì tùy theo hành vi và mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 19. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng, đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế được khen thưởng theo quy định của Chính phủ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Việc tổ chức thu thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

1. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế giá trị gia tăng và giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá, dịch vụ của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý thu thuế giá trị gia tăng trong cả nước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức thu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 21. Số thuế giá trị gia tăng hoàn trả cho các đối tượng quy định tại Điều 15 Nghị định này được chi từ quỹ hoàn thuế, quỹ hoàn thuế được trích từ số thuế giá trị gia tăng đã thu. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc tổ chức hoàn thuế, hạch toán kế toán thu và hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này.

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 và thay thế các Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000, số 76/2002/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2002, số 95/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 và Nghị định số 108/2002/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Đã ký: **PHAN VĂN KHẢI**

*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2004***NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ**

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng như sau:

“1. Mức thuế suất 0% đối với: hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, kể cả hàng gia công xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng xuất khẩu.

a) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: dịch vụ đã được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất;

hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm phần thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

Đối với rượu, bia chai bán theo giá có cả vỏ chai, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không trừ giá trị vỏ chai. Đối với bia hộp (lon), giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được trừ giá trị vỏ hộp (lon), theo mức giá ấn định tính cho 1 lít bia. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức giá vỏ hộp (lon) được trừ cho phù hợp trong từng thời kỳ và hướng dẫn giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt bảo đảm nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu".

2. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 6. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế.

1. Mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 2, Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Việc áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt không phân biệt hàng hóa nhập khẩu hay hàng hóa sản xuất trong nước.

b) Việc sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh rượu thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dược.

c) Hàng mã thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm loại hàng mã là đồ chơi trẻ em và các loại hàng mã dùng để trang trí.

d) Các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc nhóm "xăng các loại, nap-ta (naptha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng" do Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan quy định cụ thể."

3. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung lại như sau:

"Điều 16. Việc giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt theo Điều 16 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ được xét giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt. Việc giảm thuế, miễn thuế được giải quyết theo năm xảy ra thiệt hại. Mức giảm được xác định trên cơ sở số thiệt hại do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp theo luật. Trường hợp bị thiệt hại nặng không còn khả năng sản xuất, kinh doanh và nộp thuế thì được xét miễn thuế tiêu thụ đặc biệt.

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, trình tự, thẩm quyền xét giảm thuế, miễn thuế quy định tại Điều này".

Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng như sau:

1. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

" 1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường quy định tại khoản này là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, ướp đông, làm sạch, bóc vỏ mà chưa được chế biến ở mức độ cao hơn hoặc chế biến thành các sản phẩm khác. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng của các sản phẩm quy định tại khoản này ở khâu nhập khẩu, bảo đảm không phân biệt đối xử giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu".

2. Điểm 1 khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"l) Bông sơ chế là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại".

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 trở đi.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

(Đã ký): **Phan Văn Khải**

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ - CP ngày 10/12/2003 quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế giá trị gia tăng (GTGT) như sau:

A- PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ GTGT

I- Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế GTGT:

1- Đối tượng chịu thuế GTGT:

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT nêu tại Mục II, Phần A Thông tư này.

2- Đối tượng nộp thuế GTGT:

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

2.1- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã;

2.2- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

2.3- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

2.4- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

II- Đối tượng không chịu thuế GTGT:

1. Hàng hóa, dịch vụ sau đây không thuộc diện chịu thuế GTGT:

1.1- Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường chưa chế biến ở mức độ cao hơn hoặc chế biến thành các sản phẩm khác được xác định như sau:

a- Đối với sản phẩm trồng trọt là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, làm sạch, bảo quản tươi bằng hoá chất, bóc vỏ, phân loại và đóng gói.

b- Đối với sản phẩm chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, làm sạch, ướp đông, ướp muối, phân loại và đóng gói.

1.2- Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, như: trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, cây trồng thuộc loại nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do nhà nước quy định.

1.3- Sản phẩm muối bao gồm: muối sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt.

1.4- Hàng hoá nhập khẩu sau đây thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT:

a- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;

b- Thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong

nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c- Máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được thuê của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh.

d- Thiết bị, máy móc, phụ tùng, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần thiết để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; phụ tùng, khí tài máy bay, thiết bị đặc chủng chuyên dùng cho máy bay (loại trong nước chưa sản xuất được).

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại điểm 1.4 này, nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì toàn bộ dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ này không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.

Doanh nghiệp nêu tại điểm 1.4 này bao gồm các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật doanh nghiệp), Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

Ví dụ: Công ty Dệt A nhập khẩu một số máy dệt loại trong nước chưa sản xuất được, trong đó có cả một số mô tơ điện đồng bộ của máy dệt là loại trong nước đã sản xuất được thì mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng không chịu thuế GTGT.

Để xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu quy định tại điểm này, cơ sở nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan Hải quan các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu uỷ thác phải có thêm Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu.

Trường hợp cơ sở đã trúng thầu cung cấp hàng hóa cho các đối tượng, sử dụng cho các mục đích quy định tại điểm này phải có thêm Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu.

Trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho thuê tài chính phải có thêm Hợp đồng cho thuê tài chính.

Trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải có thêm Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc Hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ.

+ Xác nhận của Giám đốc doanh nghiệp hoặc thủ trưởng cơ quan nghiên cứu khoa học về các loại hàng hóa nhập khẩu để sử dụng làm tài sản cố định; sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sử dụng vào hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; là loại chuyên dùng cho máy bay.

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế GTGT, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan hợp đồng thuê ký với nước ngoài.

Các loại hàng hoá nhập khẩu trên thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

1.5- Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

1.6- Chuyển quyền sử dụng đất.

1.7- Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư bao gồm hoạt động cho vay vốn, bảo lãnh cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá trị như tiền, bán tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ, cho thuê tài chính của các tổ chức tài chính tín dụng tại Việt Nam; các hoạt động chuyển nhượng vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp); hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm môi giới, tự doanh, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.8- Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh và các dịch vụ bảo hiểm con người như bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên, bảo hiểm

tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái - phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm người sử dụng điện và các bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng, bảo hiểm nông nghiệp khác và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động.

1.9- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khoẻ, phục hồi chức năng cho người bệnh và dịch vụ thú y.

1.10- Các sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao dưới đây:

a- Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao, tổ chức luyện tập, thi đấu mang tính phong trào, quần chúng, không thu tiền hoặc có thu tiền dưới hình thức bán vé vào xem, thu tiền luyện tập nhưng không nhằm mục đích kinh doanh. Các khoản doanh thu khác như: bán hàng hoá, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm... phải chịu thuế GTGT.

b- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

c- Sản xuất phim các loại (phim đã ghi hình) không phân biệt chủ đề, loại hình phim.

d- Nhập khẩu phim đã ghi hình, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu: Đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề, loại phim; Đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học. Loại phim và chủ đề phim được xác định theo các quy định của Bộ Văn hoá và Thông tin.

1.11- Dạy học, dạy nghề bao gồm: dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học, dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao, nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho mỗi người.

1.12- Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình, bằng nguồn tiền Ngân sách Nhà nước (NSNN) cấp.

1.13- Xuất bản, nhập khẩu và phát hành:

a- Báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành.

b- Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

c- Sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử) là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

d- Sách giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

đ- Sách văn bản pháp luật (sách in các văn bản pháp luật, các Văn kiện, Nghị quyết, văn bản pháp quy khác) là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

e- Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

g- Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

h- Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

i- In tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền (séc, trái phiếu, ngân phiếu, tín phiếu ...); tiền mặt từ nước ngoài chuyển về Việt Nam.

k- Băng, đĩa âm thanh hoặc ghi hình, ghi nội dung các loại sách, báo, tạp chí, bản tin nêu tại điểm 1.13 này.

1.14- Dịch vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư, duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng, dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ nêu tại điểm này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả.

a- Dịch vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư bao gồm các hoạt động thu, dọn, xử lý rác và chất phế thải, thoát nước, xử lý nước thải cho các tổ chức, cá nhân. Nếu cơ sở kinh doanh tận dụng chất phế thải để sản xuất ra sản phẩm khác để bán thì các sản phẩm này sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại mục II, phần A Thông tư này hoặc chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại mục II, phần B Thông tư này. Trường hợp cơ sở kinh doanh cung cấp các dịch vụ về vệ sinh, thoát nước cho các tổ chức, cá nhân như lau dọn, vệ sinh văn phòng ... thì các dịch vụ này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo thuế suất 10% hướng dẫn tại điểm 3.27, mục II, phần B Thông tư này.

b- Duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc cây, bảo vệ chim, thú ở các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, vườn quốc gia.

c- Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên.

d- Dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà, xe ô tô phục vụ tang lễ của các tổ chức làm dịch vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng.

1.15- Duy tu, sửa chữa, phục chế, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ lợi ích công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình.

1.16- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện của các cơ sở vận tải xe buýt, xe điện được thành lập và hoạt động theo quy chế của Bộ Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân có lộ trình trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nối các thành phố, thị xã, huyện, khu công nghiệp, khu du lịch và chạy tuyến lân cận có lộ trình đi từ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến các tỉnh lân cận, các khu công nghiệp, khu du lịch, trong đó điểm đầu, điểm cuối và lộ trình của một tuyến không vượt quá 2 tỉnh, thành phố; nếu điểm đầu hoặc điểm cuối thuộc đô thị loại đặc biệt thì

tuyến không vượt quá 3 tỉnh, thành phố như quy định tại điểm b và điểm c Khoản 2 Điều 3 quy định về quản lý vận tải khách công cộng bằng xe buýt ban hành kèm theo Quyết định số 34/2006/QĐ-BGTVT ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tuyến đường, điểm đỗ, thời gian chạy, giá vé cước do cấp có thẩm quyền quy định.

1.17- Điều tra cơ bản của Nhà nước do NSNN cấp phát kinh phí để thực hiện (bao gồm điều tra, thăm dò địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thuỷ văn, môi trường; đo đạc, lập bản đồ);

1.18- Tuổi, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

1.19- Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

a- Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Các vũ khí, khí tài này thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại điểm này phải là các sản phẩm hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bảo quản sản phẩm hoàn chỉnh. Trường hợp vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh phải sửa chữa thì dịch vụ sửa chữa vũ khí, khí tài do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện không thuộc diện chịu thuế GTGT.

b- Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Hồ sơ, thủ tục đối với vũ khí, khí tài nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo đúng nội dung quy định về thủ tục hồ sơ miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế nhập khẩu hiện hành.

1.20- Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại (bao gồm cả hàng hoá nhập khẩu thuộc nguồn vốn ODA không hoàn lại), quà tặng cho cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước

ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.

Mức hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hoá nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ thuế GTGT theo quy định hiện hành. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT sẽ được hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điểm 8, Mục I, Phần D Thông tư này. Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ thuế GTGT hướng dẫn tại điểm này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15/1/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại phải có văn bản xác nhận của Bộ Tài chính.

Hồ sơ, thủ tục xử lý hàng nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo đúng nội dung quy định thủ tục hồ sơ miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế nhập khẩu hiện hành.

1.21- Hàng hoá bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam;

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hoá tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam được miễn thuế GTGT: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; văn bản xác nhận của Bộ Tài chính về khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở phải lập hoá đơn theo đúng hướng dẫn tại Điểm 5.1, Mục IV, Phần B Thông tư này, trên hoá đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, người nước ngoài để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế GTGT và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế.

1.22- Hàng chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam: hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu đã ký với nước ngoài.

Hàng hoá thuộc diện không chịu thuế GTGT trong trường hợp này do cơ quan Hải quan giải quyết. Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo đúng nội dung quy định thủ tục hồ sơ miễn thuế, xét miễn thuế, tạm miễn thuế, hoàn thuế nhập khẩu hiện hành.

1.23- Hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho các đối tượng:

a- Dịch vụ đăng kiểm phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài (trừ trường hợp các phương tiện vận tải này được các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê trần, thuê định hạn để hoạt động vận tải theo quy định của pháp luật);

b- Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không của hàng hoá xuất khẩu, dầu thô bán cho nước ngoài; bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không của hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài về đến sân bay, bến cảng hoặc cửa khẩu biên giới đất liền của Việt Nam; dịch vụ bảo hiểm các công trình, thiết bị của nhà thầu nước ngoài (kể cả tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài), do nhà thầu dầu khí nước ngoài hoặc nhà thầu phụ dầu khí nước ngoài sử dụng cho việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam (bao gồm vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thoả thuận đặt dưới chế độ khai thác chung) kể cả trường hợp các thiết bị đó có thời gian phải bảo dưỡng, sửa chữa tại vùng lãnh hải, cảng biển của Việt Nam; dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho phương tiện vận tải thuộc sở hữu tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

c- Vận tải quốc tế là việc vận tải hàng hoá, hành khách Việt nam đi nước ngoài, từ nước ngoài vào Việt nam hoặc vận tải hàng hoá, hành khách giữa các cảng nước ngoài.

Trường hợp cơ sở kinh doanh làm dịch vụ vận tải ký hợp đồng vận tải hàng hoá, hành khách từ Việt Nam ra nước ngoài thì doanh thu dịch vụ vận tải không chịu thuế GTGT là doanh thu thực thu của khách hàng. Trường hợp trong hợp đồng vận tải có cả chặng vận tải nội địa

mà không tách được doanh thu vận tải nội địa, quốc tế thì doanh thu không chịu thuế GTGT bao gồm cả doanh thu vận tải nội địa.

d- Hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế là hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán trực tiếp cho các chủ phương tiện hoạt động vận tải quốc tế để sử dụng cho hoạt động vận tải quốc tế hoặc sử dụng trực tiếp cho phương tiện vận tải đó bao gồm:

d.1- Hàng hoá, dịch vụ cung ứng để sử dụng cho hoạt động vận tải quốc tế như suất ăn, nước uống; khăn, giấy vệ sinh; dịch vụ vệ sinh phương tiện vận tải; phao, dù cứu hộ; lai dắt tàu biển, dẫn đường hạ, cất cánh tàu bay; cầu cảng; còi buộc dây tàu biển; ống lồng tàu bay và một số hàng hoá, dịch vụ khác cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế.

d.2- Hàng hoá, dịch vụ cung cấp để đảm bảo hoạt động của phương tiện vận tải quốc tế như xăng, dầu, sửa chữa, sơn, bảo dưỡng phương tiện vận tải và một số hàng hoá, dịch vụ khác cung ứng để đảm bảo hoạt động của phương tiện vận tải quốc tế, trừ các dịch vụ đăng kiểm, bảo hiểm, sửa chữa, sơn, bảo dưỡng cung ứng trực tiếp cho phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc phương tiện vận tải do tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê trần, thuê định hạn của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều thuộc diện chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại phần B Thông tư này.

Phương tiện vận tải quốc tế nêu tại điểm 1.23.d.2 này bao gồm:

+ Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện hoạt động vận tải quốc tế.

+ Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc phương tiện vận tải do tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê định hạn, thuê trần của tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện hoạt động vận tải quốc tế.

e- Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và cửa khẩu biên giới.

g- Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

h- Hàng hoá, dịch vụ mua bán, trao đổi giữa các tổ chức, cá nhân trong các khu phi thuế quan với nhau và tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài.

i- Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng ở nước ngoài, trừ hàng hoá dịch vụ xuất khẩu thuộc diện được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

k- Các hoạt động có thu phí, lệ phí theo chế độ phí và lệ phí của Nhà nước thì khoản thu này không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, trừ trường hợp đã chuyển sang cơ chế giá dịch vụ.

1.24- Chuyển giao công nghệ, phần mềm máy tính, trừ phần mềm xuất khẩu.

a- Chuyển giao công nghệ được xác định theo quy định tại Phần thứ 6 Chương 36 "Chuyển giao công nghệ" của Bộ luật dân sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị thì việc không thu thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao.

b- Phần mềm máy tính (trừ phần mềm máy tính xuất khẩu) bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

1.25- Dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

1.26- Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác thành sản phẩm, mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định phù hợp với các quy định quốc tế.

1.27- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác, cụ thể dưới đây:

a- Dầu thô.

b- Đá phiến, cát, đất hiếm.

c- Đá quý.

d- Quặng măng-gan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng cò-rôm-mít, quặng êmênhít, quặng a-pa-tít.

1.28- Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

1.29- Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ (-) chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó.

Hộ kinh doanh có mức thu nhập thấp không phải nộp thuế GTGT do Chi cục thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế kiểm tra, xác định, lập danh sách và thông báo bằng văn bản cho hộ kinh doanh biết.

Hộ kinh doanh trong thời gian được thông báo không phải nộp thuế GTGT nếu tình hình kinh doanh có thay đổi, thu nhập cao hơn mức thu nhập theo quy định, Chi cục thuế phải thông báo cho hộ kinh doanh biết và đưa vào diện phải nộp thuế GTGT kể từ tháng có thu nhập cao hơn mức quy định.

2. Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại mục II này mà phải tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

B- CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

I- Giá tính thuế GTGT:

Giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

1- Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT.

3.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả **khoản** phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở **kinh** doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh **phải** nộp NSNN. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm **giá** bán thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm ghi trên hóa đơn.

2- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế TTĐB (nếu có). Giá nhập khẩu tại cửa khẩu làm căn cứ tính thuế GTGT được xác định theo các quy định về giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hoá nhập khẩu cộng với (+) thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

3- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, khuyến mại hoặc để trả thay lương là giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Ví dụ 2: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở B lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế) là 400.000 đ/chiếc. Thuế GTGT phải nộp tính trên số quạt xuất trao đổi là:

$$400.000 \text{ đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 2.000.000 \text{ đồng.}$$

4- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để tiêu dùng không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT là giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ.

Đối với hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

5- Đối với dịch vụ do phía nước ngoài cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng ở Việt Nam là giá dịch vụ Bên Việt Nam phải thanh toán cho phía nước ngoài.

Ví dụ 3: Công ty A ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa tàu biển, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 100 triệu đồng thì Công ty A phải tính và nộp thuế GTGT 10% trên giá 100 triệu đồng.

6- Dịch vụ cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng,

kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển; máy móc thiết bị v.v... là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê từng kỳ hoặc thu trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế GTGT tính trên số tiền thu từng kỳ hoặc thu trước, bao gồm cả các khoản thu dưới hình thức khác như thu tiền để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp nhà cho thuê theo yêu cầu của bên thuê.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

7- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó (không bao gồm lãi trả góp, trả chậm), không tính theo số tiền trả góp, trả chậm từng kỳ.

Ví dụ 4: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng (trong đó lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT tính theo giá 25 triệu đồng/chiếc.

8- Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm: tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công do bên nhận gia công phải chịu.

9- Đối với xây dựng, lắp đặt.

9.1- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 5: Công ty xây dựng A nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng trong đó giá trị vật tư xây dựng là 1.100 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

9.2- Đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 6: Công ty xây dựng X nhận thầu xây dựng công trình, vật tư do bên chủ công trình cấp, giá trị xây dựng chưa có thuế GTGT không bao gồm vật tư xây dựng là 600 triệu đồng, thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 600 triệu đồng.

9.3- Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 7: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ

- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ

+ Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% bằng 20 tỷ

+ Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ

+ Bên A: - Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ (giá trị không có thuế GTGT)

- Tiền thuế GTGT đã trả 20 tỷ được khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần xây nhà xưởng làm xong trước và thanh toán trước) thì khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 10% thuế GTGT trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế GTGT sẽ là $80 \text{ tỷ} + 8 \text{ tỷ} = 88 \text{ tỷ}$.

10- Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật do các cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây dựng để chuyển nhượng gắn với chuyển quyền sử dụng đất thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT, trừ tiền sử dụng đất phải nộp vào NSNN theo giá do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm giao đất. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bán đấu giá quyền sử dụng đất đã có cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai, sau đó cơ sở kinh doanh trúng đấu giá đất xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng nhà, cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất trừ (-) giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Đối với cơ sở hạ tầng do cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao,

khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ để cho thuê lại là giá cho thuê chưa có thuế GTGT, trừ giá thuê đất phải nộp NSNN.

Ví dụ 8: Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao 10.000 m² đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m² đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước theo giá 2000.000 đồng/m². Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 50 m², giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 800 triệu đồng (trong đó giá nhà 600 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 200 triệu).

Giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là:

$$800 \text{ triệu đồng} - (50 \text{ m}^2 \times 2000.000 \text{ đồng/m}^2) = 700 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu ra là: } 700 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 70 \text{ triệu đồng}$$

Ví dụ 9: Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng/m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 800.000\text{đ}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}) \times 01 \text{ năm} = 2.500.000.000\text{đ.}$$

$$\text{Thuế GTGT là: } 2.500.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 250.000.000 \text{ đ.}$$

11- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế GTGT đối với nhà, hạ tầng gắn với đất được trừ giá đất theo giá do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng bất động sản.

12- Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

13- Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có

thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

14- Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%) \text{ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó.}}$$

15- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói doanh thu của cơ sở kinh doanh được xác định là giá đã có thuế GTGT. Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên không thuộc diện chịu thuế GTGT tại Việt nam.

Ví dụ 10: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thoả thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Thuế GTGT đầu ra theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD} = 22.000 \text{ USD}$$

+ Thuế GTGT đầu ra là:

$$\frac{22.000 \text{ USD}}{1 + 10\%} \times 10\% = 2.000 \text{ USD}$$

+ Doanh thu của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là:

$$32.000 \text{ USD} - 2.000 \text{ USD} = 30.000 \text{ USD}$$

+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ xác định theo quy định để tính thuế GTGT phải nộp.

Ví dụ 11: Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

16- Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 12:

Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đ}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

+ Doanh thu cầm đồ của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là: 110 triệu đ - 10 triệu đ = 100 triệu đồng

17- Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế GTGT). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

Xuất bản là quá trình xuất bản ấn phẩm được tiến hành từ khâu bản thảo đến khâu phát hành xuất bản phẩm cho người tiêu dùng.

Ví dụ 13: Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách:

Giá in trên bìa (giá có thuế GTGT) với giá 6.300 đồng/quyển. Phí phát hành (25%) là: 1.575 đồng/quyển

Giá tính thuế GTGT xác định như sau:

+ Trường hợp Nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa} - \text{Phí phát hành}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Giá tính thuế GTGT ở khâu xuất bản (NXB Văn học) bằng:

$$\frac{6.300 \text{ đ} - 1.575 \text{ đ}}{1 + 5\%} = 4.500 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra ở khâu xuất bản là:

$$4.500 \text{ đ/quyển} \times 5\% = 225 \text{ đ/quyển.}$$

Tổng số tiền thanh toán là:

$$4.500 \text{ đ/quyển} + 225 \text{ đ/quyển} = 4.725 \text{ đ/quyển}$$

Giá tính thuế ở khâu phát hành (ở Công ty phát hành sách) là:

$$\frac{6.300 \text{ đ}}{1 + 5\%} = 6.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra: $6.000 \text{ đ/quyển} \times 5\% = 300 \text{ đ/quyển.}$

Thuế GTGT phải nộp ở khâu phát hành sách là:

$$300 \text{ đ/quyển} - 225 \text{ đ/quyển} = 75 \text{ đ/quyển}$$

(Giả định không có thuế GTGT đầu vào khác).

+ Trường hợp Nhà xuất bản xuất bản phẩm trực tiếp cho người sử dụng, giá tính thuế GTGT của hoạt động xuất bản được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp Nhà xuất bản ký gửi bán xuất bản phẩm đúng giá (đại lý) thì việc sử dụng hoá đơn chứng từ, kê khai nộp thuế của Nhà xuất bản, cơ sở nhận ký gửi thực hiện như trường hợp bán hàng hoá thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng.

Giá bán ghi trên bì trừ chi phí phát hành không được thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn. Trường hợp giá bán ghi trên bì trừ chi phí phát hành thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn, cơ sở xuất bản phát sinh thuế GTGT đầu vào lớn hơn thuế GTGT đầu ra thì không được hoàn thuế.

18- Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

19- Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba của dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng, bao gồm cả khoản phí tổn cơ sở kinh doanh bảo hiểm thu được.

Thời điểm để xác định giá tính thuế GTGT theo hướng dẫn tại Mục I Phần B này là thời điểm cơ sở kinh doanh đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa, dịch vụ (đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành), không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

II. Thuế suất thuế GTGT:

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau:

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hoá gia công xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất; hàng hoá bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lẻ hành ra nước ngoài; dịch vụ bưu chính viễn thông từ nước ngoài chuyển về Việt Nam; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và các hàng hoá, dịch vụ nêu tại điểm 1.27 Mục II, Phần A Thông tư này).

1.1- Hàng hóa xuất khẩu bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài kể cả uỷ thác xuất khẩu, bán cho doanh nghiệp chế xuất và các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ như:

a- Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

b- Hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài.

c- Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

1.2- Dịch vụ xuất khẩu và dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất, trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân (dịch vụ vận chuyển đưa đón công nhân, cung cấp suất ăn cho công nhân của doanh nghiệp chế xuất...)

Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ngoài Việt Nam nếu có đủ điều kiện: cơ sở cung cấp dịch vụ phải có hợp đồng ký với người mua ở nước ngoài theo quy định của Luật thương mại; người mua nước ngoài thanh toán tiền dịch vụ cho cơ sở cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:

2.1- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt do các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước khai thác từ nguồn nước tự nhiên cung cấp cho các đối tượng sử dụng nước (trừ nước sạch do các tổ chức, cá nhân tự khai thác ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt ở vùng đó không thuộc diện chịu thuế và các loại nước giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%).

2.2- Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

a- Phân bón bao gồm phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphát, bột tạt, phân vi sinh v.v...

b- Quặng làm nguyên liệu để sản xuất ra phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

c- Các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, thuốc diệt gián, diệt chuột, diệt mối, mọt, côn trùng, thuốc trừ nấm, trừ cỏ, thuốc hạn chế hoặc kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng v.v...

2.3- Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh, các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương, dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, bơm kim tiêm, truyền máu, dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác; bông, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế.

2.4- Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi (bao gồm cả vắc - xin, sinh phẩm, nước cất để pha chế thuốc tiêm); sản phẩm hoá dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, phòng bệnh theo Danh mục mặt hàng nêu tại Phụ lục số 1 và 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.5- Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, thước kẻ, bảng, phấn, com pa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm.

2.6- In các loại sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại Điểm 1.13, Mục II, Phần A Thông tư này (trừ in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền).

2.7- Đồ chơi cho trẻ em.

2.8- Các loại sách (trừ sách không chịu thuế GTGT nêu tại Điểm 1.13, Mục II, Phần A Thông tư này).

2.9- Băng từ, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

2.10- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, bóc vỏ, phơi, sấy khô, ướp đông, ướp muối ở khâu kinh doanh thương mại (trừ các đối tượng nêu tại Điểm 1.1, Mục II, Phần A Thông tư này).

2.11- Thực phẩm tươi sống, lương thực; lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại.

Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mỳ; bột gạo, ngô, khoai, sắn, mỳ.

Thực phẩm tươi sống là các loại thực phẩm chưa qua chế biến,

chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt lát, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá, và các sản phẩm thủy, hải sản khác.

Lâm sản chưa qua chế biến là các loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

2.12- Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, gồm rỉ đường, bã mía, bã bùn.

2.13- Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây nứa, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sơ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá .v.v...

2.14- Bông sơ chế là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại.

2.15- Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác bao gồm các loại đã hoặc chưa được chế biến tổng hợp như cám, bã khô lạc, bột cá, bột xương v.v...

2.16- Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tiền khả thi và các giải pháp thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới và sản phẩm mới; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2006/TT-BKHHCN ngày 04/4/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về thông tin, ứng dụng, tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

2.17- Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động như cấy, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh; thu, hái, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

2.18- Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh.

2.19- Đất, đá, cát, sỏi (không bao gồm các sản phẩm được làm từ đất, đá, cát, sỏi như đá xẻ, đá ốp lát, granit).

2.20- Hoá chất cơ bản gồm các loại hoá chất ghi trong Danh mục hoá chất (Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2.21- Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm:

a- Các loại máy móc, thiết bị như: máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, ổn áp trên 50 KVA, thiết bị đo nước, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại; các loại ô tô (trừ ô tô chịu thuế TTĐB), tàu, thuyền các loại, phương tiện vận tải khác; các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên làm bằng kim loại (kể cả phụ tùng, bán thành phẩm của ô tô chịu thuế TTĐB).

b- Các loại công cụ sản xuất như máy khoan, máy cơ khí nông nghiệp nhỏ, máy cưa các loại, máy bào, máy tuốt lúa, máy bơm nước có công suất trên 10 m³/h; máy móc, công cụ làm đất và thu hoạch.

c- Các sản phẩm là công cụ sản xuất nhỏ như: kìm, búa, cưa, đục, xẻng, cuốc, liềm hái, bộ đồ nghề là sản phẩm cơ khí, đinh.

d- Lưới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp bằng kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng kim loại.

đ- Tủ đóng cắt, tủ bảo vệ, tủ điều khiển, tủ đo lường trung thế, cao thế; trạm biến thế, trạm kios trung thế, cao thế; cầu dao cách ly trung thế, cao thế; đầu cáp, đầu hộp nối cáp ngầm trung thế, cao thế; cầu chì (12KV, 24KV, 36KV từ 6A trở lên).

2.22- Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá được tạo hình bằng khuôn như khuôn đúc các chi tiết máy, khuôn để sản xuất các loại ống;

2.23- Vật liệu nổ bao gồm thuốc nổ, dây cháy chậm, kíp nổ và các dạng được chế biến thành sản phẩm nổ chuyên dụng nhưng không thay đổi tính năng tác dụng của vật liệu nổ.

2.24- Đá mài.

2.25- Giấy in báo.

2.26- Bình bơm thuốc trừ sâu.

2.27- Mũ cao su sơ chế như mũ cờ rếp, mũ tờ, mũ bún, mũ cốm.

2.28- Nhựa thông sơ chế.

2.29- Ván ép nhân tạo được sản xuất từ các nguyên liệu như tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn cưa, bã mía, trấu ... được ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán.

2.30- Sản phẩm bê tông công nghiệp, gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông và hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn (trừ gạch bê tông), bê tông thương phẩm (vữa bê tông).

2.31- Lớp và bộ sấm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên.

2.32- ống thuỷ tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình như ống tiêm để đựng thuốc tiêm, ống nghiệm).

2.33- Lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

2.34- Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại Điểm 1.26, Mục II, Phần A Thông tư này.

Sản phẩm luyện cán, kéo, kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý bao gồm những sản phẩm trực tiếp của công nghiệp luyện cán kéo ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm, như: sản phẩm kim loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây.

Những sản phẩm luyện cán kéo đã sản xuất chế biến thành các sản phẩm khác thì thuế suất được xác định theo mặt hàng.

2.35- Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy (bao gồm cả máy vi tính các loại và các bộ phận của máy vi tính, máy in chuyên dùng cho máy vi tính), trừ bộ phận lưu giữ điện.

2.36- Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí.

2.37- Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử, văn hoá, bảo tàng, trừ hoạt động quy định tại Điểm 1.15, Mục II, Phần A Thông tư này.

2.38- Vận tải bao gồm hoạt động vận tải hàng hoá, hành lý, hành khách, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại, trừ hoạt động môi giới, đại lý chỉ hướng hàng hoá, hành lý.

2.39- Dịch vụ đăng kiểm các phương tiện và thiết bị ngành giao thông vận tải.

2.40- Nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ.

2.41- Phát hành và chiếu phim vi-đi-ô.

3- Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:

3.1- Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.

3.2- Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra.

3.3- Sản phẩm điện tử.

3.4- Sản phẩm cơ khí tiêu dùng.

3.5- Đồ điện tiêu dùng.

3.6- Sản phẩm hóa chất (trừ hoá chất cơ bản hướng dẫn tại Điểm 2.20, Mục II, Phần B Thông tư này), mỹ phẩm.

3.7- Dây dẫn điện, dây điện thoại, các loại dây dẫn khác (trừ các loại dây là sản phẩm mới qua công đoạn cán, kéo nêu tại Điểm 2.34, Mục II, Phần B Thông tư này).

3.8- Que hàn.

3.9- Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren; bím trẻ em; băng vệ sinh phụ nữ.

3.10- Giấy và sản phẩm bằng giấy (trừ giấy in báo hướng dẫn tại Điểm 2.25, Mục II, Phần B Thông tư này).

3.11- Sản phẩm bằng da, giả da.

3.12- Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác, trừ các loại thực phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%.

3.13- Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa; gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%).

3.14- Xây dựng, lắp đặt.

3.15- Nhà, cơ sở hạ tầng do các cơ sở được Nhà nước giao đất,

cho thuê đất hoặc nhận quyền sử dụng đất từ tổ chức, cá nhân khác để đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán hoặc chuyển nhượng.

3.16- Cho thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân khác để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật để cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

3.17- Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông và Internet (trừ dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ hướng dẫn tại Điểm 1.25, Mục II, Phần A Thông tư này).

3.18- Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

3.19- Dịch vụ tư vấn pháp luật và các dịch vụ tư vấn khác.

3.20- Dịch vụ kiểm toán, kế toán, khảo sát, thiết kế; bảo hiểm, kể cả môi giới bảo hiểm (trừ loại bảo hiểm không chịu thuế GTGT quy định tại Điểm 1.8, Mục II, Phần A Thông tư này).

3.21- Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; sao chụp; quay vi-đi-ô.

3.22- Dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống.

3.23- Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.24- Vàng bạc, đá quý (trừ vàng nhập khẩu nêu tại Điểm 1.26, Mục II, Phần A Thông tư này).

3.25- Đại lý tàu biển.

3.26- Dịch vụ môi giới.

3.27- Dịch vụ sửa chữa, bảo hành (trừ các dịch vụ nêu tại Điểm 2.36 Mục II Phần B Thông tư này).

3.28- Hàng hóa không được nêu tại Mục II, phần A; Điểm 1, 2 Mục II, Phần B Thông tư này.

Các mức thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại. Trong quá trình thực hiện nếu có

trường hợp hướng dẫn thực hiện mức thuế giá trị gia tăng theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này hoặc mức thuế giá trị gia tăng áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hoá nhập khẩu và sản xuất trong nước thì cơ quan thuế địa phương và cơ quan hải quan địa phương vẫn thực hiện thu thuế theo mức thuế suất đã thông báo hoặc trả lời cho cơ sở kinh doanh, đồng thời tổng hợp báo cáo về Bộ Tài chính. Bộ Tài chính sẽ căn cứ quy định tại Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 13/12/2005 của Chính phủ để hướng dẫn thực hiện.

Ví dụ 14: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

4. Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

4.1- Cơ sở xây dựng, lắp đặt có hợp đồng xây dựng, lắp đặt đã ký trước ngày 1/1/2004 theo giá đã có thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 5% nhưng đến ngày 31/12/2003 các công trình xây dựng, lắp đặt dở dang chưa hoàn thành thì tiếp tục được áp dụng thuế suất thuế 5% cho phần khối lượng, hạng mục công trình xây dựng, lắp đặt thực hiện còn lại theo hợp đồng.

4.2- Cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán, đã ký hợp đồng bán nhà, cơ sở hạ tầng theo giá đã có thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 5%, đã thu tiền của người mua tối thiểu là 30% giá trị hợp đồng trước ngày 1/1/2004, thì được áp dụng thuế suất 5% cho các hợp đồng này.

4.3- Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng đó.

Ví dụ 15: Sắt thép phế liệu do các cơ sở thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất 5%; nhựa phế thải thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của sản phẩm nhựa là 10%.

III. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng.

Thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực

tiếp trên GTGT. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên GTGT.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau:

1- Phương pháp khấu trừ thuế:

1.1/ Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác được áp dụng phương pháp khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT nói tại Điểm 2, Mục này.

1.2/ Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Thuế GTGT đầu ra}}{\text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}}$$

Trong đó:

a/ Thuế GTGT đầu ra bằng (=) giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với (x) thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

Ví dụ 16: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là: 4.600.000 đồng/tấn; thuế GTGT 5% bằng 230.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hoá đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 4.800.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số

bán được xác định bằng: $4.800.000 \text{ đ/tấn} \times 5\% = 240.000 \text{ đ/tấn}$ thay vì tính trên giá chưa có thuế là $4.600.000 \text{ đ/tấn}$ và doanh thu được xác định lại bằng $4.560.000 \text{ đồng} (= 4.800.000 \text{ đ} - 240.000 \text{ đ})$. Doanh nghiệp mua thép cũng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hoá đơn mua không ghi thuế GTGT này.

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và hướng dẫn tại Mục IV Phần B Thông tư này. Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá đơn; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

b/ Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính nêu tại Điểm 14, Mục I, Phần B Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ 17: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

c/ Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

c.1- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

c.2- Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT; số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí của hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

Riêng đối với tài sản cố định dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thì được khấu trừ toàn bộ số thuế GTGT đầu vào. Đối với tài sản cố định đầu tư, mua sắm hoặc được tặng, cho để sử dụng vào các mục đích dưới đây thì thuế GTGT tương ứng ghi trên hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ tạo thành tài sản cố định đó không tính vào thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: TSCĐ chuyên dùng để sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng cho hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, công ty tái bảo hiểm, công ty bảo hiểm nhân thọ, công ty kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học; TSCĐ dùng vào mục đích phúc lợi của cơ sở kinh doanh (không phân biệt nguồn vốn đầu tư).

c.3- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được xác định như sau: Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu: đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến; trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Việc kê khai nộp thuế GTGT thực hiện tại Văn phòng trụ sở chính.

c.4- Thuế GTGT đầu vào hàng hoá, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, mất trộm nếu xác định được tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này được tính vào giá trị hàng hoá tổn thất phải bồi thường, không được khấu trừ.

c.5- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho, trừ trường hợp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng để đầu tư xây dựng, lắp đặt tạo thành TSCĐ của cơ sở kinh doanh chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra hoặc thuế đầu vào của tài sản cố định phát sinh từ 200 triệu đồng trở lên được khấu trừ dần theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch). Trường hợp hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh.

Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ 18: Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phân không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

c.6- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

d) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (trừ các trường hợp hướng dẫn tại điểm 1đ, điểm 1e, Mục III Phần B này) được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục sau:

d.1- Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai Hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

d.2- Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đã xuất khẩu. Một số trường hợp dưới đây, thủ tục về tờ khai hải quan được thực hiện cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu sản phẩm phân mềm ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp chế xuất dưới các hình thức tài liệu,

hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói cứng để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo thủ tục về tờ khai hải quan như đối với hàng hoá thông thường.

- Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu dịch vụ phần mềm ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp chế xuất để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào thì khi xuất khẩu không cần có tờ khai hải quan, nhưng nếu các dịch vụ đó xuất khẩu qua phương tiện điện tử ra nước ngoài hoặc bán cho doanh nghiệp chế xuất, cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các quy định về thủ tục xác nhận bên mua đã nhận được phần mềm xuất khẩu qua phương tiện điện tử theo đúng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

- Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá cho doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động của bộ máy văn phòng, như: văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm thì phải có tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu mới được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (trừ điện, nước). Nếu cơ sở kinh doanh không mở tờ khai hải quan thì coi như trường hợp tiêu dùng nội địa và phải kê khai thuế đầu ra theo đúng quy định.

d.3- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn sau đây:

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng.

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp tiền hàng xuất khẩu được thanh toán một phần vào tài khoản mang tên cơ sở kinh doanh xuất khẩu, một phần vào tài khoản của cá nhân là người đại diện hợp pháp hoặc đại diện theo uỷ quyền của cơ sở kinh doanh thì doanh nghiệp xuất khẩu chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng xuất khẩu tương ứng với phần doanh thu được phía nước ngoài thanh toán vào tài khoản của cơ sở kinh doanh. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

- Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau:

* Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

* Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

* Bản xác nhận của phía nước ngoài về cản trừ khoản nợ vay.

* Trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

+ Trường hợp cơ sở xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc uỷ quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ 3 là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho bên xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản bên thứ 3, đồng thời bên xuất

khẩu phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ 3.

+ Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng). Chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài đã ký hợp đồng.

- Các trường hợp thanh toán khác đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu theo quy định của Chính phủ:

+ Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi tắt là phía nước ngoài) nhưng việc thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau:

* Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

* Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài;

* Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

* Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

* Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm này.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hoá sang các nước có chung biên giới theo quy định tại Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 7/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

+ Một số trường hợp hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu có hình thức thanh toán đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

d.4- Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất.

đ- Điều kiện, thủ tục, hồ sơ để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số trường hợp hàng hoá được coi như xuất khẩu:

đ.1- Hàng hoá gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam.

- Hoá đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài;

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của Hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

- Hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.2.d.3 Mục này.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ 19: Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi đế giày xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giày cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Trường hợp này Công ty A thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giày cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giày 800 triệu đồng nhận được tính thuế GTGT là 0%.

d.2- Hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hoá với nước ngoài:

- Hợp đồng bán hàng hóa ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số lượng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

- Tờ khai Hải quan hàng hoá xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài.

- Hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm d.3, Mục này.

- Hoá đơn GTGT của hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, ghi rõ tên người mua phía nước ngoài, tên doanh nghiệp nhận hàng và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

- Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu tư.

d.3- Hàng hoá xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài:

- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu.

- Danh mục hàng hoá xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài do Bộ Thương mại cấp (ghi rõ: chủng loại, số lượng và trị giá hàng hoá).

- Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

- Văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp uỷ thác xuất khẩu).

Các trường hợp cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hoá được coi như xuất khẩu nêu tại điểm đ nêu trên, nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không có đủ các thủ tục, hồ sơ khác đối với từng trường hợp cụ thể thì không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Riêng đối với trường hợp hàng hoá gia công chuyển tiếp và hàng hoá xuất khẩu tại chỗ, nếu không có đủ một trong các thủ tục, hồ sơ theo quy định thì phải tính và nộp thuế GTGT như hàng hóa tiêu thụ nội địa. Đối với cơ sở kinh doanh có dịch vụ xuất khẩu nếu không đáp ứng điều kiện về thanh toán qua ngân hàng hoặc được coi như thanh toán qua ngân hàng thì không phải tính thuế GTGT đầu ra, nhưng không được khấu trừ thuế đầu vào.

e- Đối với hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

1.3-Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ theo hướng dẫn tại điểm 1 mục này là số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào; chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu; chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo); hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

2- Phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên giá trị gia tăng

2.1- Đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng là:

a- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam;

b- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thành lập pháp nhân tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;

c- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

2.2- Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó}$$

$$\text{GTGT của hàng hóa, dịch vụ} = \text{Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra} - \text{Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra}$$

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

a- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ 20: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

b- Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

25 triệu đồng - 19 triệu đồng = 6 triệu đồng.

+ Thuế GTGT phải nộp:

6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng.

c- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

d- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

đ- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

e- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

g- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá

quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

h- Đối với các Ngân hàng thương mại tổng doanh thu phát sinh trong kỳ bao gồm doanh thu của dịch vụ ngân hàng; doanh thu thu lãi tiền vay, tiền gửi; doanh thu các nghiệp vụ khác và chênh lệch của hoạt động mua bán ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý (chênh lệch = doanh số - giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra).

i- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm cả các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hóa, dịch vụ mua vào.

k- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

2.3- Phương pháp xác định GTGT làm căn cứ tính thuế GTGT phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh như sau:

a- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán thì GTGT được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên chứng từ (đối tượng nộp thuế có kê khai).

b- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa,

dịch vụ theo hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hóa, dịch vụ thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

c- Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

Hóa đơn làm căn cứ để tính thuế GTGT theo phương pháp này là hóa đơn được sử dụng theo đúng quy định của pháp luật. Các trường hợp sử dụng hóa đơn không đúng quy định của pháp luật theo hướng dẫn tại Điểm 1.3, Mục III, Phần B Thông tư này không được xác định làm căn cứ tính thuế GTGT.

Tổng cục thuế hướng dẫn các Cục thuế xác định tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa phương.

IV. Hóa đơn chứng từ mua bán hàng hóa, dịch vụ:

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của Pháp luật.

1- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hoá đơn GTGT (trừ trường hợp được dùng hoá đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT).

2- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng.

3- Khi lập hoá đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn. Đối với hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán.

4- Hoá đơn, chứng từ hợp pháp là:

4.1- Hoá đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.

4.2- Hoá đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng.

4.3- Các loại hoá đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng.

4.4- Hoá đơn, chứng từ mua, bán, sử dụng trong các trường hợp dưới đây được coi là không hợp pháp:

a) Mua, bán hoá đơn chưa ghi nội dung theo quy định, trừ trường hợp mua hoá đơn do cơ quan thuế phát hành;

b) Mua, bán, sử dụng hoá đơn đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng không phát sinh việc mua bán hàng hoá, dịch vụ kèm theo;

c) Mua, sử dụng hoá đơn giả, hoá đơn của cơ sở kinh doanh khác để bán ra, để hợp thức hoá hàng hoá, dịch vụ mua vào không có chứng từ hoặc hàng hoá, dịch vụ bán ra để gian lận thuế, để bán hàng hoá nhưng không kê khai nộp thuế;

d) Mua, bán, sử dụng hoá đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hoá, dịch vụ giữa các liên của hoá đơn;

đ) Mua, bán, sử dụng hoá đơn đã hết giá trị sử dụng;

e) Hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ mà thời điểm mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh trước ngày xác định cơ sở kinh doanh bỏ trốn theo thông báo của cơ quan thuế, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hoá đơn bất hợp pháp.

g) Hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ mà tại thời điểm mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh tuy chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc cơ sở kinh doanh bỏ trốn, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hoá đơn bất hợp pháp.

Tổng cục thuế hướng dẫn trình tự, thủ tục xác định và thông báo cơ sở kinh doanh bỏ trốn.

5- Trong một số trường hợp việc sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ được thực hiện cụ thể như sau:

5.1- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn

GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

5.2- Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nhận nhập khẩu hàng hoá uỷ thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận uỷ thác lập chứng từ như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, cơ sở mới lập hoá đơn theo quy định trên.

Hoá đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác ghi:

(a) Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm: giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

(b) Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo Thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan.

(c) Tổng cộng tiền thanh toán (= a + b)

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác lập hoá đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu.

5.3- Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu), thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá sử dụng hoá đơn GTGT.

Khi xuất hàng hoá để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để lập hoá đơn GTGT cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng

cục thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá xuất khẩu.

Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá (kể cả trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá gia công cho các cơ sở khác), khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hoá đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu lập hoá đơn GTGT để kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trường hợp này cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải lưu liên 2 tại doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu đăng ký với cơ quan Thuế tự in và phát hành hóa đơn sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng hóa đơn tự in để kê khai nộp thuế hoàn thuế.

5.4- Sử dụng hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo:

a- Đối với hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải lập hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh không thu tiền. Cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn để làm chứng từ hạch toán.

b- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo, trả thưởng, trả thay tiền lương cho người lao động hoặc tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá cho khách hàng.

5.5- Hàng hoá, dịch vụ có giảm giá ghi trên hóa đơn thì trên hóa đơn phải ghi rõ: tỷ lệ % hoặc mức giảm giá, giá bán chưa có thuế GTGT (giá bán đã giảm giá), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của

hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hóa đơn và số tiền được giảm giá. Đối với trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng hoá thì cơ sở kinh doanh lập phiếu chi tiền cho khách hàng theo đúng quy định.

5.6- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng hoá cho các cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau: Sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ đối với hàng hoá điều chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ nêu tại điểm này, trước khi thực hiện phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng hoá dưới các hình thức thì khi bán hàng phải lập hoá đơn theo quy định, đồng thời lập Bảng kê hàng hoá bán ra (theo mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về cơ sở có hàng hoá điều chuyển đến hoặc hàng hoá gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá thực tế tiêu thụ. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế GTGT khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

5.7- Cơ sở kinh doanh làm đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở uỷ thác thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

5.8- Cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá

không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh doanh số mua, bán, số thuế GTGT đã kê khai.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hoá đơn, khi trả lại hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải hoàn trả lại toàn bộ hàng hoá, hoặc một phần hàng hoá, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị chưa có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hoá đơn GTGT cho số lượng hàng hoá đã nhận và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

5.9- Cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách... phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, đồng thời bên bán lập hoá đơn điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

Các trường hợp sử dụng hóa đơn điều chỉnh cơ sở kinh doanh không được ghi số âm (-).

5.10- Cơ sở kinh doanh xuất hàng hoá bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

5.11- Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ (theo mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) để làm căn cứ tính thuế.

5.12- Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XDCB có điều chỉnh giảm giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán như trường hợp quy định tại Điểm 5.9 mục này.

5.13- Cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hoá đơn như sau:

a- Dòng giá bán ghi giá bán nhà, cơ sở hạ tầng (trên hoá đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá chuyển quyền sử dụng đất), giá cho thuê cơ sở hạ tầng; doanh thu về vận tải; doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế GTGT.

b- Dòng giá tính thuế GTGT là giá bán nhà (hoặc giá cho thuê hạ tầng) đã trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp NSNN hoặc giá trúng đấu giá; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển; doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

c- Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng nhà để bán, thực hiện thu tiền trước của người mua sau đó mới xây dựng nhà và bàn giao nhà theo đúng thoả thuận tại hợp đồng thì khi thu tiền trước của khách hàng, cơ sở kinh doanh chỉ viết chứng từ thu tiền mà không phải lập hoá đơn. Khi cơ sở kinh doanh bàn giao nhà cho người mua phải lập hoá đơn GTGT theo hướng dẫn nêu trên.

5.14- Cơ sở cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hoá đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải có hoá đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, không có hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế GTGT trên hoá đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê toàn bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

5.15- Cơ sở kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng pháp luật về kế toán. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hoá đơn theo quy định.

5.16- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào theo mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

5.17- Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hoá đơn bán hàng (hoặc hoá đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

5.18- Hoá đơn, chứng từ đối với tài sản góp vốn, tài sản điều chuyển được thực hiện như sau:

a) Bên có tài sản góp vốn là cá nhân, tổ chức không kinh doanh:

a.1- Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hoá đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hoá

đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp không được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua tài sản của bên góp vốn.

a.2- Trường hợp cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, giá trị quyền sử dụng đất để thành lập doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư thì không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp tư nhân, trường hợp không có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn của tài sản thì phải có văn bản định giá tài sản của tổ chức định giá theo quy định của pháp luật để làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản cố định.

b) Bên có tài sản góp vốn, có tài sản điều chuyển là cơ sở kinh doanh:

b.1- Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

b.2- Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hoá đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải xuất hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

5.19- Tổ chức, cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phát sinh không thường xuyên, không có hoá đơn thì được cơ quan thuế cung cấp hoá đơn lẻ để sử dụng cho từng trường hợp.

Đối với cá nhân, hộ gia đình kinh doanh hoặc không kinh doanh có đồ dùng cá nhân, tài sản cá nhân đã qua sử dụng (trừ các tài sản của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh có sử dụng tài sản để tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh) trực tiếp bán ra không phải xuất hoá đơn và không phải kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN. Cơ sở kinh doanh mua lại để kinh doanh hoặc nhận hàng ký gửi bán phải lập bảng kê mua hàng, nhận hàng ký gửi bán. Bảng kê do cơ sở kinh

doanh lập và tự chịu trách nhiệm (theo mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này).

5.20- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có hàng hoá gửi bán đấu giá khi bán thì tổ chức, cá nhân có tài sản phải xuất hoá đơn theo quy định về việc in, phát hành, sử dụng và quản lý hoá đơn. Đối với đồ dùng, tài sản của cá nhân bán không phải xuất hoá đơn và không phải kê khai, nộp thuế GTGT và thuế TNDN; Chứng từ thu tiền, chứng từ chi tiền và hồ sơ bán đấu giá là bộ chứng từ để tổ chức, cá nhân bán, mua tài sản hạch toán.

5.21- Tổ chức, cá nhân kinh doanh có hàng hoá bán để thi hành án khi bán phải xuất hoá đơn theo quy định về in, phát hành, sử dụng và quản lý hoá đơn. Đối với đồ dùng, tài sản của cá nhân hoặc của cá nhân và hộ gia đình kinh doanh khi bán để thi hành án thì không phải xuất hoá đơn và không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế TNDN; Chứng từ thu tiền, chứng từ chi tiền và hồ sơ bán đấu giá, bán tài sản thi hành án là bộ chứng từ để tổ chức, cá nhân mua tài sản hạch toán.

5.22- Đối với công ty Nhà nước tiến hành cổ phần hoá bàn giao tài sản thuộc diện loại trừ, không tính vào giá trị doanh nghiệp cho công ty mua, bán nợ thì khi làm thủ tục giao nhận, các bên phải lập biên bản bàn giao và Công ty nhà nước không phải xuất hoá đơn cho công ty mua, bán nợ. Khi công ty mua, bán nợ tiến hành bán các tài sản này thì công ty phải lập hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế theo quy định.

5.23- Đối với cơ sở kinh doanh chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật, khi bàn giao tài sản nằm trong giá trị vốn chuyển nhượng cho bên nhận vốn thì phải lập hoá đơn giá trị gia tăng. Trên hoá đơn ghi rõ là hàng hoá chuyển nhượng vốn và ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.

5.24- Đối với cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị, bảo hành và các hoạt động hỗ trợ khác cho việc bán sản phẩm do chính cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì toàn bộ số tiền tài trợ nhận được nêu trên được xác định là doanh thu đã có thuế GTGT và cơ sở kinh doanh nhận tài trợ phải xác định doanh thu chưa có thuế GTGT và thuế GTGT để lập hoá đơn GTGT theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được tiền tài trợ nêu trên để thực hiện các công việc không liên quan đến việc hỗ trợ bán sản phẩm,

dịch vụ do chính cơ sở kinh doanh sản xuất, cung ứng hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì không phải xuất hoá đơn GTGT, nhưng phải viết chứng từ thu tiền khi nhận được tiền.

Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền tài trợ căn cứ vào hợp đồng tài trợ, quy chế kinh doanh của cơ sở kinh doanh về chính sách khuyến mại để lập chứng từ chi tiền trong đó ghi rõ là khoản chi hỗ trợ chi phí, hỗ trợ tiếp thị hoặc chi thưởng khuyến mại.

5.25- Đối với cơ sở kinh doanh cho, vay, mượn hoặc hoàn trả hàng hoá thì phải viết hoá đơn giá trị gia tăng theo quy định như trường hợp mua, bán hàng hoá thông thường.

C- ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

I- Đăng ký nộp thuế:

1- Cơ sở kinh doanh, kể cả các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với Cục thuế hoặc Chi cục thuế nếu là cá nhân kinh doanh về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo mẫu đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cấp con dấu; trường hợp cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng có hoạt động kinh doanh, cơ sở phải đăng ký nộp thuế trước khi kinh doanh.

Các cơ sở đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển trụ sở kinh doanh sang các địa điểm khác, sáp nhập, giải thể, phá sản, hợp nhất, chia, tách hay thành lập các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng mới... phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

2- Cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh có trụ sở chính ở một địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nhưng có cơ sở hạch toán phụ thuộc, như Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực tiếp bán hàng ở một địa phương khác thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở, các cơ sở hạch toán phụ thuộc cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở. Riêng các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế hoặc các hợp đồng tư

vấn, dịch vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở.

3- Cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở. Trường hợp xây dựng, lắp đặt các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do các cơ sở phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như tổ, đội, ban quản lý công trình thực hiện... thì cơ sở xây dựng đồng thời phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

4- Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể, cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể, cá nhân nhận khoán phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

5- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, nếu thực hiện được đúng, đủ các điều kiện mua, bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, ghi chép hạch toán sổ kế toán đúng chế độ, kê khai, nộp thuế GTGT đúng chế độ và tự nguyện đăng ký thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Cơ sở phải lập và gửi bản đăng ký nộp thuế (theo mẫu số 09/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan thuế nơi cơ sở đăng ký nộp thuế. Cơ quan thuế khi nhận được đăng ký của cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, thông báo kịp thời cho cơ sở về việc được áp dụng hay không được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT (nêu rõ lý do không được áp dụng) trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ sở. Cơ sở chỉ được thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ khi được cơ quan thuế thông báo cho áp dụng.

Những cá nhân (hộ) kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT đã được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu trong quá trình thực hiện, cơ sở không thực hiện đúng các điều kiện quy định thì cơ quan thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế phải nộp và ra thông báo đình chỉ việc nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

6- Về việc cấp mã số thuế cho đối tượng nộp thuế: Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế và giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ sở kinh doanh.

Đối với các chủ dự án (hoặc đại diện được uỷ quyền như ban quản lý công trình), nhà thầu chính nước ngoài là đối tượng được hoàn thuế GTGT chưa có mã số thuế phải làm thủ tục với Cục thuế nơi đóng trụ sở để được cấp mã số thuế.

II- Khai thuế GTGT phải nộp NSNN:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người nhập khẩu hàng hoá phải kê khai thuế GTGT phải nộp theo quy định như sau:

1- Các cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT từng tháng kèm theo bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định (mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT, 05/GTGT, 06/GTGT, 07A/GTGT, 07B/GTGT và 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Thời gian gửi tờ khai của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo.

Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã gửi tờ khai cho cơ quan thuế, sau đó phát hiện có sự sai sót về số liệu kê khai trước thời hạn nộp thuế, cơ sở phải thông báo cho cơ quan thuế biết đồng thời lập lại tờ khai thay cho tờ khai không đúng. Trường hợp phát hiện sai sót sau thời hạn nộp thuế thì cơ sở điều chỉnh vào tờ khai của tháng tiếp sau.

2- Một số trường hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế kê khai thuế phải nộp cụ thể như sau:

2.1- Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT vừa có hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT nhưng không hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số bán ra của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổng doanh số bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ. Hàng tháng cơ sở kinh doanh tạm tính thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % phát sinh của tháng kê khai, khi lập Bảng phân bổ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong năm phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm theo tỷ lệ (%) thực tế của doanh số bán cả năm (đến hết 31/12 hàng năm).

2.2- Trường hợp các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như: tổ, đội xây dựng, ban

quản lý công trình thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) nơi cơ sở đóng trụ sở chính thì đơn vị xây dựng, lắp đặt hoặc cơ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế GTGT nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 2% trên giá thanh toán công trình, hạng mục công trình chưa có thuế GTGT. Cơ sở xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT đã nộp nơi xây dựng công trình được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi cơ sở xây dựng kê khai nộp thuế GTGT tại văn phòng trụ sở chính. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện xây dựng công trình, hạng mục công trình ở địa phương khác sử dụng mã số thuế, hoá đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Các cơ sở xây dựng, lắp đặt ký hợp đồng xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) nhưng giao lại một phần công việc hay công trình cho cơ sở khác thực hiện (nhà thầu phụ) thì cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký, khai báo với cơ quan thuế tại địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt về hợp đồng xây dựng, lắp đặt và hợp đồng giao thầu lại cho cơ sở khác, để các cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế GTGT tại địa phương cho phần giá trị công trình do mình thực hiện. Nếu cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu phụ) không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) phải kê khai, nộp thuế GTGT trên toàn bộ giá trị công trình theo hợp đồng.

Cơ sở kinh doanh có hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở khác địa phương nơi đóng Văn phòng trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc ở khác địa phương thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu cho cơ quan thuế nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình thì khi kê khai nộp thuế GTGT tại Văn phòng trụ sở chính, cơ sở kinh doanh phải kê khai bổ sung trên bảng giải trình tờ khai thuế GTGT hàng tháng về số tờ khai thuế GTGT, số thuế GTGT phải nộp, số chứng từ và số thuế GTGT đã nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt, nơi bán hàng để cơ quan Thuế quản lý cơ sở kinh doanh có căn cứ tính số thuế GTGT đã nộp, còn phải nộp hoặc nộp thừa.

2.3- Trường hợp cơ sở xây dựng, lắp đặt thực hiện thi công xây lắp những công trình, hạng mục công trình liên quan tới nhiều địa phương như: xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu, khí... không xác định được doanh thu và chi phí phát sinh của công trình ở từng địa phương thì cơ sở kinh doanh

thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT ở địa phương nơi cơ sở đóng trụ sở.

2.4- Cơ sở kinh doanh làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay thực hiện cung ứng dịch vụ theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý hưởng hoa hồng thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

2.5- Cơ sở có hàng bán thông qua đại lý (đại lý bán đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng), căn cứ vào hoá đơn lập cho hàng bán qua đại lý nêu tại Điểm 5.6, Mục IV, Phần B Thông tư này, cơ sở phải kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hoá bán thông qua đại lý theo quy định tại Thông tư này.

Cơ sở là đơn vị hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương với trụ sở của cơ sở chính như chi nhánh, cửa hàng... trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, căn cứ vào hoá đơn đầu vào, đầu ra của hàng hoá nhận điều chuyển và hàng hoá do cơ sở trực tiếp mua vào, bán ra để kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

2.6- Cơ sở đại lý bán hàng hoá thuộc diện chịu thuế GTGT theo các hình thức phải kê khai, tính và nộp thuế GTGT đối với hàng hoá bán đại lý và tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý.

Cơ sở bán đại lý đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng nếu bán giá thấp hơn giá quy định của bên chủ hàng thì phải kê khai, nộp thuế theo giá bán do chủ hàng quy định.

Cơ sở nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

2.7- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho các mục đích khác không phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì cơ sở kinh doanh phải kê khai tính thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào đã chuyển mục đích sử dụng nêu trên theo giá trị còn lại hoặc giá trị chưa phân bổ trên sổ kế toán của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng.

Đối với tài sản cố định mua vào để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đã được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, nay chuyển sang mục đích sử dụng ngoài mục đích sản xuất kinh doanh (kể cả trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền đền bù về tài sản cố định trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền) thì cơ sở kinh doanh có tài sản cố định chuyển mục đích phải kê khai, nộp thuế GTGT trên phần giá trị còn lại hoặc giá trị chưa phân bổ trên sổ kế toán của tài sản cố định đã chuyển mục đích sử dụng hoặc được đền bù nêu trên.

Đối với hàng hoá, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) mua vào để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT (chưa khấu trừ thuế GTGT đầu vào); nay chuyển sang sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) trên phần giá trị còn lại hoặc giá trị chưa phân bổ trên sổ kế toán của cơ sở kinh doanh.

Thuế GTGT đầu vào đối với hoạt động xây dựng nhà ở cho người lao động của cơ sở kinh doanh thì được khấu trừ toàn bộ nếu khu nhà đó được tính vào tài sản cố định của doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh bán nhà ở cho cán bộ công nhân viên thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

2.8- Đối với cơ sở có sử dụng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hoá dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

2.9- Đại lý bán vé xổ số kiến thiết hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế GTGT do các Công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại Công ty.

2.10- Đối với các Tổng công ty, Công ty có các cơ sở trực thuộc, việc kê khai thuế GTGT phải nộp thực hiện như sau:

a- Các cơ sở hạch toán độc lập và các cơ sở hạch toán phụ thuộc như Công ty, xí nghiệp, nhà máy, chi nhánh, cửa hàng có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có con dấu và tài khoản tại Ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu phải kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở.

b- Trường hợp cơ sở hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính của Văn phòng Công ty, Tổng Công ty, không có tư cách pháp nhân, không có con dấu và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu thì Công ty, Tổng Công ty có trách nhiệm đăng ký cấp mã số thuế cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở hạch toán phụ thuộc sử dụng hóa đơn của đơn vị cấp trên; Công ty, Tổng Công ty sử dụng tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) để kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi phát sinh doanh thu theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, tỷ lệ 2% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%. Tổng Công ty, Công ty có trách nhiệm kê khai, xác định số thuế GTGT chính thức phải nộp theo chế độ quy định với cơ quan Thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT cơ sở hạch toán phụ thuộc đã nộp tại địa phương được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi Công ty, Tổng Công ty kê khai nộp thuế GTGT tại Văn phòng trụ sở chính.

c- Các cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng trụ sở cùng địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi có trụ sở chính của đơn vị cấp trên như Công ty, Tổng công ty thì Công ty, Tổng công ty thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung thay cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc. Nếu cơ sở hạch toán phụ thuộc là pháp nhân không đầy đủ, có con dấu, tài khoản tiền gửi Ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai đầy đủ thuế GTGT đầu vào, đầu ra muốn kê khai nộp thuế riêng phải đăng ký nộp thuế, cấp mã số thuế phụ thuộc và sử dụng hóa đơn riêng.

d- Các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) nơi đóng trụ sở chính của Công ty, Tổng công ty nếu không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu, cơ sở không hạch toán được đầy đủ thuế đầu vào thì thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung tại Văn phòng trụ sở chính của Công ty.

Các Tổng công ty, Công ty căn cứ vào tình hình tổ chức và hoạt động kinh doanh của cơ sở mình, xác định và đăng ký cụ thể đối tượng thuộc diện phải kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính của cơ sở kinh doanh.

Trường hợp cần áp dụng việc kê khai, nộp thuế GTGT khác với hướng dẫn trên đây thì Tổng công ty, Công ty thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Bộ Tài chính.

2.11- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hoá đơn lập nêu tại Điểm 5.14, Mục IV, Phần B Thông tư này.

Cơ sở chỉ kê khai thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư này theo Bảng kê mẫu số 02/GTGT và Bảng kê mẫu số 03/GTGT đối với tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, trong đó Bảng kê số 03/GTGT chỉ tiêu thuế GTGT “cột 10-thuế GTGT” chỉ ghi tiền thuế GTGT của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hoá đơn GTGT lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế GTGT chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế GTGT chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế GTGT cho tài sản bán, lập hoá đơn GTGT, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hoá đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế GTGT tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hoá đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế GTGT đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thoả thuận thuê tiếp thì hoá đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế GTGT.

2.12- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT kê khai nộp thuế GTGT như sau:

a- Đối với hàng hoá, dịch vụ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, cơ sở lập Tờ khai chi tiết (theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), trên Tờ khai không ghi chỉ tiêu 24.

+ Cơ sở lập Tờ khai chi tiết riêng cho hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động kinh doanh ngoại tệ (theo mẫu số 07A/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), ghi các chỉ tiêu tương ứng của hàng hoá, ngoại tệ.

Trên cơ sở các tờ khai chi tiết trên, cơ sở tổng hợp lập Tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Tờ khai chỉ ghi chỉ tiêu 24, 40, 41, 42, 43.

Hàng tháng, cơ sở kinh doanh phải nộp cho cơ quan thuế các Tờ khai thuế GTGT tổng hợp và Tờ khai thuế GTGT chi tiết kèm theo Bảng kê chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT (đối với vàng, bạc, ngoại tệ mua của người bán không có hóa đơn).

Đối với cơ sở kinh doanh như Ngân hàng có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại cùng địa phương thì các đơn vị phụ thuộc phải lập Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra để lưu tại cơ sở chính. Khi tổng hợp lập Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra, cơ sở chính chỉ tổng hợp theo số tổng hợp trên Bảng kê của các đơn vị phụ thuộc.

2.13- Các Công ty vận tải hàng không thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT của hoạt động vận tải hàng không tại địa phương nơi Công ty đóng trụ sở chính.

2.14- Cơ sở kinh doanh bán hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT cho đối tượng và giá theo quy định của Nhà nước được Nhà nước trợ giá, trợ cước vận chuyển, khi bán hàng phải tính thuế GTGT đầu ra để kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá theo giá bán quy định của Nhà nước. Khoản tiền trợ giá, trợ cước được Ngân sách cấp không phải tính thuế GTGT, cơ sở hạch toán vào thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.15- Đối với Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp kinh doanh, không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT nếu bán tài sản kể cả loại chịu thuế GTGT không phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT đối với tài sản bán ra. Khi bán tài sản, đơn vị phải lập hoá đơn theo mẫu HĐ/TS/TL-3L tại Quyết định số 55/2000/QĐ-BTC ngày 19/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý việc xử lý tài sản Nhà nước tại cơ quan hành chính sự nghiệp (hoá đơn do Sở tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành). Các cơ sở sản xuất, kinh doanh mua tài sản thanh lý không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

2.16- Cơ sở kinh doanh khi chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu có bán tài sản là hàng hoá chịu thuế GTGT phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT. Khi bán hàng hoá cơ sở phải lập hoá đơn theo quy định và kê khai, nộp thuế GTGT.

2.17- Cơ sở kinh doanh có các đơn vị hạch toán phụ thuộc phải kê khai tạm nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % tại địa phương khác nơi đặt trụ sở chính thì cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai với cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính về tổng số thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, số thuế phải nộp, số thuế GTGT đã nộp trên tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ (bao gồm cả số thuế đã nộp theo tỷ lệ % đối với công trình, hạng mục công trình, doanh thu tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác), số thuế còn phải nộp vào NSNN.

2.18- Cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp:

- Nhận tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất, tái định cư do bị thu hồi đất;

- Góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp;

- Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp;

- Điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

- Thu đòi người thứ 3 của hoạt động bảo hiểm.

- Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh.

2.19- Cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các dịch vụ quảng cáo, tiếp thị, bảo hành và các hoạt động khác hỗ trợ cho việc bán sản phẩm do chính cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì toàn bộ số tiền tài trợ nhận được nêu trên được xác định là doanh thu đã có thuế GTGT, cơ sở kinh doanh nhận tài trợ phải xuất hoá đơn, kê khai thuế, nộp thuế GTGT và thuế TNDN (nếu có) theo quy định. Trong đó, số thuế GTGT được tính theo công thức sau:

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Tổng doanh thu nhận được}}{(100\% + \% \text{ thuế suất thuế GTGT})} \times \% \text{ thuế suất thuế GTGT}$$

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các công việc không liên quan đến việc hỗ trợ bán sản phẩm do cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế GTGT, nhưng phải kê khai, nộp thuế TNDN theo qui định.

3- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan thu thuế nhập khẩu.

4- Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu có nhập khẩu uỷ thác hàng hoá chịu thuế GTGT phải kê khai thuế GTGT như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác hàng hoá không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác nhưng phải kê khai hoá đơn GTGT lập cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác đã trả cho cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu với cơ quan thuế trên Bảng kê số 02/GTGT cùng với hoá đơn, chứng từ của hàng hoá, dịch vụ bán ra khác. Hoá đơn đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác kê riêng trong Bảng kê.

5- Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với Chi cục thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi (trừ các trường hợp được miễn thuế GTGT theo quy định của Chính phủ). Số thuế phải nộp đối với hàng hoá buôn chuyển tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

6- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

7- Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

8- Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, ngoại tệ, đá quý và cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT, thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hoá dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán, trường hợp kê khai thuế phải nộp của tháng

phát sinh giá trị gia tăng âm (-) thì không phải nộp thuế GTGT, giá trị gia tăng âm được kết chuyển để bù trừ vào GTGT phát sinh của tháng tiếp sau để tính thuế GTGT phải nộp và quyết toán thuế cả năm nhưng không được kết chuyển phân giá trị gia tăng âm của năm quyết toán thuế sang năm sau.

9- Đối với các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì các đơn vị này phải đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật định. Trường hợp đơn vị không hạch toán và không xác định được riêng chi phí, thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế thì thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) GTGT và tỷ lệ (%) thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu do cơ quan thuế xác định để kê khai, nộp thuế.

10- Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư) (gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài) thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân ở Việt Nam làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam phải kê khai nộp thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thay cho phía nước ngoài.

11- Đối với hàng hoá do các cơ sở đã trúng thầu trực tiếp nhập khẩu (kể cả nhập khẩu dưới hình thức uỷ thác) hàng hoá quy định tại Điểm 1.4 Mục II Phần A Thông tư này để bán cho các doanh nghiệp làm tài sản cố định cho dự án đầu tư được duyệt không phải tính và nộp thuế GTGT cho hàng hoá này.

Khi xuất bán hoặc xuất trả hàng uỷ thác nhập khẩu, cơ sở lập hoá đơn theo nêu tại Điểm 5.1, Mục IV, Phần B Thông tư này.

12- Việc lập các Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo tờ kê khai thuế hàng tháng gửi cho cơ quan thuế trong một số trường hợp được thực hiện như sau:

12.1- Đối với hàng hoá, dịch vụ bán lẻ trực tiếp cho đối tượng tiêu dùng như: điện, nước, xăng dầu, dịch vụ bưu điện, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách, kinh doanh vàng bạc, đá quý,

ngoại tệ và bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hoá đơn.

12.2- Đối với hàng hoá, dịch vụ mua lẻ bằng kê tổng hợp được lập theo từng nhóm mặt hàng, dịch vụ cùng thuế suất, không phải kê chi tiết theo từng hoá đơn.

III- Nộp thuế GTGT:

Đối tượng nộp thuế GTGT có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước.

Trình tự, thủ tục nộp thuế thực hiện như sau:

1- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sau khi nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan Thuế phải nộp thuế giá trị gia tăng vào NSNN. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo.

Đối với cơ sở kinh doanh có mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng làm thủ tục nộp thuế bằng giấy nộp tiền vào NSNN, thời gian nộp thuế vào NSNN được tính từ ngày ngân hàng nhận và làm thủ tục trích chuyển tiền từ tài khoản của cơ sở vào NSNN, được Ngân hàng ghi trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt, thời gian nộp thuế vào NSNN là ngày cơ quan Kho bạc hoặc cơ quan Thuế nhận tiền thuế.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp số thuế GTGT còn thiếu vào NSNN sau 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau, hoặc được hoàn thuế nếu cơ sở thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế.

2- Tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng có kê khai và thực hiện nộp thuế theo thông báo thuế của cơ quan Thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp sau. Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo mức khoán ổn định thì thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp cá nhân (hộ) kinh doanh.

Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh (trừ đối tượng nộp thuế có kê khai) ở địa bàn xa Kho bạc Nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào

NSNN. Thời hạn cơ quan Thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào NSNN chậm nhất không quá 3 ngày (kể từ ngày thu được tiền thuế); riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày kể từ ngày thu được tiền thuế.

3- Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu, cụ thể như sau:

3.1- Đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% thì thời hạn phải kê khai, nộp thuế GTGT thực hiện như quy định đối với hàng hoá phải nộp thuế nhập khẩu.

3.2- Đối với hàng hoá nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu tiểu ngạch biên giới không áp dụng hình thức thông báo nộp thuế phải kê khai, nộp thuế GTGT ngay khi nhập khẩu.

3.3- Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không phải nộp thuế GTGT khi nhập khẩu như: nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, quà biếu, quà tặng, hàng viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại.v.v. nếu đem bán hoặc xuất dùng vào mục đích khác phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

4- Cơ sở kinh doanh mua, bán, vận chuyển hàng hóa nhập khẩu phải thực hiện đúng chế độ về hóa đơn chứng từ, nếu không có đủ chứng từ theo quy định, thì sẽ bị xử lý vi phạm về hoá đơn, chứng từ, xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc bị tịch thu hàng hoá (đối với hàng hoá là hàng nhập khẩu không có hoá đơn, chứng từ hợp pháp) theo quy định của pháp luật.

Khi nộp thuế, cơ sở kinh doanh được cơ quan Thuế hoặc cơ quan Kho bạc Nhà nước cấp biên lai thu thuế hoặc chứng từ xác nhận việc đã thu thuế cho người nộp thuế bằng biên lai, chứng từ do Bộ Tài chính thống nhất phát hành. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra các cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ sổ sách, ghi chép kế toán hạch toán rõ ràng số thuế GTGT trên hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính số thuế GTGT phải nộp và số thuế GTGT được khấu trừ.

5- Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ trước được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ

trước nộp thuế thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu kỳ trước, không chậm hơn nộp số thuế phải nộp kỳ này.

Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa phương khác (quận, huyện đối với đối tượng nộp thuế do chi cục thuế trực tiếp quản lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đối tượng nộp thuế do cục thuế trực tiếp quản lý) phải nộp đủ số thuế GTGT còn thiếu và có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi chuyển trụ sở.

Đối với các cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển trụ sở nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc nộp thừa thuế thì được khấu trừ hoặc bù trừ khi kê khai, nộp thuế với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý tại địa phương nơi cơ sở chuyển đến. Cơ sở kinh doanh phải lập bản tổng hợp về số thuế phát sinh, số thuế đã nộp, số thuế nộp thừa gửi cục Thuế xác nhận làm căn cứ kê khai tính thuế, nộp thuế với cơ quan Thuế nơi cơ sở kinh doanh chuyển đến.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế phải nộp đầu ra thì được kết chuyển số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong các trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Phần D của Thông tư này.

6- Thuế GTGT nộp vào NSNN bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh số bán hoặc mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu hoạt động mua, bán hàng hoá, dịch vụ bằng ngoại tệ để xác định thuế GTGT phải nộp.

D- HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I- Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT:

1- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau:

a/ Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt theo quý của năm dương lịch cũng như niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế. Trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mới, đầu tư chiều sâu.

Ví dụ 21: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lũy kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
Tháng 12/2000	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2001	300	350	+50	- 50
Tháng 2/2001	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

b/ Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Cơ sở kinh doanh trong tháng vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên, nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT của tháng phát sinh nhỏ hơn 200 triệu đồng thì cơ sở kinh doanh không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT của tháng phát sinh từ 200 triệu đồng trở lên (thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết bao gồm cả thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước) thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT theo tháng.

Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp, hàng hoá xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, đối tượng hoàn thuế là cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp xuất khẩu, doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài hoặc doanh nghiệp được uỷ thác xuất khẩu.

2- Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn

đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra, và thời gian đầu tư từ một năm trở lên thì cơ sở kinh doanh vẫn phải lập tờ khai thuế hàng tháng và được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm dương lịch. Nếu số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

Ví dụ 22: Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2003, trong năm 2003 thực hiện đầu tư phần giá trị xây lắp là 6 tỷ đồng, giá trị máy móc, thiết bị 2 tỷ.

- Thuế GTGT đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400 triệu.
- Thuế GTGT của máy móc, thiết bị là 200 triệu.

Đến cuối năm 2003, công trình chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, chưa có doanh thu nên chưa phát sinh thuế GTGT phải nộp. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế GTGT năm 2003, xác định số thuế đầu vào 600 triệu, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn số tiền thuế GTGT là 600 triệu cho cơ sở.

Trường hợp thuế đầu vào doanh nghiệp tổng hợp từng quý lớn hơn 200 triệu đồng thì doanh nghiệp có thể đề nghị hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

3- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, Cơ sở kinh doanh phải lập tờ khai thuế mẫu số 01B/GTGT, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư theo từng năm, nếu có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

Khi dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế GTGT theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

4- Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê

doanh nghiệp Nhà nước có thuế GTGT nộp thừa, số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

5- Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6- Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các dự án sử dụng vốn ODA thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính

7- Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá tại Việt Nam để viện trợ thì được hoàn lại tiền thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT khi mua hàng.

Ví dụ 23: Hội chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 10 triệu đồng.

Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo hướng dẫn điểm 1, 2, 3, 4, 5, 7 Mục I này phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư; có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

Các trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế được khấu trừ của tháng tiếp sau thời gian đã lập hồ sơ hoàn thuế.

Trường hợp tháng trước thời gian xin hoàn thuế cơ sở có số thuế GTGT nộp thừa thì cơ sở được tính cộng thuế GTGT nộp thừa vào số thuế GTGT đề nghị hoàn trong kỳ, trường hợp cơ sở có số thuế nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào NSNN trước khi được hoàn thuế.

8- Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam được hoàn lại số thuế GTGT đã trả ghi trên hóa đơn GTGT. Cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán hàng hóa, dịch vụ cho các đối tượng này khi lập hóa đơn GTGT vẫn phải tính thuế GTGT. Đối tượng, hàng

hóa, dịch vụ, thủ tục hồ sơ hoàn thuế cho trường hợp này theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15/1/2003.

II - Hồ sơ hoàn thuế GTGT:

1. Hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với trường hợp nêu tại Điểm 1a, 2, 3, Mục I, Phần D Thông tư này gồm:

1.1- Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT nêu rõ lý do hoàn thuế, số thuế đề nghị hoàn, thời gian hoàn (theo mẫu số 10/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này).

1.2- Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn lại.

1.3- Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ liên quan đến việc xác định thuế GTGT đầu vào, đầu ra (mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT) ban hành kèm theo Thông tư này). Riêng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào có sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì sử dụng Bảng kê mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp việc kê khai thuế hàng tháng đã đầy đủ và chính xác, phù hợp với Bảng kê khai tổng hợp, cơ sở không phải nộp Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra các tháng đề nghị hoàn thuế. Trường hợp có điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu ra của các tháng trong thời gian hoàn thuế thì cơ sở phải kê khai số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu ra phát sinh từng tháng trong thời gian hoàn thuế, số thuế điều chỉnh phải giải trình rõ lý do.

2. Hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp quy định tại Điểm 1.b, Mục I, Phần D Thông tư này:

2.1- Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng tiền:

a- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b- Biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công hàng xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc Biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu (đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công xuất khẩu).

c- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở. Bảng kê ghi rõ:

c.1- Số, ngày tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu (trường hợp uỷ thác xuất khẩu phải ghi số, ngày tờ khai xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác).

c.2- Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hoặc số, ngày hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, uỷ thác gia công đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu, uỷ thác gia công xuất khẩu.

c.3- Hình thức thanh toán, số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

2.2- Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng bao gồm:

a- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở:

b.1- Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ký với phía nước ngoài.

b.2- Số, ngày hợp đồng mua hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ của phía nước ngoài (gọi tắt là hợp đồng nhập khẩu) thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

b.3- Số, ngày Tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu.

b.4- Số, ngày Tờ khai nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu mua của phía nước ngoài thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

b.5- Số, ngày văn bản xác nhận với phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng, cơ sở kinh doanh phải kê trong Bảng kê kèm theo về số, ngày, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, số tiền thanh toán.

Các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng nhập khẩu mua hàng hóa, dịch vụ với phía nước ngoài phải theo đúng quy định

của Luật Thương mại ghi rõ: số lượng, chủng loại, giá trị hàng hóa, dịch vụ, giá bán (mua), giá gia công (đối với trường hợp gia công hàng hóa), hình thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu mua của phía nước ngoài.

Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thanh toán theo phương thức bù trừ với hàng nhập theo hợp đồng dài hạn với phía nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký với cơ quan Thuế về hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, kế hoạch thanh toán với phía ngoài, định kỳ cơ sở phải có văn bản xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa đã thanh toán bù trừ với phía nước ngoài.

2.3- Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu tại chỗ bao gồm:

a- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở:

b.1- Số, ngày hợp đồng xuất khẩu tại chỗ ký với phía nước ngoài.

b.2- Số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất - nhập khẩu tại chỗ.

b.3- Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua Ngân hàng.

2.4- Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hoá gia công chuyển tiếp bao gồm

a- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở:

b.1- Số, ngày hợp đồng gia công giao; số, ngày hợp đồng gia công nhận.

b.2- Số, ngày tờ khai hàng gia công chuyển tiếp.

b.3- Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua Ngân hàng.

2.5- Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài:

a- Các hồ sơ nêu tại điểm 1 mục này.

b- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở kinh doanh:

b.1- Số, ngày giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

b.2- Số, ngày văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

b.3- Danh mục hàng hoá xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài do Bộ Thương mại cấp (ghi rõ: chủng loại, số lượng và trị giá hàng hoá).

3. Hồ sơ hoàn thuế đối với các cơ sở kinh doanh khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có thuế GTGT nộp thừa gồm:

3.1- Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT nộp thừa vào NSNN.

3.2- Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước của cấp có thẩm quyền.

3.3- Quyết toán thuế GTGT đến thời điểm sáp nhập giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước.

4. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại Điểm 6, Mục I Phần này thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

5. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại Điểm 7, Mục I Phần này bao gồm:

5.1- Các hồ sơ nêu tại Điểm 1 Mục này, trong đó Bảng kê khai tổng hợp chỉ tổng hợp thuế GTGT đầu vào được hoàn, Bảng kê hóa đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 03/GTGT, mẫu số 05/GTGT (đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT) ban hành kèm theo Thông tư này.

5.2- Bản sao quyết định phê duyệt các khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền (Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch UBND, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các tổ chức Đoàn thể) theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 28/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

5.3- Văn bản xác nhận của Bộ Tài chính theo đúng mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2005/TT-BTC ngày 26/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính Nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho các Hội.

III - Trách nhiệm của đối tượng được hoàn thuế GTGT:

1. Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này gửi cơ quan Thuế. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.

2. Bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu của cơ quan thuế trong trường hợp hồ sơ không rõ ràng, không đầy đủ.

3. Gửi hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này đến cơ quan Thuế; lưu giữ đầy đủ tại cơ sở các hồ sơ khác liên quan đến hoàn thuế, khấu trừ thuế; cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ và hồ sơ có liên quan làm cơ sở xác định số thuế GTGT được hoàn khi cơ quan Thuế yêu cầu thanh tra hoàn thuế tại cơ sở.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh đ· kê khai số thuế GTGT đề nghị hoàn trong tờ khai thuế GTGT gửi cho cơ quan Thuế, nhưng khi lập hồ sơ hoàn thuế cơ sở kinh doanh xác định số thuế GTGT đề nghị hoàn thấp hơn số thuế GTGT đ· kê khai hoàn thuế trong tờ khai thuế GTGT thì phải có công v"n giải tr×nh về sự chênh lệch nêu trên cùng phương án xử lý đối với số thuế GTGT chênh lệch và gửi cho cơ quan thuế kèm theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Trường hợp hồ sơ xin hoàn thuế với tờ khai thuế GTGT có sự chênh lệch về số thuế GTGT đề nghị hoàn mà không có công v"n giải tr×nh kèm theo của cơ sở kinh doanh thì hồ sơ xin hoàn thuế nêu trên là không hợp lệ.

IV - Thẩm quyền và trình tự giải quyết hoàn thuế GTGT:

1. Thẩm quyền giải quyết hoàn thuế:

1.1- Cục trưởng Cục thuế xem xét, ra quyết định hoàn thuế cho các đối tượng được hoàn thuế GTGT theo quy định tại Mục I Phần này.

1.2 Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế theo uỷ quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định hoàn thuế cho các đối tượng và trường hợp đặc biệt khác.

2. Trách nhiệm của cơ quan Thuế trong việc hoàn thuế:

2.1- Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của các đối tượng nộp thuế.

2.2- Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế tại cơ quan Thuế, phân loại đối tượng hoàn thuế để áp dụng quy trình hoàn thuế, đảm bảo quản lý chặt chẽ việc hoàn thuế.

2.3- Thông báo bằng văn bản và gửi trả hồ sơ cho cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng được hoàn thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhưng hồ sơ chưa lập đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 7 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ) thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở kinh doanh bổ sung hồ sơ hoặc lập lại hồ sơ.

2.4- Kiểm tra số liệu, xác định số thuế được hoàn của các đối tượng được hoàn thuế.

2.5- Ra Quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế theo mẫu số 12/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

2.6- Thực hiện kiểm tra, thanh tra hoàn thuế tại cơ sở đối với các trường hợp phát hiện hồ sơ có dấu hiệu nghi vấn, đối tượng hoàn thuế vi phạm quy định của Luật thuế.

3. Thời hạn giải quyết hoàn thuế:

3.1- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng hoàn thuế trước kiểm tra sau tối đa là 15 ngày (03 ngày đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điểm 6, Mục I, Phần D Thông tư này) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

3.2- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng kiểm tra, thanh tra tại cơ sở trước khi hoàn thuế tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

4. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chi hoàn thuế GTGT cho các đối tượng trong thời gian tối đa là 03 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoàn thuế của cơ quan Thuế; trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điểm 1.b, Mục IV, Phần này, Kho bạc Nhà nước Trung ương thực hiện chi hoàn thuế theo Quyết định hoàn thuế của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy nhiệm chi của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

5. Tiền hoàn thuế GTGT được sử dụng từ Quỹ hoàn thuế GTGT. Việc quản lý, sử dụng Quỹ hoàn thuế GTGT theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

6. Số ngày xem xét giải quyết hoàn thuế trong các trường hợp trên đây tính theo ngày làm việc.

Đ- NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

Ra thông báo nhắc nhở các cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế; xử lý phạt vi phạm hành chính về thuế các trường hợp đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh giải trình, điều chỉnh, bổ sung hoặc kê khai lại trong trường hợp tờ khai thuế giá trị gia tăng không khai đủ, khai đúng số thuế phải nộp. Thông báo của cơ quan thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 3 ngày so với ngày phải nộp thuế.

Thông báo nộp thuế cho những tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo mẫu Thông báo nộp thuế số 08A/GTGT, 08B/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 3 ngày so với ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo.

3. Ra thông báo chậm nộp thuế về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật thuế giá trị gia tăng đối với các cơ sở kinh doanh không nộp thuế đúng thời hạn.

Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng đối với đối tượng được thực hiện như sau:

3.1- Kể từ ngày 21 của tháng tiếp sau đối với đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế và đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp có kê khai.

3.2- Kể từ ngày 1 của tháng tiếp sau đối với đối tượng nộp thuế theo mức khoán ổn định.

3.3- Kể từ ngày sau ngày phải nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu.

4. Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp

không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo của cơ quan thuế.

Nếu sau khi thực hiện các biện pháp mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật.

5. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

6. Giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

7. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

8. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

9. Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau:

9.1- Cơ sở kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

Đối với hộ kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh buôn chuyển chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT nêu tại Điểm 2.3, Mục III, Phần B của Thông tư này.

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh vừa và nhỏ (gọi chung là hộ kinh doanh), số thuế ấn định phải nộp từng tháng đã phù hợp với hộ kinh doanh thì mức thuế này được xác định làm căn cứ thu thuế ổn định trong thời gian là 6 tháng hoặc 12 tháng. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức doanh thu và số thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ổn định trong từng thời gian, nếu trong thời gian đó có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế

đã ấn định; trường hợp hộ kinh doanh không khai báo, hoặc khai báo không trung thực cơ quan Thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho phù hợp với tình hình kinh doanh. Những hộ nghỉ kinh doanh trong tháng từ 15 ngày trở lên được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì được miễn nộp thuế của tháng đó.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế theo mức ổn định, nếu có số ngày nghỉ kinh doanh tới mức được giảm, miễn thuế, hộ kinh doanh phải làm đơn đề nghị (theo mẫu và hướng dẫn của cơ quan thuế), khai báo cụ thể số ngày nghỉ kinh doanh, lý do nghỉ gửi cơ quan thuế quận, huyện. Cơ quan thuế kiểm tra, nếu thực tế nghỉ kinh doanh thì giải quyết miễn, giảm thuế theo chế độ.

Việc xác định hộ kinh doanh vừa và nhỏ do Cục thuế xác định theo ngành nghề phù hợp với tình hình cụ thể ở từng địa phương và để áp dụng phương pháp quản lý, thu thuế theo quy định.

9.2- Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai mà đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng;

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không gửi tờ kê khai thuế, hoặc kê khai không đầy đủ, không đúng các căn cứ xác định số thuế GTGT phải nộp như thuế GTGT đầu ra (giá bán, thuế suất), thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, cơ quan thuế có quyền căn cứ vào tình hình kinh doanh của cơ sở và các số liệu điều tra để ấn định giá bán, doanh thu và tiền thuế GTGT phải nộp, thông báo cho cơ sở thực hiện. Nếu cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức thuế do cơ quan thuế ấn định có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền nhưng trong khi chờ giải quyết vẫn phải nộp theo mức thuế đã được ấn định của cơ quan thuế.

9.3- Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng;

9.4- Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai, nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện;

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

E- XỬ LÝ VI PHẠM

I-Xử lý vi phạm về thuế:

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế GTGT bị xử lý như sau:

1. Không thực hiện đúng những quy định về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, kê khai lập sổ kế toán và giữ chứng từ hóa đơn liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo, hoặc phạt tiền.

2. Nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thuế, lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo Luật định, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

3. Khai man, trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế thì ngoài việc phải truy thu, truy hoàn đủ số thuế theo quy định của Luật thuế GTGT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn có hành vi tiếp tục vi phạm nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ sở kinh doanh có hành vi gian lận trong kê khai khấu trừ thuế, hoàn thuế không được khấu trừ, hoàn thuế đối với số thuế GTGT kê khai gian lận; trường hợp đã được cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế thì cơ quan thuế phải thu hồi số thuế GTGT gian lận đã hoàn; số thuế GTGT của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT kê khai gian lận, cơ sở kinh doanh phải kết chuyển sang kỳ kê khai nộp thuế sau để bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp.

4. Không nộp thuế, nộp phạt sẽ bị xử lý như sau:

4.1- Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại Ngân hàng, Kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt;

Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

4.2- Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

4.3- Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Việc xử lý các vi phạm về thuế GTGT nói trên được thực hiện theo các thủ tục, trình tự quy định tại các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm về thuế.

II- Thẩm quyền xử lý vi phạm về thuế:

Cơ quan thuế các cấp, khi phát hiện các cơ sở kinh doanh vi phạm về Luật thuế GTGT, phải kiểm tra xác định rõ hành vi vi phạm, mức độ, nguyên nhân vi phạm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hành vi vi phạm, lập hồ sơ theo quy định. Căn cứ vào các quy định và mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan Thuế trong phạm vi thẩm quyền xử phạt vi phạm của từng cấp mà ra quyết định xử phạt hoặc kiến nghị lên cơ quan Thuế cấp trên hoặc cơ quan pháp luật để xử lý theo quy định của pháp luật.

1. Thủ trưởng cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế nêu tại Điểm 1, Điểm 2 và xử phạt vi phạm hành chính về thuế nêu tại Điểm 3, Mục I, Phần E của Thông tư này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý nêu tại Điểm 4, Mục I, Phần E của Thông tư này theo quy định của pháp luật và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm nêu tại Điểm 3, Mục I, Phần E Thông tư này.

3. Đối với các hồ sơ hoàn thuế vi phạm, cơ quan thuế lập biên bản vi phạm và tùy theo mức độ vi phạm của cơ sở kinh doanh để áp dụng hình thức xử phạt theo quy định. Trường hợp vi phạm của cơ sở kinh doanh thuộc phạm vi xử phạt vi phạm hành chính thì số thuế GTGT còn lại của hồ sơ hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT vi phạm, cơ quan thuế làm thủ tục hoàn thuế theo kết luận kiểm tra của cơ quan thuế mà không yêu cầu cơ sở kinh doanh làm lại hồ sơ hoàn thuế.

G- KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU THI HÀNH

1. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 23 của Luật thuế GTGT, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ quan Thuế thi hành không đúng luật thuế GTGT đối với cơ sở. Đơn khiếu nại phải gửi cơ quan

Thuế phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu tổ chức, cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan Thuế giải quyết khiếu nại, hoặc quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn chưa nhận được ý kiến giải quyết thì tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật.

Thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện và việc xem xét, giải quyết phải thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 24 của Luật thuế GTGT, cơ quan Thuế các cấp khi nhận được đơn khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian, thì cần thông báo cho đương sự biết, nhưng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho đương sự biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Cơ quan Thuế kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, xử lý phạt thì cơ quan Thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn năm năm về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

H- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I- Tổ chức thu thuế GTGT:

1- Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, thu thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh.

2- Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu.

II- Hiệu lực thi hành:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

Thông tư này thay thế các Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003, Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004, Thông tư số 127/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 và Thông tư số 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 của Bộ tài chính.

Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế GTGT do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: Trương Chí Trung

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

[01] Kỳ kê khai: tháng năm 200...

Ngày nộp tờ khai:
(Đa cơ quan thuế ghi)

[02] Mã số thuế

[03] Tên cơ sở kinh doanh:

[04] Địa chỉ trụ sở:

[05] Quận/huyện:

[07] Điện thoại:

[08] Fax:

[06] Tỉnh/ Thành phố:

[09] E-Mail:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[10]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[11]
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào		
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ ($[12] = [14] + [16]; [13] = [15] + [17]$)	[12]	[13]
a	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước	[14]	[15]
b	Hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu	[16]	[17]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[18]	[19]
b	Điều chỉnh giảm	[20]	[21]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ($[22] = [13] + [19] - [21]$)		[22]
4	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[23]
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra		
I	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ ($[24] = [26] + [27]; [25] = [28]$)	[24]	[25]
1.1	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
1.2	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ($[27] = [29] + [30] + [32]; [28] = [31] + [33]$)	[27]	[28]
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[34]	[35]
b	Điều chỉnh giảm	[36]	[37]
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ($[38] = [24] + [34] - [36]; [39] = [25] + [35] - [37]$)	[38]	[39]
III	Nặc định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ ($[40] = [39] - [23] - [11]$)		[40]
2	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này ($[41] = [39] - [23] - [11]$)		[41]
2.1	Thuế GTGT để nghị hoãn kỳ này		[42]
2.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43] = [41] - [42]$)		[43]

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

....., ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PHẦN I. MỘT SỐ QUI ĐỊNH CHUNG

- Trong tờ khai thuế GTGT có sử dụng một số ký tự viết tắt như sau:

- “GTGT” là các ký tự viết tắt của cụm từ “giá trị gia tăng”
- “CSKD” là các ký tự viết tắt của cụm từ “cơ sở kinh doanh”
- “HHDV” là các ký tự viết tắt của cụm từ “hàng hóa, dịch vụ”.

2. Cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của kỳ kê khai thuế (tháng... năm....) và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ [01] đến [09] như: mã số thuế, tên cơ sở kinh doanh, địa chỉ nơi đặt văn phòng trụ sở, số điện thoại, số Fax và địa chỉ E-mail để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết.

Nếu có sự thay đổi các thông tin từ mã số [02] đến mã số [09], CSKD phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

Đối với Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải kê khai rõ tên của từng dự án đang trong giai đoạn đầu tư.

3. Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế GTGT. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì bỏ trống không ghi. Nếu các chỉ tiêu có kết quả tính toán nhỏ hơn không thì phần số ghi vào Tờ khai được để trong ngoặc (...). Các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai phải có Bảng giải trình đính kèm.

4. Tờ khai thuế GTGT gửi đến cơ quan thuế chỉ được coi là hợp pháp khi tờ khai được kê khai theo đúng mẫu quy định, các chỉ tiêu trong tờ khai được ghi đúng và đầy đủ theo các nguyên tắc nêu tại các điểm 1,2,3 mục I này và được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên, đóng dấu vào cuối tờ khai.

PHẦN II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP TỜ KHAI THUẾ GTGT

(Mẫu số 01/GTGT)

A- Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ:

Nếu trong kỳ kê khai cơ sở kinh doanh không phát sinh các hoạt động mua bán hàng hoá dịch vụ thì cơ sở kinh doanh vẫn phải lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế. Trên tờ khai, cơ sở kinh doanh đánh dấu “X” vào ô mã số [10] - Chỉ tiêu A “Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ”.

Khi đánh dấu vào ô mã số [10], cơ sở kinh doanh không cần phải điền số 0 vào ô mã số của các chỉ tiêu phản ánh hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ.

B- Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang

Số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang được ghi vào mã số [11] của Tờ khai thuế GTGT kỳ này là số thuế đã ghi trên mã số [43] của Tờ khai thuế GTGT kỳ trước.

Số thuế còn phải nộp hoặc nộp thừa của kỳ trước không được ghi vào chỉ tiêu này vì theo quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thiếu kỳ trước thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước; nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế đầu ra thì được tính khấu trừ số thuế lớn hơn đó cho kỳ tiếp theo.

C- Kê khai thuế GTGT phải nộp ngân sách Nhà nước

I- Hàng hoá dịch vụ (HHDV) mua vào

Số liệu để kê khai vào các chỉ tiêu của mục này bao gồm hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm thuế GTGT đầu vào của các Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh. Số thuế GTGT đầu vào của Dự án đầu tư được kê khai, theo dõi riêng tại Tờ khai thuế GTGT của Dự án đầu tư (mẫu số 01B/GTGT).

1. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ”

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ” trên tờ khai bao

gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV cơ sở kinh doanh mua vào trong kỳ, gồm cả HHDV mua trong nước và HHDV nhập khẩu.

- **Mã số [12]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong kỳ chưa có thuế GTGT, bao gồm giá trị HHDV mua vào trong nước và nhập khẩu.

$$Mã\ số\ [12] = mã\ số\ [14] + mã\ số\ [16]$$

- **Mã số [13]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ, bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu.

$$Mã\ số\ [13] = mã\ số\ [15] + mã\ số\ [17]$$

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như: hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng, các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) và các chứng từ nộp thuế (đối với hàng nhập khẩu hoặc nộp thuế thay Nhà thầu nước ngoài) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Cơ sở kinh doanh chỉ kê khai vào chỉ tiêu này những hoá đơn, chứng từ của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở. Những HHDV mua vào không dùng cho sản xuất kinh doanh hoặc do nguồn kinh phí khác chi trả thì không kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước”

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong nước” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV cơ sở kinh doanh mua vào trong nước.

Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [14]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong nước (giá trị chưa có thuế GTGT) theo chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như: hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng và các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) không bao gồm giá trị hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu (ủy thác hoặc trực tiếp nhập khẩu). Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng hóa đơn đặc thù ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT, cơ sở kinh doanh phải tính tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT và thuế GTGT.

- **Mã số [15]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế giá trị gia tăng trên các hoá đơn GTGT và các chứng từ đặc thù (do cơ sở kinh doanh tính lại) của hàng hoá dịch vụ mua vào trong nước.

Trường hợp hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế của HHDV mua vào phát sinh các tháng trước nhưng chưa quá thời hạn kê khai quy định (3 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh) thì cơ sở kinh doanh cũng kê khai vào chỉ tiêu này.

Cơ sở kinh doanh không được kê khai để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT), không ghi hoặc ghi sai tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán, người mua; hoá đơn bị tẩy xóa, hoá đơn giả, hoá đơn không, hoá đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hoá, dịch vụ.

Lưu ý:

Cơ sở kinh doanh không kê khai vào chỉ tiêu HHDV mua vào trong một số trường hợp như sau:

- *Cơ sở kinh doanh nhận uỷ thác xuất khẩu: không phải kê khai giá trị hàng hoá nhận uỷ thác vào chỉ tiêu giá trị HHDV mua vào trong kỳ.*

- *Cơ sở kinh doanh làm đại lý bán HHDV không chịu thuế GTGT; cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay và một số hàng hoá, dịch vụ khác theo đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.*

Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu”

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ nhập khẩu” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV cơ sở kinh doanh nhập khẩu (nhập khẩu trực tiếp hoặc uỷ thác nhập khẩu).

Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [16]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị của HHDV nhập khẩu trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), căn cứ theo chứng từ của hàng hoá nhập khẩu như hợp đồng nhập khẩu, hoá đơn của phía nước ngoài cung cấp...

- **Mã số [17]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong kỳ, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu (như Biên lai thu thuế GTGT hàng nhập khẩu, Giấy nộp tiền vào Ngân sách...)

Đối với trường hợp mua HHDV có xuất xứ từ nước ngoài mà cơ sở kinh doanh không trực tiếp nhập khẩu (hoặc uỷ thác nhập khẩu), thì coi như hàng hoá mua vào trong nước, cơ sở kinh doanh không ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ 1 - kê khai thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu

Trong tháng 1/2005, Công ty X mở tờ khai hàng nhập khẩu để nhập 1000 tấn nguyên liệu về để sản xuất với giá trị hàng nhập khẩu chưa có thuế GTGT là 10 tỷ đồng. Hàng hoá đã nhập về kho của Công ty trong tháng 1/2005. Số thuế GTGT phải nộp ở khâu nhập khẩu cho lô hàng trên theo thông báo của Hải quan là 1 tỷ đồng, thời hạn nộp thuế cuối cùng là ngày 15/2/2005.

Ngày 15/2/2005 cơ sở kinh doanh đã nộp số thuế GTGT là 1 tỷ đồng vào ngân sách Nhà nước.

Với tình hình nhập khẩu hàng hoá và nộp thuế như trên thì cơ sở kinh doanh phải thực hiện việc kê khai thuế GTGT đầu vào như sau:

- Tại kỳ kê khai thuế GTGT tháng 1/2005: Ghi tại mã số [16] giá trị của số nguyên liệu nhập khẩu là 10 tỷ đồng; Không ghi số liệu tại mã số [17], do Công ty chưa nộp thuế GTGT cho số nguyên vật liệu đã nhập khẩu.

- Tại kỳ kê khai thuế GTGT tháng 2/2005: Cơ sở kinh doanh ghi số thuế GTGT đã nộp là 1 tỷ đồng tại mã số [17] (Không ghi giá trị hàng hoá nhập khẩu đã ghi trên tờ khai thuế GTGT tháng 1/2005).

Ví dụ 2 - Kê khai thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu

Công ty chế tạo thiết bị điện C uỷ thác cho Công ty xuất nhập khẩu M nhập khẩu một số máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Giá trị lô hàng tại cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng ngoại là 1.700.000.000 đồng (giá CIF, bao gồm cả chi phí vận chuyển và bảo hiểm).

Trong tháng 1/2005, hàng về đến cảng Việt Nam, Công ty xuất nhập khẩu M đã hoàn tất các thủ tục về nhập khẩu hàng hoá và nộp thuế nhập khẩu (thuế suất 10%) là 170.000.000 đồng. Thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo thông báo của Hải quan (thuế suất 5%) là 93.500.000 đồng. Khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác cho Công ty chế tạo thiết bị điện C, Công ty xuất nhập khẩu M lập hoá đơn GTGT, trong đó ghi:

Giá bán chưa có thuế GTGT: 1.870.000.000 đồng (Gồm giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu và các khoản phải nộp khác theo quy định ở khâu nhập khẩu)

Thuế GTGT: 93.500.000 đồng (Theo thông báo của Hải quan).

Công ty chế tạo thiết bị điện C căn cứ vào hoá đơn này để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu trên Tờ khai thuế GTGT như sau:

- Số tiền 1.870.000.000 đồng được tổng hợp để ghi vào ô mã số [16].

- Số tiền 93.500.000 đồng được tổng hợp để ghi vào ô mã số [17].

4. Chỉ tiêu “Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước”.

Cơ sở kinh doanh đã kê khai thuế GTGT đầu vào các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự kê khai sai, nhầm lẫn hoặc các trường hợp điều chỉnh khác theo chế độ quy định thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai, nhầm lẫn, cần điều chỉnh.

Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- Mã số [18], [20]: Số liệu ghi vào mã số này phản ánh giá trị của HHDV mua vào (giá trị chưa có thuế GTGT) điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

- Mã số [19], [21]: Số liệu ghi vào mã số này phản ánh số thuế GTGT của HHDV mua vào điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Cơ sở kinh doanh ghi số liệu vào các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm nêu trên trong các trường hợp sau đây:

+ Điều chỉnh tăng, giảm do kê khai sai, nhầm lẫn về thuế và giá trị của HHDV mua vào các kỳ trước.

+ Điều chỉnh do hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại cho bên bán hoặc phải điều chỉnh lại giá bán theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.

+ Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào bị tổn thất do thiên tai hoặc hoả hoạn, bị mất đã tính vào giá trị tổn thất phải bồi thường theo quy định.

+ Các trường hợp chế độ quy định được điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu vào khác.

Lưu ý: Trường hợp CSKD có kê khai tại các chỉ tiêu điều chỉnh này, CSKD phải kê khai Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT).

Các trường hợp hoá đơn GTGT của HHDV mua vào quá thời hạn kê khai theo quy định (quá 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh) thì cơ sở kinh doanh không được kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh này.

5. Chỉ tiêu “Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào”

Chỉ tiêu này xác định tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào, bao gồm thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV mua vào các kỳ trước.

- **Mã số [22]** : Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước.

$$[22] = [13] + [19] - [21]$$

6. Chỉ tiêu “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này”

Số thuế GTGT được khấu trừ là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT.

- Mã số [23] : Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp CSKD vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT, vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng không chịu thuế GTGT thì CSKD phải hạch toán riêng thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế và mặt hàng không chịu thuế. Trường hợp không hạch toán được riêng thì CSKD tính phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của HHDV chịu thuế GTGT trên tổng doanh thu của HHDV bán ra (*trừ thuế đầu vào của tài sản cố định vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, vừa dùng cho sản xuất kinh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ*)

Nếu kết quả tính toán ở mã số này là số nhỏ hơn 0, hoặc là số điều chỉnh giảm thì số liệu được để trong ngoặc (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được hướng dẫn cụ thể theo từng trường hợp như sau :

+ Trường hợp CSKD chỉ sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [22].

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT mà *theo dõi riêng* được thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT nhưng *không theo dõi riêng* được thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT được phân bổ theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của tháng. Cơ sở kinh doanh phải giải trình căn cứ phân bổ và số thuế GTGT được khấu trừ của tháng theo mẫu số 02B/GTGT.

Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở

phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của HHDV theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng. Trường hợp không hạch toán riêng được thì xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của HHDV chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

Kết thúc năm, cơ sở kinh doanh tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán của HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm. Số liệu điều chỉnh được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT của tháng thực hiện việc phân bổ lại.

Ví dụ 3 – Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu, cách lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ (mẫu số 02B/GTGT)

Công ty cung ứng tàu biển Q.P có ngành nghề kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận tải khách du lịch và cung ứng tàu biển quốc tế. Theo quy định của Luật thuế GTGT, hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận tải khách du lịch là hoạt động chịu thuế và hoạt động cung ứng tàu biển quốc tế là hoạt động không chịu thuế GTGT.

Hàng hoá dịch vụ mua vào của Công ty không thực hiện theo dõi riêng được đối với từng hoạt động và các khoản chi phí quản lý chung của Công ty thì được dùng chung cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu.

Tháng 1/2005, Công ty cung ứng tàu biển Q.P có số liệu như sau:

Thuế GTGT của HHDV mua vào: 135.000.000 đồng

Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ kê khai trước: Không

Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 6.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 4.680.000.000 đồng

+ Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 1.820.000.000 đồng

Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ kê khai trước:
Không

Công ty cung ứng tàu biển Q.P kê khai số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu và lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ kèm theo tờ khai thuế GTGT tháng 1/2005 như sau:

Mẫu số 02B/GTGT

Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 1 năm 2005)

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty cung ứng tàu biển Q.P

Mã số thuế: xxxxx

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào: 135.000.000 đồng

Trong đó:

Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế: 135.000.000 đồng

B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ	6.500.000.000
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	4.680.000.000

3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai $(3) = (2)/(1)$	72%
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ	135.000.000
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ $(5) = (4) \times (3)$	97.200.000

- Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ là: 97.200.000 đồng.

Số tiền 97.200.000 đồng này được ghi vào ô mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT tháng 1/2005 của Công ty cung ứng tàu biển Q.P

Khi kết thúc năm, Công ty tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán của HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm.

Ví dụ 4 – Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu năm, cách lập Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm (mẫu số 02C/GTGT)

Giả sử trong năm 2005, Công ty cung ứng tàu biển Q.P nêu tại ví dụ 6 có số liệu kê khai về thuế GTGT như sau:

- Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 4.560.000.000 đồng (trong đó tài sản cố định mua vào phục vụ Văn phòng Công ty là 560.000.000 đồng)

- Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng (*Chi tiết theo bảng phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 12 tháng*): 3.172.000.000 đồng

- Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 75.500.000.000 đồng

Trong đó:

Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 53.605.000.000 đồng

Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 21.895.000.000 đồng

- Công ty cung ứng tàu biển Q.P tính phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào của Công ty theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu của cả năm. Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào phải phân bổ là: $4.560.000.000 - 560.000.000 = 4.000.000.000$ đồng. Giả sử Công ty thực hiện việc tính toán điều chỉnh, phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào của năm 2005 trong tháng 2/2006, Công ty lập Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ như sau:

Mẫu số 02C/GTGT

Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm 2005
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 2 năm 2006)

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty cung ứng tàu biển Q.P

Mã số thuế: xxxx

A. Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 4.560.000.000 đồng

Trong đó:

Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế: 4.560.000.000 đồng

B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

S TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong năm	75.500.000.000
2	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế	53.605.000.000
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1)	71%
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm	4.560.000.000

5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3)	3.237.600.000
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng theo bảng phân bổ tháng	3.172.000.000
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7)=(5)-(6)	(+) 65.000.000

Theo kết quả tính toán ở trên, số thuế GTGT đầu vào Công ty còn được khấu trừ thêm là 65.000.000 đồng nữa so với số Công ty đã kê khai khấu trừ trên Bảng phân bổ (mẫu số 02B/GTGT) của 12 tháng năm 2005. Số liệu điều chỉnh này được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT tháng 2/2006 của Công ty.

Ví dụ 5 - Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu, cách lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ (mẫu số 02B/GTGT)

Công ty vận tải biển V.N. kinh doanh ngành nghề vận tải hàng hoá bằng đường biển trong nước và quốc tế. Theo quy định của Luật thuế GTGT, hoạt động kinh doanh vận tải biển trong nước là hoạt động chịu thuế và hoạt động vận tải biển quốc tế là hoạt động không chịu thuế GTGT.

Doanh thu, chi phí và thuế GTGT đầu vào, đầu ra của các hoạt động Công ty thực hiện theo dõi riêng được đối với từng hoạt động. Nhưng có một số khoản chi phí quản lý chung của Công ty thì được dùng chung cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Số thuế GTGT của HHDV dùng chung này Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu.

Tháng 1/2005, Công ty vận tải biển V.N có số liệu như sau:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào: 350.000.000 đồng.

Trong đó:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế: 150.000.000 đồng

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động không chịu thuế: 120.000.000 đồng

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty: 80.000.000 đồng

- Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ kê khai trước: Không

- Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 9.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 6.000.000.000 đồng

+ Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 3.000.000.000 đồng

- Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ kê khai trước: Không

Công ty vận tải biển V.N. kê khai số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ như sau:

- Số thuế GTGT đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế (vận tải nội địa) là 150.000.000 đồng, được khấu trừ hết.

- Số thuế GTGT đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV không chịu thuế (vận tải biển quốc tế) là 120.000.000 đồng, không được khấu trừ.

- Số thuế GTGT đầu vào của hoạt động quản lý chung của Công ty là 80.000.000 đồng, được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu.

Công ty lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ kèm theo tờ khai thuế GTGT tháng 1/2005 như sau:

**Bảng phân bổ số thuế GTGT
của hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 1 năm 2005)**

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty vận tải biển V.N

Mã số thuế: xxxxx

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào: 350.000.000 đồng

Trong đó:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế (vận tải nội địa): 150.000.000 đồng

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động không chịu thuế (vận tải biển quốc tế): 120.000.000 đồng

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty: 80.000.000 đồng

B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

S TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ	9.000.000.000
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	6.000.000.000
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai (3) = (2)/(1)	75%
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ	80.000.000
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ (5) = (4) x (3)	60.000.000

Số liệu 210.000.000 đồng (= 150.000.000 + 60.000.000) này được ghi vào ô mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT tháng 1/2005 của Công ty vận tải biển V.N.

Ghi chú: Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ (Chỉ tiêu số 4) trong Bảng này được lấy từ ô mã số [22] trên Tờ khai thuế GTGT. Trong trường hợp Công ty hoàn toàn không theo dõi riêng được giữa hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế và không chịu thuế thì số thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ là tổng số thuế GTGT đầu vào trong kỳ.

Khi kết thúc năm, Công ty tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán của HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm.

Ví dụ 6 - Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu năm, cách lập Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm (mẫu số 02C/GTGT)

Giả sử trong năm 2005, Công ty vận tải biển V.N nói ở ví dụ 8 có số liệu kê khai về thuế GTGT như sau:

- Thuế GTGT đầu vào:

Đơn vị tiền: đồng Việt nam

Nội dung	Tổng số thuế GTGT đầu vào 12 tháng	Thuế GTGT đã tính khấu trừ 12 tháng
Tổng số	5.670.000.000	4.030.500.000
- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho vận tải nội địa	3.540.000.000	3.540.000.000
- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động vận tải biển quốc tế	1.380.000.000	0
- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty	750.000.000	490.500.000

- Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 109.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ *Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 69.400.000.000 đồng*

+ *Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 40.100.000.000 đồng*

- Công ty vận tải biển V.N tính phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu của cả năm. Giả sử Công ty thực hiện việc tính toán điều chỉnh, phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào của năm 2005 trong tháng 2/2006, Công ty lập Bảng kê khai điều chỉnh như sau:

Mẫu số 02C/GTGT

Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm 2005

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 2 năm 2006)

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty vận tải biển V.N

Mã số thuế: xxxx

A. Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 5.670.000.000 đồng

Trong đó:

+ *Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho vận tải nội địa: 3.540.000.000 đồng*

+ *Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động vận tải quốc tế: 1.380.000.000 đồng*

+ *Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty cần phân bổ: 750.000.000 đồng*

B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:

S TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong năm	109.500.000.000
2	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế	69.400.000.000
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1)	63,38%
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm	750.000.000
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3)	475.350.000
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng theo bảng phân bổ tháng	490.500.000
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7)=(5)-(6)	(-) 15.150.000

Theo kết quả tính toán ở trên, số thuế GTGT đầu vào dùng chung cho hoạt động chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT của Công ty được khấu trừ giảm đi là **15.150.000 đồng** nữa so với số Công ty đã kê khai khấu trừ trên Bảng phân bổ (mẫu số 02B/GTGT) của 12 tháng năm 2005. Số liệu điều chỉnh này được tổng hợp vào chỉ tiêu mã số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT tháng 2/2006 của Công ty.

+ Các khoản điều chỉnh khác về thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp vào chỉ tiêu này. *Nếu số liệu điều chỉnh giảm thì ghi trong ngoặc (...).*

Ngoài khoản điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được phân bổ lại theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên doanh thu, các khoản điều chỉnh khác về số thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp để ghi vào chỉ tiêu mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT như:

- Điều chỉnh số thuế GTGT được kết chuyển sang khấu trừ tiếp kỳ sau đối với trường hợp cơ sở kinh doanh có hành vi gian lận trong kê khai, khấu trừ hoàn thuế, số thuế GTGT của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT kê khai gian lận được kết chuyển sang kỳ sau.

- Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đối với tài sản cố định, vật tư hàng hoá mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho mục đích khác không phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

II - Hàng hoá dịch vụ (HHDV) bán ra

1. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ”

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh số và thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ, bao gồm cả HHDV chịu thuế và cả HHDV không chịu thuế GTGT. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- Mã số [24] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), bao gồm HHDV bán ra không chịu thuế GTGT và HHDV bán ra chịu thuế GTGT. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ở mã số [26] cộng (+) số liệu ở mã số [27]

- Mã số [25] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra, tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ đã ghi vào mã số [24]. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ghi ở mã số [28].

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các hoá đơn GTGT bán hàng hoá dịch vụ trong kỳ để kê khai vào chỉ tiêu này. Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài như đóng tàu, xây dựng cơ bản... doanh thu hàng kỳ tạm tính theo số tiền tạm thanh toán trên cơ sở tiến độ và khối lượng công việc hoàn thành bàn giao thì căn cứ vào các biên bản nghiệm thu, biên bản tạm tính khối lượng công trình hoàn thành bàn giao theo từng hạng mục công trình để kê khai vào các chỉ tiêu này. Khi kết thúc công trình hoàn thành bàn giao, cơ sở kinh doanh lập hoá đơn giao cho người mua theo quy định và kê khai thuế đối với phần doanh thu chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu tạm tính đã kê khai.

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ bán HHDV trong kỳ, lập Bảng kê hoá đơn, chứng từ HHDV bán ra - mẫu số 02/GTGT, căn cứ vào các số liệu trên Bảng kê để kê khai vào Tờ khai thuế GTGT. Số liệu từ các chỉ tiêu trên hoá đơn GTGT được tổng hợp vào Bảng kê 02/GTGT và kê khai vào Tờ khai thuế GTGT tương ứng như sau:

<i>Hoá đơn GTGT</i>	<i>Bảng kê 02/GTGT</i>	<i>Tờ khai thuế GTGT</i>
<i>Cộng tiền hàng</i>	Doanh số bán chưa có thuế (cột 7)	Ghi vào các ô mã số [24], [26], [27] và chi tiết theo các mức thuế suất ở các ô [29], [30], [32].
<i>Thuế suất GTGT</i>	Thuế suất (cột 8)	Không ghi, để cộng chi tiết doanh thu và thuế GTGT theo từng mức thuế suất.
<i>Tiền thuế GTGT</i>	Thuế GTGT (cột 9)	Ghi vào các ô mã số [25], [28] và chi tiết theo các mức thuế suất ở các ô [31], [33].
Tổng cộng tiền thanh toán	Không ghi	Không ghi

Doanh số được kê khai vào các chỉ tiêu “HHDV bán ra trong kỳ” và tính thuế GTGT được thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng. Trong một số trường hợp, doanh số này có thể không trùng khớp với doanh thu hạch toán trên sổ kế toán, và cũng không phải là toàn bộ các khoản viết trên hoá đơn bán hàng của cơ sở kinh doanh.

- Một số trường hợp không hạch toán doanh thu trên sổ kế toán nhưng vẫn kê khai thuế GTGT:

+ Cơ sở kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau... sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau.

+ Cơ sở kinh doanh nhận bán hàng đại lý phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá bán đại lý, doanh thu của cơ sở kinh doanh chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

+ Cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá thu mua đại lý, doanh thu của cơ sở kinh doanh chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

+ Cơ sở kinh doanh cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi... trong trường hợp thu trước tiền thuê nhiều kỳ thì doanh thu tính thuế GTGT tính trên tổng số tiền thuê trước, còn doanh thu hạch toán trên sổ kế toán của cơ sở kinh doanh là doanh thu phân bổ cho từng kỳ.

+ Cơ sở kinh doanh xuất dùng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ để tiêu dùng không phục vụ cho mục đích kinh doanh hoặc cho sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải tính thuế GTGT đầu ra. Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ xuất dùng HHDV nội bộ để kê khai vào chỉ tiêu này. Giá tính thuế tính theo giá bán của sản phẩm HHDV cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh.

- Một số trường hợp xuất hàng hoá có lập hoá đơn GTGT nhưng không tính doanh thu, không tính thuế GTGT và không kê khai vào chỉ tiêu này:

+ Sản phẩm hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền.

+ Một số cơ sở kinh doanh có sử dụng HHDV tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho mục đích kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế GTGT đầu ra đối với các đối tượng và theo mức khống chế được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản. Cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu uỷ thác hàng hoá, khi xuất trả hàng hoá nhập uỷ thác phải lập hoá đơn GTGT nhưng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập uỷ thác. Cơ sở kinh doanh kê khai riêng hoá đơn xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác trên Bảng kê 02/GTGT.

+ Cơ sở kinh doanh bán đại lý HHDV không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT; cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý, không phải kê khai, nộp thuế đối với doanh thu bán HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.

2. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT”

- **Mã số [26]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ thuộc diện không chịu thuế của cơ sở kinh doanh.

3. Chỉ tiêu “Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT”

- **Mã số [27]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT.

$$[27] = [29] + [30] + [32]$$

- **Mã số [28]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra tương ứng với giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT đã ghi vào mã số [27].

$$[28] = [31] + [33]$$

Cơ sở kinh doanh nhiều loại HHDV có mức thuế suất thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại HHDV.

3.1. Chỉ tiêu “Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%”

- **Mã số [29]**: Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế GTGT theo thuế suất 0%.

3.2. Chỉ tiêu “Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5% ” :

- **Mã số [30]**: Số liệu ghi vào mã số này là giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) chịu thuế theo thuế suất 5%.

- **Mã số [31]**: Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế theo thuế suất 5% đã ghi vào mã số [30].

3.3. Chỉ tiêu “Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%” :

- **Mã số [32]**: Số liệu ghi vào mã số này là giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) chịu thuế theo thuế suất 10%.

- **Mã số [33]** : Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương

ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế theo thuế suất 10% đã ghi vào mã số [32].

4. Chỉ tiêu “Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước” :

Cơ sở kinh doanh đã kê khai thuế GTGT đầu ra các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự nhầm lẫn, sai sót thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai sót, nhầm lẫn.

- **Mã số [34], [36]:** Số liệu ghi vào mã số này là số điều chỉnh tăng, giảm của tổng giá trị của HHDV bán ra (giá trị chưa có thuế GTGT) của các kỳ kê khai trước.

- **Mã số [35], [37]:** Số liệu ghi vào mã số này là số điều chỉnh tăng, giảm số thuế GTGT của HHDV bán ra của các kỳ kê khai trước.

Khi kê khai điều chỉnh tại các chỉ tiêu này, CSKD phải giải trình số liệu điều chỉnh tại Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT), và gửi kèm theo tờ khai.

Cơ sở kinh doanh ghi số liệu vào các chỉ tiêu điều chỉnh nêu trên trong các trường hợp sau đây:

+ Số liệu điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu ra do phát hiện sai sót trong kê khai của các kỳ kê khai trước.

+ Điều chỉnh do hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng do bên bán trả lại hoặc phải điều chỉnh lại giá bán theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.

+ Các trường hợp điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu ra khác theo quy định.

5. Chỉ tiêu “Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra”:

Chỉ tiêu này xác định doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra, bao gồm thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV bán ra các kỳ trước.

- **Mã số [38]:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng giảm của các kỳ kê khai trước.

$$[38] = [24] + [34] - [36]$$

- **Mã số [39]:** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV bán ra bao gồm số thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước. Số liệu ghi vào mã số này được tính theo công thức:

$$[39] = [25] + [35] - [37]$$

III- Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

Các chỉ tiêu trong mục này phản ánh số thuế GTGT của cơ sở kinh doanh: số thuế GTGT phải nộp, không phải nộp hay số chưa được khấu trừ hết trong kỳ kê khai. Đồng thời trong mục này, cơ sở kinh doanh cũng xác định đối với số thuế chưa khấu trừ hết kỳ này sẽ đề nghị hoàn thuế hay chuyển sang khấu trừ tiếp vào kỳ sau.

1. Chỉ tiêu “Thuế GTGT phải nộp trong kỳ”:

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp trong kỳ.

Thuế GTGT phải nộp trong kỳ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế} & & & & & & \text{Thuế GTGT} \\ \text{GTGT phải} & = & \text{Thuế} & & \text{Thuế GTGT} & & \text{còn được khấu} \\ \text{nộp trong} & & \text{GTGT đầu} & - & \text{đầu vào được} & - & \text{trừ kỳ trước} \\ \text{kỳ} & & \text{ra} & & \text{khấu trừ} & & \text{chuyển sang} \end{array}$$

- **Mã số [40]:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức :

$$[40] = [39] - [23] - [11] \geq 0$$

Trường hợp kết quả tính toán của chỉ tiêu [39] = 0 thì phải ghi số “0” vào kết quả.

Cơ sở kinh doanh phải nộp đủ số thuế phát sinh theo kê khai vào Ngân sách nhà nước, không được bù trừ với số thuế còn được khấu trừ (kết quả phát sinh âm - nếu có) của kỳ sau.

2. Chỉ tiêu : “Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này”:

- **Mã số [41]:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức

$$[41] = [39] - [23] - [11] < 0$$

Nếu đã có số liệu để ghi vào chỉ tiêu [41] thì sẽ không có số liệu ghi chỉ tiêu [40].

Theo quy định tại Luật thuế GTGT, cơ sở kinh doanh có số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết trong kỳ được kết chuyển sang khấu trừ tiếp ở kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định. Nếu đã đề nghị hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh không được kết chuyển số thuế đã đề nghị hoàn sang khấu trừ ở kỳ thuế sau; hoặc nếu đã kết chuyển sang khấu trừ thuế ở kỳ thuế sau thì cơ sở kinh doanh không được đề nghị hoàn thuế đối với số thuế đã kết chuyển để khấu trừ.

3. Chỉ tiêu “Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này”

Chỉ tiêu này phản ánh số cơ sở kinh doanh đề nghị cơ quan thuế hoàn thuế đối với số thuế GTGT chưa khấu trừ hết trong kỳ.

- Mã số [42]: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT mà CSKD đề nghị hoàn theo chế độ quy định.

CSKD không được đưa số thuế đã đề nghị hoàn trong kỳ vào số thuế được khấu trừ của kỳ thuế tiếp theo.

CSKD đã ghi số liệu vào ô mã số [42] thì phải gửi công văn đề nghị hoàn thuế và hồ sơ hoàn thuế theo qui định cho cơ quan thuế để được xét hoàn thuế.

Trường hợp CSKD không ghi số thuế đề nghị hoàn vào ô mã số [42] của tờ khai thì số thuế còn được khấu trừ này đã chuyển sang kỳ sau để khấu trừ tiếp. Nếu sau đó CSKD gửi công văn và hồ sơ đề nghị hoàn thuế cho số thuế này thì cơ quan thuế sẽ không xét hoàn thuế.

Ví dụ 7 – Kê khai số thuế đề nghị hoàn

Công ty X. có số thuế GTGT phát sinh trên tờ khai thuế GTGT các tháng 1,2,3,4 năm 2005 như sau:

Giả sử số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang [mã số 11] tháng 1/2005 bằng 0; số liệu trên mã số [43] của tờ khai tháng trước bằng số liệu trên mã số [11] của tờ khai tháng sau.

Đơn vị tính: triệu đồng

Tháng	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (mã số [23])	Thuế GTGT đầu ra (mã số [39])	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (mã số [41])	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này (mã số [42])	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (mã số [43])
1/2005	100	70	70		70
2/2005	220	120	170		170
3/2005	350	200	320		320
4/2005	150	250	220		

Với số liệu phát sinh như trên, tại Tờ khai thuế GTGT tháng 3/2005, Công ty X. có số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết là 320 triệu đồng. Công ty đủ điều kiện để hoàn thuế theo quy định và có thể lựa chọn:

- Hoặc đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế chưa khấu trừ hết (Số đề nghị hoàn có thể bằng hoặc nhỏ hơn 320 triệu đồng).

- Hoặc kết chuyển sang khấu trừ tiếp ở kỳ sau.

Nếu Công ty X đề nghị hoàn cho số thuế lũy kế phát sinh âm của các tháng 1,2,3/2005 theo quy định thì tại Tờ khai thuế GTGT tháng 3/2005, Công ty X. phải ghi vào mã số [42] “số thuế đề nghị hoàn kỳ này” là 320 triệu đồng (nếu đề nghị hoàn 320 triệu đồng). Sau đó, Công ty X làm hồ sơ và công văn đề nghị hoàn thuế gửi đến cơ quan thuế.

Nếu Công ty X không ghi số thuế đề nghị hoàn vào mã số [42]Tờ khai thuế GTGT tháng 3/2005, thì số thuế 320 triệu này được chuyển sang khấu trừ tiếp ở kỳ thuế tháng 4/2005, Công ty X không còn quyền được đề nghị hoàn cho số thuế này nữa.

4. Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau :

- **Mã số [43]:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$[43] = [41] - [42]$$

Kết quả của mã số [43] của tờ khai thuế GTGT kỳ này được dùng để ghi vào mã số [11] của tờ khai thuế GTGT của kỳ tiếp theo.

TỜ KHAI
THUẾ GTGT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Ngày nộp tờ khai:
(Do cơ quan thuế ghi)

[01] Kỳ kê khai: tháng năm

[02] Mã số thuế

[03] Tên cơ sở kinh doanh:

[04] Tên Dự án đầu tư:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
I	Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang		[111]
II	Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư		
1	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ ([112] = [114] + [116]; [113] = [115] + [117])	[112]	[113]
a	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước	[114]	[115]
b	Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[116]	[117]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[118]	[119]
b	Điều chỉnh giảm	[120]	[121]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([122] = [113] + [119] - [121])		[122]
III	Thuế GTGT chưa được hoàn đến kỳ kê khai của dự án đầu tư ([123] = [111] + [122])		[123]
1	Thuế GTGT để nghị hoàn kỳ này		[124]
2	Thuế GTGT chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ		[125]
3	Thuế GTGT chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([126] = [123] - [124] - [125])		[126]

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

....., ngày tháng năm
Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú:

Tờ khai này được dùng cho cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư. Khi dự án đầu tư đã thành lập doanh nghiệp mới và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, chủ dự án đầu tư bán giao số thuế phát sinh, số thuế đã hoàn, số thuế chưa được hoàn của dự án để doanh nghiệp mới thực hiện việc kê khai nộp thuế theo quy định.

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP TỜ KHAI THUẾ GTGT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ (Mẫu số 01B/GTGT)

Tờ khai thuế GTGT của Dự án đầu tư được dùng cho cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế riêng. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện kê khai, theo dõi riêng số thuế GTGT của Dự án đầu tư. Tờ khai Thuế GTGT của dự án đầu tư được lập và gửi đồng thời với Tờ khai thuế GTGT hàng tháng của cơ sở kinh doanh.

Vì vậy, số liệu để kê khai vào các chỉ tiêu của Tờ khai này bao gồm giá trị và thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ dùng cho các dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh, không bao gồm thuế GTGT đầu vào của hàng hoá dịch vụ mua vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

Các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư (từ mã số [111] đến mã số [122]) được thực hiện kê khai tương tự như các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế GTGT (từ mã số [11] đến mã số [22]).

I. Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang: Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn của dự án đầu tư kỳ trước chuyển sang.

- **Mã số [111]:** Số thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang được ghi vào mã số [111] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư kỳ này là số thuế đã ghi trên mã số [126] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư kỳ trước.

II. Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư: Số liệu để kê khai vào các chỉ tiêu của mục này bao gồm hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ dùng cho hoạt động của các dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh.

1. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ”: bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV cơ sở kinh doanh mua vào trong kỳ cho dự án đầu tư, gồm cả HHDV mua trong nước và HHDV nhập khẩu.

Chi tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [112]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong kỳ chưa có thuế GTGT, bao gồm giá trị HHDV mua vào trong nước và nhập khẩu.

$$\text{Mã số [112]} = \text{mã số [114]} + \text{mã số [116]}$$

- **Mã số [113]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ, bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu.

$$\text{Mã số [113]} = \text{mã số [115]} + \text{mã số [117]}$$

Số liệu để ghi vào chi tiêu này căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như: hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng, các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) và các chứng từ nộp thuế (đối với hàng nhập khẩu hoặc nộp thuế thay Nhà thầu nước ngoài) của dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế

1.1. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước”: bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV cơ sở kinh doanh mua vào trong nước.

Chi tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [114]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong nước (giá trị chưa có thuế GTGT) theo chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như : hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng và các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) không bao gồm giá trị hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu (ủy thác hoặc trực tiếp nhập khẩu). Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng hóa đơn đặc thù đã có thuế GTGT, cơ sở kinh doanh phải tính tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT.

- **Mã số [115]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế giá trị gia tăng trên các hoá đơn GTGT và các chứng từ đặc thù (do cơ sở kinh doanh tính lại) của hàng hoá dịch vụ mua vào trong nước.

Cơ sở kinh doanh không được kê khai để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT), không ghi hoặc

ghi sai tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán, người mua; hoá đơn bị tẩy xoá, hoá đơn giả, hoá đơn không, hoá đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hoá, dịch vụ.

1.2. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu”: bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV cơ sở kinh doanh nhập khẩu (nhập khẩu trực tiếp hoặc uỷ thác nhập khẩu).

Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [116]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị của hàng hoá nhập khẩu trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), căn cứ theo chứng từ của hàng hoá nhập khẩu như hợp đồng nhập khẩu, hoá đơn của phía nước ngoài cung cấp...

- **Mã số [117]** : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong kỳ, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu (như Biên lai thu thuế GTGT hàng nhập khẩu, Giấy nộp tiền vào Ngân sách...)

Đối với trường hợp mua HHDV có xuất xứ từ nước ngoài mà cơ sở kinh doanh không trực tiếp nhập khẩu (hoặc uỷ thác nhập khẩu), thì coi như hàng hoá mua vào trong nước, cơ sở kinh doanh không ghi vào chỉ tiêu này.

2. Chỉ tiêu “Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước”.

Cơ sở kinh doanh đã kê khai thuế GTGT đầu vào các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự nhầm lẫn, sai sót hoặc các trường hợp được điều chỉnh khác theo chế độ thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh này.

- **Mã số [118], [120]**: Số liệu ghi vào mã số này phản ánh giá trị của HHDV mua vào (giá trị chưa có thuế GTGT) điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

- **Mã số [119], [121]**: Số liệu ghi vào mã số này phản ánh số thuế GTGT của HHDV mua vào điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Khi kê khai điều chỉnh tại các chỉ tiêu này, CSKD phải giải trình

số liệu điều chỉnh tại Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT), và gửi kèm theo tờ khai.

3. Chỉ tiêu “Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào”

Chỉ tiêu này xác định tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào, bao gồm thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV mua vào các kỳ trước.

- **Mã số [122]** : Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước cho dự án đầu tư.

$$[122] = [113] + [119] - [121]$$

III. Thuế GTGT chưa được hoàn đến kỳ kê khai của dự án đầu tư:

- **Mã số [123]**: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn đến kỳ kê khai của dự án đầu tư. Số liệu ghi vào mã số này bằng số liệu tại chỉ tiêu mã số [111] cộng (+) số liệu tại chỉ tiêu mã số [122].

$$[123] = [111] + [122]$$

1. Chỉ tiêu “Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này ”

Chỉ tiêu này phản ánh số cơ sở kinh doanh đề nghị cơ quan thuế hoàn thuế đối với số thuế GTGT chưa khấu trừ hết trong kỳ.

- **Mã số [124]**: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT mà CSKD đề nghị hoàn cho dự án đầu tư theo chế độ quy định. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này không được lớn hơn số liệu đã ghi trên mã số [123].

2. Chỉ tiêu “Thuế GTGT chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ”

Khi dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập.

- **Mã số [125]:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT còn chưa được hoàn của dự án đầu tư bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này không được lớn hơn số liệu đã ghi trên mã số [123] trừ đi mã số [124].

3. Chỉ tiêu “Thuế GTGT chưa được hoàn chuyển kỳ sau”:

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn đến cuối kỳ chuyển kỳ sau của dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh.

- **Mã số [126]:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$[126] = [123] - [124] - [125]$$

Kết quả của mã số [126] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư kỳ này được dùng để ghi vào mã số [111] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư của kỳ tiếp theo.

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GTGT)**

**(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT
theo phương pháp khấu trừ thuế kê khai hàng tháng)**

(Tháng..... năm 200.....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Hoá đơn, chứng từ bán				Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
Mẫu số	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			Tổng cộng							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng..... năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Bảng kê bán hàng mở từng tháng, ghi theo trình tự thời gian.
- + Cột (5) mã số thuế của người mua: trường hợp người mua không có mã số thuế thì gạch ngang (-)
- + Đối với trường hợp bán lẻ hàng hoá có giá trị thấp dưới mức quy định phải lập hoá đơn, và người mua không yêu cầu cấp hoá đơn. Cơ sở kinh doanh căn cứ vào bảng kê bán lẻ hàng hóa (theo mẫu số 06/GTGT) để tổng hợp các chỉ tiêu tương ứng và ghi vào bảng kê này.
- + Căn cứ vào số liệu trên bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế hàng tháng.

BẢNG GIẢI TRÌNH TỜ KHAI THUẾ GTGT
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng.....năm.....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:.....

I. Giải trình các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số TT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã chỉ tiêu trên tờ khai	Kỳ kê khai đề nghị điều chỉnh	Số liệu đã kê khai	Số liệu đề nghị điều chỉnh	Số kê khai điều chỉnh kỳ này		Lý do điều chỉnh
						Giá trị HHDV	Thuế GTGT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá dịch vụ mua vào							
1.1	Điều chỉnh tăng							
1.2	Điều chỉnh giảm							
2	Hàng hoá dịch vụ bán ra							
2.1	Điều chỉnh tăng							
2.2	Điều chỉnh giảm							

II. Các trường hợp điều chỉnh khác:

.....
.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

Ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu tại dòng 1.1 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [18], [19] trên Tờ khai thuế GTGT

- Số liệu tại dòng 1.2 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [20], [21] trên Tờ khai thuế GTGT

- Số liệu tại dòng 2.1 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [34], [35] trên Tờ khai thuế GTGT

- Số liệu tại dòng 2.2 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [36], [37] trên Tờ khai thuế GTGT

**Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ
mua vào được khấu trừ trong kỳ**

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT thángnăm.....)

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ	
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai (3) = (2)/(1)	
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ	
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ (5) = (4) x (3)	

Tôi cam đoan số liệu kê khai là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai

Ngày tháng năm.....

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Bảng kê này sử dụng cho việc phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ.

- Số liệu kê khai vào Bảng phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ được căn cứ vào Tờ khai thuế GTGT của tháng như sau:

+ Tổng doanh thu của HHDV bán ra trong kỳ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [38] trên tờ khai thuế GTGT.

+ Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [27] cộng (+), trừ (-) các khoản điều chỉnh tăng, giảm doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế các kỳ trước, kê khai trong các ô mã số [34], [36] của Tờ khai thuế GTGT.

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng chung cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT mà cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thuế đầu vào được khấu trừ.

- Số liệu tính toán ở chỉ tiêu "Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ" của Bảng phân bổ này được tổng hợp để kê khai vào chỉ tiêu mã số [23] của Tờ khai thuế GTGT

Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ trong năm

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT thángnăm.....)

Tên cơ sở kinh doanh:

Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm	
2	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1)	
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào trong năm	
5	Thuế GTGT đầu vào vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3)	
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng	
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7) = (5) - (6)	

Tôi cam đoan số liệu kê khai là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

Ngày tháng năm.....

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Bảng kê này sử dụng cho việc điều chỉnh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ do phân bổ lại theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán hàng hoá, dịch vụ của năm.

- Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng (chỉ tiêu 6 bảng kê khai này) được lấy số liệu từ chỉ tiêu 5 của Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ (Mẫu số 02B/GTGT) của 12 tháng trong năm của cơ sở kinh doanh.

- Số liệu điều chỉnh tại chỉ tiêu 7 của Bảng kê khai này được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] - "Thuế GTGT được khấu trừ kỳ này" của Tờ khai thuế GTGT tháng thực hiện điều chỉnh.

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO
(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)
Tháng năm 200

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

Hoá đơn, chứng từ mua				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
Mẫu số	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			Tổng công							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 200...
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

+ Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ. Đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT thì ghi số chứng từ, ngày, tháng của biên lai, chứng từ nộp thuế vào cột "Ghi chú".

+ Trường hợp cơ sở vừa kinh doanh hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, căn cứ vào thuế GTGT tổng hợp trên bảng kê của hàng hóa, dịch vụ mua vào, cơ sở tự tính toán phân bổ thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được tính khấu trừ theo quy định để điền vào Bảng kê khai thuế hàng tháng./.

BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HOÁ MUA VÀO KHÔNG CÓ HOÁ ĐƠN

(Tháng năm 200.....)

- Tên cơ sở sản xuất kinh doanh:.....
-
- Địa chỉ:.....
- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....
- Người phụ trách thu mua:.....

Mã số:

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng Giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

- Tổng giá trị hàng hoá mua vào:

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 200.....
Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Căn cứ vào sổ thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hoá đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chi tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hoá mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán, và ký nhận của bên bán và bên mua.

- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO CÓ HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG
(Tháng..... năm 200....)

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên mặt hàng	Giá mua hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn	Ghi chú
Mẫu số	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành					
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 200.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ.
- + Cột số (5) mã số thuế của người bán: Trường hợp người bán không có mã số thuế gạch ngang.

BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

(Ngày... tháng..... năm 200....)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Họ tên người bán hàng:.....

Địa chỉ nơi bán hàng:.....

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT
A	B	C	1	2	3	4
Tổng cộng tiền thanh toán:.....						

Tổng số tiền (bằng chữ):.....

Người bán
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

+ Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ dùng cho các cơ sở kinh doanh có bán lẻ hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện phải lập hoá đơn bán hàng. Hàng ngày, cơ sở kinh doanh phải lập bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán lẻ làm căn cứ tính và kê khai thuế GTGT hàng tháng.

+ Cơ sở kinh doanh căn cứ vào báo cáo bán hàng phân loại hàng hoá, dịch vụ bán lẻ theo từng nhóm hàng hóa có cùng thuế suất, tổng hợp doanh thu, tính thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ bán lẻ để tổng hợp vào Bảng kê mẫu số 02/GTGT cho hàng hóa, dịch vụ bán lẻ.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

Tháng năm 200....

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT
và cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý và ngoại tệ)

Tên cơ sở:.....

Mã số:

Địa chỉ:.....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ (5=4-3)	
6	Giá trị gia tăng âm kỳ trước chuyển sang	
7	Thuế GTGT phải nộp [7=(5-6) x thuế suất (%)]	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo pháp luật.

Ngày..... tháng..... năm 200....

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh

Yêu cầu kê khai:

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

+ Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì gạch bỏ dòng (Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT). Các chỉ tiêu: hàng hoá tồn kho đầu kỳ; hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ; giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra; tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra; giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ thuế GTGT phải nộp chỉ áp dụng riêng đối với hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

+ Trường hợp chỉ tiêu 5 - giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ của tờ khai thuế giá trị gia tăng phát sinh âm thì được chuyển sang ghi vào chỉ tiêu (6) của tờ khai thuế giá trị gia tăng kỳ tiếp sau.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN

Tháng.... năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT,
 GTGT xác định theo tỷ lệ % tính trên doanh thu)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
I	Thuế GTGT	
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Hàng hoá, dịch vụ mua ngoài tính trong giá trị hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Tỷ lệ GTGT trên doanh thu	
6	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ($6 = 4 * 5$)	
7	Thuế GTGT phải nộp ($7 = 6 * \text{thuế suất} (\%)$)	
II	Thuế TNDN	
1	Doanh thu tính thuế	
2	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	
3	Thu nhập chịu thuế ($3 = 1 * 2$)	
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	
5	Số thuế TNDN phải nộp ($5 = 3 * 4$)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày..... tháng..... năm 200.....

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh

Yêu cầu kê khai:

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hoá, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hoá, dịch vụ vào một bảng kê khai.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

Tháng.... năm 200...

(Dùng để kê khai thuế cho cơ sở sản xuất, kinh doanh và xây dựng, lắp đặt kê khai tạm nộp thuế theo tỷ lệ %)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ hoặc giá trị xây dựng, lắp đặt thực hiện. Trong đó: - Doanh thu phải nộp theo thuế suất 2% - Doanh thu phải nộp theo thuế suất 1%	
2	Số thuế phải nộp (= 1 x 2% hoặc 1x1%). Trong đó: - Số thuế phải nộp theo thuế suất 2% - Số thuế phải nộp theo thuế suất 1%	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo pháp luật.

Ngày..... tháng..... năm 200.....

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

TỔNG CỤC THUẾ
Cục thuế:.....
Số:...../.....

Mẫu số: 08A/GTGT
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GTGT
tháng.... năm 200....
(Lần thông báo.....)

Tên đơn vị:.....
Địa chỉ:..... Mã số:
Cấp:..... Chương:..... Loại:..... Khoản:.....

Căn cứ tờ khai thuế GTGT tháng... năm... của đơn vị, Cục thuế thông báo số tiền thuế GTGT đơn vị phải nộp tháng này như sau:

Đơn vị: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế GTGT
1	Số thuế kỳ trước chuyển qua	
a	Nộp thiếu	
b	Nộp thừa	
2	Số thuế phát sinh tháng này	
3	Cộng số thuế phải nộp tháng này	
4	Số thuế đã nộp trong tháng	
5	Số thuế được hoàn trả	
6	Số tiền phạt chậm nộp (nếu có)	
7	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước....., Tài khoản số:.....

Hạn nộp trước ngày... tháng... năm 200.....

Ngày..... tháng..... năm 200.....

Cục trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT có kê khai.

Cục Thuế.....
Chi cục thuế:.....
Số:...../.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN
kỳ nộp thuế..... năm 200...
(Lần thông báo.....)

Tên đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Cấp:..... Chương:..... Loại:..... Khoản:.....

Căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) GTGT và thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu của cơ sở, Chi cục thuế thông báo số tiền thuế GTGT và thuế TNDN đơn vị phải nộp của tháng... năm... như sau:

Đơn vị: đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Tổng số
1	Số thuế nợ kỳ trước			
2	Số thuế phát sinh trong kỳ			
3	Số thuế phải nộp kỳ này (1+2)			
4	Số tiền phạt chậm nộp			
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp (3 +4)			
6	Tổng cộng			

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước....., Tài khoản số:.....

Hạn nộp trước ngày... tháng... năm...

Ngày..... tháng..... năm 200.....

Chi cục trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối tượng nộp thuế là hộ kinh doanh nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán ổn định.

- Chi cục thuế ra thông báo phải ghi tên của Chi cục.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG TÍNH THUẾ GTGT THEO PHƯƠNG PHÁP
KHẤU TRỪ THUẾ**

Kính gửi: Cục (Chi cục) thuế:.....

- Tên cơ sở kinh doanh:.....
- Địa chỉ:.....
- Ngành nghề kinh doanh chính là:.....
-

Mã số:

Hiện nay đang thực hiện nộp thuế GTGT hàng tháng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT; qua xem xét các điều kiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, cơ sở chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thời gian xin được áp dụng: từ tháng.... năm....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện:

1. Mở sổ kế toán và ghi chép đúng chế độ.
2. Mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn chứng từ theo quy định.
3. kê khai, nộp thuế đúng luật và chế độ quy định.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật.

Ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh

Ý kiến của cơ quan thuế:

Căn cứ vào Luật thuế GTGT và các quy định hướng dẫn thi hành.

Qua việc kiểm tra việc thực hiện các điều kiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế của cơ sở, Cục thuế (Chi cục thuế) đồng ý và thông báo đề cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế từ tháng... năm...

Ngày..... tháng..... năm 200...

TM/ Cơ quan thuế

(Ký tên, đóng dấu)

**(Đã vào sổ ngày.... tháng.... năm 200...
và gửi cho cơ sở 01 bản)**

Hướng dẫn: Cơ sở đăng ký lập 02 bản và gửi tới cơ quan thuế quản lý cơ sở; cơ quan thuế xem xét, nếu chấp nhận thì xác nhận và gửi cho cơ sở 01 bản, còn 01 bản lưu để theo dõi.

Cơ sở:.....
.....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Kính gửi: Cục thuế.....

- Tên cơ sở kinh doanh:.....
- Địa chỉ:.....
- Ngành nghề kinh doanh chính là:.....
-
- Số tài khoản:..... tại Ngân hàng (Kho bạc):.....

Mã số:

Đề nghị Cục thuế xét giải quyết hoàn thuế GTGT cho cơ sở..... với số tiền là:..... đ.

Theo các trường hợp sau đây: (đơn vị giải trình cụ thể theo trường hợp đề nghị).

- Thí dụ:

+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra của các tháng... năm...

(Giải trình cụ thể do hàng hoá xuất khẩu lớn hay do kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thuế suất thấp...)

+ Thuế GTGT đầu vào của các máy móc, thiết bị đầu tư lớn, cụ thể:

1. Giá trị máy móc, thiết bị đã đầu tư:
2. Thuế GTGT đã trả:
3. Thuế GTGT nộp bình quân tháng

của hàng hoá, dịch vụ bán ra:

+ Trường hợp và lý do khác:

Chúng tôi xin gửi kèm theo công văn đề nghị này các hồ sơ sau đây:

-
-
-

(Kê các hồ sơ gửi kèm theo)

Ngày..... tháng..... năm 200.....

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi gửi:

Đơn vị
 (hoặc tên chủ hộ kinh doanh)
 Địa chỉ.....
 Mã số thuế.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ MUA HÀNG, NHẬN HÀNG KÝ GỬI BÁN
 Tháng.....năm 200.....

S TT	Họ tên người bán hoặc người ký gửi	Địa chỉ người bán hoặc người ký gửi	Số chứng minh thư người bán hoặc người ký gửi	Mặt hàng ký gửi	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng số tiền (Ghi bằng chữ):.....

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Người bán

Ký, ghi rõ họ tên

Đại diện hợp pháp của cơ sở kinh doanh

Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có)

Hướng dẫn lập Bảng kê:

- Bảng kê mua hàng, nhận hàng ký gửi bán nhằm ghi chép, xác nhận tên, địa chỉ, số chứng minh thư của người bán, mặt hàng, số lượng (trọng lượng), số tiền của hàng hoá do cơ sở kinh doanh đã mua hoặc nhận ký gửi bán trong tháng.
- Bảng kê mua hàng, nhận hàng ký gửi bán được lập khi cơ sở kinh doanh mua hàng hoặc nhận hàng ký gửi bán của cá nhân không kinh doanh.
- Bảng kê do cơ sở kinh doanh tự lập và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của nó trước pháp luật.
- Mỗi bảng kê đều phải được thủ trưởng đơn vị hay chủ hộ kinh doanh ký, đóng dấu (nếu có).
- Bảng kê do cơ sở kinh doanh tự in theo mẫu trên.
- Dòng ngày, tháng, năm ở cuối bảng kê ghi ngày, tháng, năm khi thủ trưởng cơ sở kinh doanh duyệt.
- Riêng đối với hàng ký gửi bán cột đơn giá, thành tiền ghi theo đơn giá, thành tiền do người có hàng ký gửi định ra.

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ
-----@-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /200../QĐ-CT Hà Nội, ngày tháng năm 200.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ
V/v hoàn thuế giá trị gia tăng

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

- Căn cứ Điều 16 Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT); Điều 15 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

- Căn cứ hướng dẫn tại Phần D Thông tư số/2006/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004, Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ;

- Căn cứ vào Quyết định số 1362/1998/QĐ-BTC ngày 17/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế lập, quản lý, sử dụng quỹ hoàn thuế GTGT;

- Căn cứ vào công văn số ngày/...../200... kèm theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT của (đơn vị).....;

- Theo đề nghị của Trưởng phòng.....:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hoàn lại cho(đơn vị.....)

Mã số thuế:.....

Số tiền thuế GTGT là:

(Ghi bằng chữ.....)

(Nội dung, lý do hoàn thuế):

.....
.....
Điều 2: Kho bạc Nhà nước tỉnh (thành phố) chịu trách nhiệm chi hoàn thuế cho đơn vị theo quy định tại Điều 1 Quyết định này, vào Tài khoản số tại Ngân hàng (hoặc Kho bạc).....

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Ông (Bà) Giám đốc doanh nghiệp (hoặc đơn vị).....; Ông (Bà) Trưởng phòng quản lý (nghiệp vụ), Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch - Kế toán - Thống kê, Máy tính và Ông (Bà) Trưởng Phòng hành chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1, Điều 3
- KBNN tỉnh, thành phố.....
- Chi cục thuế (đối với trường hợp do Chi cục quản lý trực tiếp)
- Lưu Cục thuế :

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

BẢNG KÊ SỐ LƯỢNG XE ÔTÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY BÁN RA

Tháng năm 200.....

Tên cơ sở kinh doanh.....

Địa chỉ.....Mã số:.....

STT	Loại xe	Đơn vị tính	Phần do cơ sở KD tự kê khai			Phần do cơ quan thuế xác định			Ghi chú
			Tổng số lượng xe bán ra	Trong đó		Số xe bán lẻ ghi hoá đơn thấp hơn qui định	Giá thanh toán ghi hoá đơn	Giá do cơ quan thuế ấn định	
				Số xe bán lẻ	Giá thanh toán ghi hoá đơn bán lẻ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xe ô tô ...								
2	Cộng Xe máy ...								
3	Cộng Tổng Cộng								

Ngày.....tháng.....năm 200.....

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm 200.....

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bảng kê này dùng cho tất cả các cơ sở kinh doanh có phát sinh doanh số bán xe ô tô, xe hai bánh gắn máy. Cơ sở kinh doanh lập và gửi đến cơ quan thuế cùng với tờ khai thuế GTGT hàng tháng. Thời gian gửi chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp sau.

Cách ghi:

1/ Cột (2): Ghi rõ tên xe, chủng loại xe, đời xe bán ra trong tháng.

2/ Cột (4): Ghi tổng số lượng xe bán ra trong kỳ.

3/ Cột (5): Ghi tổng số lượng xe bán lẻ và xe xuất cho đại lý bán hưởng hoa hồng.

4/ Cột (6): Ghi tổng giá thanh toán theo hoá đơn của những xe bán lẻ và xe xuất giao cho đại lý bán hưởng hoa hồng.

5/ Cột (7): Ghi số lượng xe thuộc đối tượng truy thu thuế qui định tại điều 1, mục I thực tế bán ghi giá thanh toán thấp hơn giá thị trường (giá tính lệ phí trước bạ).

6/ Cột (8): Ghi tổng giá thanh toán ghi hoá đơn của số lượng xe ghi ở cột 6.

7/ Cột (9): Ghi tổng giá cơ quan thuế ấn định (số lượng xe phản ánh ở cột 6 nhân với giá tính lệ phí trước bạ)

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy không vi phạm thì phần do cơ quan thuế xác định ghi thống nhất với số liệu đơn vị kê khai.

DANH MỤC CÁC LOẠI HOÁ CHẤT CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 09/04/2007)

<u>TÊN HOÁ CHẤT</u>	<u>CÔNG THỨC HOÁ HỌC HAY KÝ HIỆU</u>
A - CÁC HOÁ CHẤT CÔNG NGHIỆP	
I - Các loại axit	
1 - Axit clohydric	HCl
2 - Axit nitric	HNO ₃
3- Axit flosilicic	H ₂ SiF ₆
4- Axit flohydric	HF
5- Axit phot phoric	H ₃ PO ₄
6- Axit sulfuric và oleum	H ₂ SO ₄ và H ₂ SO ₄ nSO ₃
II - Các loại Oxit	
7 - Crom oxit & anhydride cromic	Cr ₂ O ₃ & CrO ₃
8 - Chì oxit	PbO ₂
9 - Đồng oxit I và II	Cu ₂ O & CuO
10 - Kẽm oxit	ZnO
11 - Magie oxit	MgO
12 - Nhôm oxit	Al ₂ O ₃
13 - Niken oxit	NiO
14 - Sắt III oxit	Fe ₂ O ₃
15 - Titan dioxit và Imenit làm giàu	TiO ₂ và TiO ₂ .FeO
16 - Mangan dioxit	MnO ₂
III - Các loại hydroxit	
17 - Amoni hydroxit (amon hydroxit) và amoniac lỏng	NH ₄ OH và NH ₃
18 - Nhôm hydroxit	Al(OH) ₃
19 - Xút	NaOH
IV - Các loại muối VÔ CƠ	
20 - Amoni clorua (amon clorua)	NH ₄ Cl

21- Amoni bicacbonat (amon bicacbonat)	NH_4HCO_3
22 - Bari clorua	BaCl_2
23 - Bari cacbonat	BaCO_3
24 - Bạc nitrat	AgNO_3
25 - Canxi cacbonat	CaCO_3
26 - Canxi clorua	CaCl_2
27 - Can xi carbua (đất đèn)	CaC_2
28 - Canxi hydro photphat	CaHPO_4
29 - Canxi phot phat	$\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$
30 - Canxi florua	CaF_2
31 - Canxi metasilicat (CMS)	CaSiO_3
32 - Canxi hypoclorit (bột tẩy)	$\text{Ca}(\text{OCl})_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$
33- Coban clorua ngậm 6 phân tử nước	$\text{CoCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
34 - Coban sunfat ngậm 7 phân tử nước	$\text{CoSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
35 - Chì cromat và kẽm dicromat	$\text{PbCrO}_4; \text{ZnCr}_2\text{O}_7$
36 - Chì nitrat	$\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$
37 - Đồng clorua ngậm 2 phân tử nước	$\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
38 - Đồng sunfat ngậm 5 phân tử nước	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
39 - Kẽm clorua	ZnCl_2
40 - Kẽm sunfat ngậm 7 phân tử nước	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
41 - Kẽm cromat	ZnCrO_4
42 - Kali clorat	KClO_3
43 - Kali bicromat	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
44 - Kali nitrat	KNO_3
45 - Kali hydrophotphat	K_2HPO_4
46 - Kali photphat	K_3PO_4
47 - Magiê clorua ngậm 6 phân tử nước	$\text{MgCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
48 - Magiê cacbonat	MgCO_3
49 - Magiê sunfat ngậm 7 phân tử nước	$\text{MgSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
50 - Natri cacbonat (soda)	Na_2CO_3
51- Natri hydrocacbonat	NaHCO_3
52 - Natri sunfat	Na_2SO_4
53 - Natri sunfit	Na_2SO_3
54 - Natri hydrosunfit	NaHSO_3
55 - Natri thiosunfat ngậm 5 phân tử nước	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
56 - Natri bicromat	$\text{Na}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
57- Natri bicromat ngậm 2 phân tử nước	$\text{Na}_2\text{Cr}_2\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
58 - Natri hypoclorit (nước javen)	NaOCl
59 - Natri florua	NaF
60 - Natri flosilicat	Na_2SiF_6
61 - Natri hydrophotphat	Na_2HPO_4

62 - Natri photphat	Na_3PO_4
63 - Natri tripolyphotphat	$\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$
64 - Natri silicat dạng cục và dạng keo	$\text{Na}_2\text{O}_n \cdot \text{SiO}_2$
65 - Natri sunfur	Na_2S
66 - Natri borat	Na_3BO_3
67 - Natri nhôm clorua và natri nhôm clorua ngậm 6 phân tử nước	Na_3AlCl_3 và $\text{Na}_3\text{AlCl}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
68 - Nhôm nitrat	$\text{Al}(\text{NO}_3)_3$
69 - Nhôm sunfat (phèn đơn)	$\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$
70 - Nhôm kali sunfat (phèn kép)	$\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
71 - Sắt III clorua	FeCl_3
72 - Sắt sunfat ngậm 7 phân tử nước	$\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
73 - Sắt amoni sunfat (sắt amon sunfat) hay phèn sắt amoni)	$\text{FeNH}_4(\text{SO}_4)_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
74 - Xanh Berlin (Berlin blue)	$\text{Fe}_4[\text{Fe}(\text{CN})_6]_3$
75 - Sunfua cacbon	CS_2
V- Khí kỹ nghệ và á kim	
76 - Clo lỏng và khí	Cl_2
77 - Cacbonic (rắn, lỏng và khí)	CO_2
78 - Nitơ lỏng và khí	N_2
79 - Oxy	O_2
80 - Lưu huỳnh	S
81 - Graphit đã làm giàu	C
82 - Phốt pho vàng và đỏ	P
VI - Một số sản phẩm hữu cơ:	
83 - Khí axetylen	C_2H_2
84 - Naphtalen	C_{10}H_8
85 - Benzen	C_6H_6
86 - Xylen	C_8H_{10}
87 - Etyl alcol	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$
88 - Glyxerin	$\text{C}_3\text{H}_5(\text{OH})_3$
89 - Phenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$
90 - Terpeneol	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}\text{OH}$
91- Tecpinhydrat	$\text{C}_{10}\text{H}_{18}(\text{OH})_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$
92- Formalin	HCHO
93- Axit axetic	CH_3COOH
94- Axit humic	Hỗn hợp của các axit hữu cơ mạch vòng thơm

95- Axit stearic	$\text{CH}_3(\text{CH}_2)_{16}\text{COOH}$
96- Axit terephthalic	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{COOH})_2$
97- Axit salixylic	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{OH})(\text{COOH})$
98- Monocloruabenzen	$\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$
99- Bari stearat	$\text{Ba}(\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COO})_2$
100- Magiê stearat	$\text{Mg}(\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COO})_2$
B- HOÁ DƯỢC VÀ HOÁ CHẤT TINH KHIẾT	
I- Axit tinh khiết và tinh khiết phân tích	
101- Axit boric	TK và TKP
102- Axit clohydric	H_3BO_3
103- Axit nitric	HCl
104- Axit sunfuric	HNO_3
105- Axit photphoric	H_2SO_4
	H_3PO_4
II- Oxit TK và TKP	
106- Canxi oxit	CaO
107- Đồng oxit I và II	Cu_2O và CuO
108- Kẽm oxit	ZnO
Các loại hydroxit TK và TKP	
109- Amoni hydroxit (amon hydroxit)	NH_4OH
110- Bari hydroxit ngậm 8 phân tử nước	$\text{Ba}(\text{OH})_2 \cdot 8\text{H}_2\text{O}$
111- Canxi hydroxit	$\text{Ca}(\text{OH})_2$
112- Nhôm hydroxit	$\text{Al}(\text{OH})_3$
Các loại muối hoá chất TK và TKP	
113- Amoni bicacbonat (Amon bicacbonat)	NH_4HCO_3
114- Amoni clorua (Amon clorua)	NH_4Cl
115- Amoni nitrat (Amon nitrat)	NH_4NO_3
116- Amoni hydrophotphat (Amon hydrophotphat)	$(\text{NH})_2\text{H}_2\text{PO}_4$
117- Amoni dihydrophotphat (Amon dihydrophotphat)	$\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$
118- Bari clorua ngậm 2 phân tử nước	$\text{BaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
119- Bari nitrat	$\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$
120- Bari sunfat ngậm 5 phân tử nước	$\text{BaSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
121- Bạc nitrat	AgNO_3
122- Canxi cacbonat	CaCO_3

123- Canxi clorua	CaCl_2
124- Canxi nitrat ngậm 4 phân tử nước	$\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$
125- Đồng clorua ngậm 2 phân tử nước	$\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
126- Đồng cacbonat; đồng hydroxit	$\text{CuCO}_3 \cdot \text{Cu}(\text{OH})_2$
127- Đồng sunfat ngậm 5 phân tử nước	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
128- Kali clorua	KCl
129- Kali bicromat	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
130- Kali hydrophotphat	K_2HPO_4
131- Kali nitrat	KNO_3
132- Kali permanganat	KMnO_4
133- Kali fericyanua	$\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6$
134- Kali ferocyanua ngậm 3 phân tử nước	$\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$
135- Kali sunfat	K_2SO_4
136- Kẽm clorua	ZnCl_2
137- Kẽm sunfat ngậm ngậm 7 phân tử nước	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
138- Magiê clorua	MgCl_2
139- Magiê sunfat	MgSO_4
140- Magiê cacbonat	MgCO_3
141- Natri borat ngậm ngậm 10 phân tử nước	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$
142- Natri hydrocacbonat	NaHCO_3
143- Natri cacbonat	Na_2CO_3
144- Natri clorua	NaCl
145- Natri kali cacbonat	NaKCO_3
146- Natri florua	NaF
147- Natri flosilicat	Na_2SiF_6
148- Natri hydrophotphat	Na_2HPO_4
149- Natri photphat	Na_3PO_4
150- Natri tripohyphotphat	$\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$
151- Natri bisunfit	NaHSO_3
152- Natri sunfit	Na_2SO_3
153- Natri thiosunfat	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$
154- Natri sunfat	Na_2SO_4
155- Nhôm clorua	AlCl_3
156- Nhôm sunfat ngậm 18 phân tử nước	$\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$
157- Nhôm kalisunfat ngậm 12 phân tử nước	$\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
158- Sắt II amoni sunfat ngậm 6 phân tử nước (Sắt II amon sunfat ngậm 6 phân tử nước)	$\text{Fe}(\text{NH}_4)_2(\text{SO}_4)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
159- Sắt III amoni sunfat ngậm ngậm 12 phân tử nước nước	$\text{FeNH}_4(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
(Sắt III amon sunfat ngậm ngậm 12 phân tử nước)	
160- Sắt II clorua	FeCl_2

161- Sắt II sunfat	FeSO_4
Một số sản phẩm hữu cơ	
162- Axeton	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_2$
163- Benzen	C_6H_6
164- Toluen	C_7H_8
165- Xylen	C_8H_{10}
166- Metanol	CH_3OH
167- Etanol	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$
168- Butanol	$\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$
169- Glixerin	$\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_3$
170- Phenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$
171- Tecpyneol	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}\text{OH}$
172- Tecpyhydrat	$\text{C}_{10}\text{H}_{18}(\text{OH})_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$
173- Formalin	HCHO
174- Axit axetic	CH_3COOH
175- Axit salixilic	$\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_3$
176- Butyl axetat	$\text{C}_4\text{H}_9\text{COOCH}_3$
177- Tetra clorua cacbon	CCl_4
178- Axit oxalic ngậm 2 phân tử nước	$\text{C}_2\text{H}_2\text{O}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
179- Axit monocloroaxetic	ClCH_2COOH
180- Axit stearic	$\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COOH}$
181- Amoni axetat (Amon axetat)	$\text{NH}_4\text{CH}_3\text{COO}$
182- Amoni oxalat (Amon oxalat)	$(\text{NH}_4)_2\text{C}_2\text{O}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
183- Kali oxalat	$\text{K}_2\text{C}_2\text{O}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$
184- Natri axetat	NaCH_3COO
185- Natri oxalat	$\text{Na}_2\text{C}_2\text{O}_4$
186- Magie sterat	$\text{Mg}(\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COO})_2$
187- Dioctyl phthalate (DOP)	$\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$
188- 2-Ethyl hexanol (2-EH)	$\text{C}_8\text{H}_{18}\text{O}$
189- Tetra isopropyl titanat (TPT)	$\text{C}_{12}\text{H}_{28}\text{O}_4\text{Ti}$
190- Amoni oxalat (Amon oxalat)	$(\text{NH}_4)\text{HSO}_3$
191- Antimoan trioxit	Sb_2O_3
192- Asen trioxit (Thạch tín)	As_2O_3
193- Axit orthoboric	H_3BO_3
194- Bari sunfat	BaSO_4
195- Cadimi sunfua	CdS
196- Canxi sunfat	CaSO_4
197- Chì II sunfat	PbSO_4
198- Coban II oxit	CoO

199- Kali cacbonat	K_2CO_3
200- Kali clorua	KCl
201- Kali cromat	K_2CrO_4
202- Kali dihydro photphat	KH_2PO_4
203- Kali hydroxit	KOH
204- Kali iodat	KIO_3
205- Kali pemanganat	$KMnO_4$
206- Kẽm cacbonat	$ZnCO_3$
207- Kẽm nitrat	$Zn(NO_3)_2$
208- Liti hydroxit	LiOH
209- Magiê nitrat ngậm 6 phân tử nước	$Mg(NO_3)_2 \cdot 6H_2O$
210- Muối axetylen (Noir axetylen)	C
211- Natri dihydro photphat ngậm 2 phân tử nước	$NaH_2PO_4 \cdot 2H_2O$
212- Natri hyposunfit	$Na_2S_2O_4$
213- Natri nitrit	$NaNO_2$
214- Natri photphat	Na_3PO_4
215- Natri pyrosunfit	$Na_2S_2O_5$
216- Natri tetraborat ngậm 10 phân tử nước	$Na_2B_4O_7 \cdot 10H_2O$
217- Nhôm amoni sunfat ngậm nước (Nhôm amon sunfat ngậm nước)	$Al_2(SO_4)_3 \cdot (NH_4)_2SO_4 \cdot nH_2O$
218- Niken clorua	$NiCl_2$
219- Niken sunfat ngậm 7 phân tử nước	$NiSO_4 \cdot 7H_2O$
220- Poly alumin clorua (PAC)	$[Al_n(OH)_mCl_{3n-m} \cdot xH_2O]$

Hóa chất Hữu cơ kỹ thuật và tinh khiết

222- Anhydrit phtalic (AP)	$C_6H_4(CO)_2O$
223- Axit citric	$C_3H_4(OH)(COOH)_3$
224- Axit béo tổng hợp từ dầu mỏ	C_{17-21} (dùng làm thuốc tẩy rửa trong công nghiệp tẩy khoáng)
225- Axit glutamic	$C_3H_5NH_2(COOH)_2$
226- Axit oleic	$C_{17}H_{33}COOH$
227- Axit oxalic	HOOC-COOH
228- Butyl acetat	$CH_3COO(CH_2)_3CH_3$
229- Chì II acetat ngậm 3 phân tử nước	$Pb(CH_3COO)_2 \cdot 3H_2O$
230- Etyl benzen	$C_2H_5C_6H_5$
231- Kali acetat	CH_3COOK
232- Kali natri tartrat	$KNaC_4H_4O_6 \cdot 4H_2O$
233- Linear alkylbenzene (LAB)	

234- Linear alkylbenzene sunfonate (LAS)	
235- Naphtalen	$C_{10}H_8$
236- Naphtol	$C_{10}H_7OH$
237- Natri salixilat	$C_7H_5O_3Na$
238- Trinatri citrat	$Na_3C_6H_5O_{7.5} \cdot 5H_2O$
239- Vinyl clorua monome (VCM)	$CH_2=CH-Cl$

**DANH MỤC CÁC LOẠI DƯỢC LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
THUỐC CHỮA BỆNH, PHÒNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ Tài chính)

- + Analgin
- + Anhydride Phthalic
- + Asprine (Acetyl Salicylate)
- + Astemizole
- + Atropin Sulphate
- + Codein
- + Caffeine Anhydrous
- + Chlopromazin HCL
- + Chloroquin Phosphat
- + Cinarizine (Cinnarizin)
- + D(-)P-Hydroxy Phenylglycine Dane Salt
- + Dextrose (Glucose)
- + Dimenhydrinate
- + Diphenylhydantoin Sodium (Phenytoin Sodium)
- + Ibuprofen
- + Indomethacin
- + Isoniazid (Isoniazide, Rimifon)
- + Ketoconazole
- + Lactose
- + Lanolin anhydrous
- + Manitol (Mannitol)

- + Methylene blue (Xanh Methylen)
- + Metronidazol
- + Naphazolin nitrat
- + Papaverine HCL
- + Paracetamol (Acetaminophen)
- + Petroleum Jelly (Vaselin)
- + Piperazin citrat
- + Piroxicam
- + Procain HCL (Novocain HCL)
- + Promethazine HCL
- + Phenobarbital
- + Quinine
- + Sodium Salicylate
- + Sparteine Sulphate
- + Sucralfate
- + Sulfadoxine
- + Sulfaguanidin
- + Sulfamethoxazole (Sulphamethoxazole)
- + Theophyllin
- + Trimethoprim (TMT)

DANH MỤC VŨ KHÍ, KHÍ TÀI DO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN, BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ (ĐỐI VỚI ĐIỂM 19 PHỤ LỤC NÀY) SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007 của Bộ Tài chính)

S TT	DANH MỤC VŨ KHÍ, KHÍ TÀI
1	Các loại súng (kể cả súng bắn điện, bắn đạn cay, bắn đạn cao su, bắn lưới, bắn móc neo, bắn đạn đánh dấu); pháo; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của súng, pháo.
2	Các loại đạn (trừ đạn thể thao), lựu đạn (kể cả đạn cay, đạn cao su, đạn lưới, đạn đánh dấu, lựu đạn cay), bom, mìn, thủy lôi, thủ pháo, tên lửa, rốc két, ống nổ, kíp nổ, ngòi nổ, quả nổ, hạt nổ, quả khói, dây cháy chậm, thuốc nổ, thuốc phóng, phụ kiện gây nổ và nguyên phụ liệu, phụ tùng kèm theo.
3	Các loại lưỡi lê, dao găm và các loại vũ khí thô sơ tương tự và phụ tùng; Bình xịt cay các loại, hơi cay và phụ tùng kèm theo.
4	Dùi cui, gậy điện và phụ tùng
5	Khoá số 8, còng, cùm và các công cụ hỗ trợ cho công tác bắt, dẫn giải, giam giữ.
6	Khiên, lá chắn, áo giáp chống đạn, quần áo dò chống bom, mìn, chất nổ; áo phao, quần áo lặn, mũ bảo hiểm chuyên dùng, mặt nạ phòng độc và các loại công cụ bảo vệ khác.
7	Thiết bị dùng để quan sát, loa pin, đèn pha, dây thép gai và các công cụ hỗ trợ khác.
8	Thiết bị phục vụ cho việc đột kích, xâm nhập và vây ráp mục tiêu của lực lượng đặc nhiệm: Bộ dụng cụ phá cửa và phá tường các loại; bộ dụng cụ đột phá xe, đột phá tàu thuyền và máy bay các loại; thang và bộ thang leo các loại; bộ dụng cụ treo và cứu nạn các loại; bộ đồ dây cho trục thẳng; bộ đồ đột nhập; bộ đồ vây ráp, bộ đồ cứu nạn; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
9	Xe ô tô các loại (kể cả xe ô tô 2-3 bánh), xe tăng, xe thiết giáp, xe đặc chủng, xe chỉ huy, phương tiện vận tải quân sự và phụ tùng kèm theo phục vụ chuyên dùng cho Cơ quan quốc phòng, an ninh.

10	Tàu thủy: tàu chiến, tàu đổ bộ, tàu vận tải quân sự, tàu hậu vệ, tàu quét mìn, các tàu quân sự khác, tàu tuần tra, tàu cao tốc, ca nô, thuyền máy, vỏ xuồng, xuồng máy, xuồng cao tốc chống đạn, tàu cứu hộ, xuồng cứu hộ, thiết bị và khí tài, phụ tùng trang bị cho các tàu nêu ra tại điểm này loại chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
11	Các loại máy bay và phụ tùng dùng cho quốc phòng và an ninh.
12	Máy móc, thiết bị, hệ thống điều khiển giao thông; Máy thông tin và vật tư kỹ thuật, phụ kiện đồng bộ cho hệ thống điều khiển thông tin; Trạm nguồn điện, hệ thống máy chỉ huy sử dụng cho quốc phòng, an ninh
13	Thiết bị và hệ thống thiết bị thu phát, ghi bí mật và phát hiện ghi bí mật; Thiết bị và hệ thống thiết bị ghi âm chuyên dụng sử dụng cho quốc phòng, an ninh.
14	Thiết bị và hệ thống thiết bị để giám sát các dịch vụ bưu chính - viễn thông: Fax, điện thoại, điện thoại di động, telex, thư tín,... và linh kiện, phụ tùng thay thế; Sản phẩm chụp ảnh hàng không, đo đạc khảo sát địa hình, hải đồ, không đồ, bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh.
15	Thiết bị và hệ thống thiết bị giám sát Internet dùng cho quốc phòng, an ninh.
16	Thiết bị quan sát ban đêm và máy phát nhiễu trắng; ra đa, thiết bị đo chuyên dùng trong phòng không, không quân. Các máy đo lường và phân tích tín hiệu, thiết bị thu bức xạ màn hình.
17	Máy và khí tài quang học; khí tài hoá học; khí tài công binh và phụ tùng.
18	Hoá trang thiết bị nghiệp vụ, mực và giấy nghiệp vụ phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
19	Thiết bị và hệ thống thiết bị bổ sung, thay thế cho các hệ thống thông tin, định vị giám sát tần số cho phản gián điện đài, thu vệ tinh; Thiết bị, và hệ thống thiết bị mã, dịch mã; Thiết bị, máy và phụ tùng phục vụ công tác cơ yếu.
20	Thiết bị, máy móc và hoá chất để kiểm tra, phát hiện, giám định và khám nghiệm các loại (vũ khí, tài liệu, chất nổ, chất cháy, ma túy, chất phóng xạ, tiền giả, đá quý, kim loại quý, giám định gien, vân tay và hoá chất,...); Cồng từ, máy đo nồng độ rượu và hoá chất, máy kiểm tra bom thư.

21	Mô hình học cụ, mục tiêu bay phục vụ huấn luyện và khí tài nguy trang.
22	Thiết bị, hệ thống thiết bị sản xuất hộ chiếu, sản xuất giấy chứng minh nhân dân và các loại thẻ PVC.
23	Thiết bị phục vụ cho việc đột nhập vào mục tiêu để lấy tài liệu: dụng cụ mở khoá, ống sai luân và các thiết bị tương tự khác.
24	Thiết bị bảo vệ tài liệu (tem, foil, dây kim loại,...) chống giả hộ chiếu, thị thực, tài liệu khác.
25	Thiết bị bảo quản tài liệu, vật chứng nguy hiểm (hoá chất độc, chất phóng xạ, chất cháy nổ), vật chứng đặc biệt khác.
26	Tủ giá hồ sơ nghiệp vụ, thiết bị bảo quản tài liệu.
27	Thiết bị thông tin vệ sinh, vô tuyến, hữu tuyến và các loại thiết bị phụ trợ.
28	Máy tính điện tử, các thiết bị mạng và thiết bị ngoại vi; Phần mềm tin học phục vụ công tác quốc phòng, an ninh.
29	Máy quang học, ống nhòm, kính tiềm vọng; Máy ảnh, máy quay phim, máy chiếu, máy móc thiết bị dùng trong phòng làm ảnh; Máy photocopy, máy sao chụp phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
30	Thẻ từ, mã vạch, thẻ thông minh các loại; Máy ghi âm; Camera, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
31	Thiết bị báo động, báo cháy và bảo vệ chống trộm, chống đột nhập hoặc cứu hoả; Hàng rào điện tử và các thiết bị tương tự; Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
32	Phương tiện chữa cháy: Máy bay chữa cháy; Xe chữa cháy, xe chỉ huy chữa cháy; Tàu chữa cháy; Các phương tiện chữa cháy khác và phụ tùng; Vật tư phục vụ chữa cháy: Hoá chất chữa cháy, bình chữa cháy, lăng vòi và các vật tư chữa cháy khác; Trang bị chữa cháy: Quần áo, găng tay, ủng chống cháy và các trang bị chống cháy khác.
33	Mô hình học cụ phục vụ huấn luyện trinh sát và bắt khám xét.
34	Xuất bản, in, phát hành hồ sơ, tài liệu và sách nghiệp vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.

Phần II

**TẬP HỢP CÁC CÔNG VĂN MỚI CỦA BỘ TÀI CHÍNH -
TỔNG CỤC THUẾ GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC
VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Số: 1178/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2007

V/v trả lời vướng mắc
trong quản lý thu nợ thuế

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh Hà Tây.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 261CT/QLDN ngày 27/02/2007 của Cục Thuế tỉnh Hà Tây "về việc quản lý nợ đọng thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp có đơn vị phụ thuộc xây dựng cơ bản ở địa phương khác" về vấn đề này Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính thì doanh nghiệp có đơn vị phụ thuộc xây dựng cơ bản ở địa phương khác (sau đây gọi tắt là ĐTNT vãng lai) có trách nhiệm kê khai doanh thu và thuế Giá trị gia tăng (GTGT) nộp tại nơi phát sinh doanh thu, đồng thời ĐTNT tại nơi đóng trụ sở chính cũng có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 3725/TCT-BCC ngày 5/10/2006 của Tổng cục Thuế thì trường hợp ĐTNT vãng lai có hoạt động sản xuất kinh doanh, kê khai doanh thu và số thuế phải nộp nhưng chưa nộp hoặc chưa nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì ĐTNT không được trừ số thuế phát sinh phải nộp trên tờ khai kê khai tại cơ quan Thuế quản lý ĐTNT nơi có trụ sở chính và cơ quan thuế quản lý ĐTNT nơi có trụ sở chính phải quản lý số tiền thuế phải nộp, đã nộp, còn nợ của ĐTNT và thực hiện đơn đốc thu nợ thuế bao gồm cả số thuế phát sinh và nợ tại cơ quan thuế quản lý ĐTNT vãng lai.

Do đó, cơ quan Thuế quản lý ĐTNT nơi có trụ sở chính căn cứ số tiền thuế đã kê khai trên tờ khai của ĐTNT đã khai và nộp tại cơ quan thuế quản lý ĐTNT nơi có trụ sở chính để theo dõi, xác định số tiền thuế còn nợ nếu có và mở sổ theo dõi nợ thuế theo mẫu 02A-QTR-TN để quản lý số tiền thuế còn nợ (bao gồm cả số tiền thuế còn nợ tại nơi kinh doanh vãng lai). Cơ quan thuế quản lý ĐTNT nơi trụ sở chính

thực hiện phân loại nợ theo các nguyên nhân và căn cứ phân loại của ĐTNT tại trụ sở chính đã được hướng dẫn tại công văn số 3725/ TCT-BCC nói trên cho toàn bộ số tiền thuế còn nợ mà không tách riêng số tiền thuế nợ phát sinh tại nơi kinh doanh vắng lai. Khi ĐTNT vắng lai nộp thuế và có chứng từ đã nộp thuế ở nơi kinh doanh vắng lai và khai trên tờ khai thuế tại đơn vị trụ sở chính thì cơ quan quản lý thuế tại trụ sở chính thực hiện giảm trừ thuế GTGT phát sinh phải nộp tại kỳ kê khai của tháng có kê khai điều chỉnh (đơn vị phải gửi kèm Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước theo tờ khai cho cơ quan thuế quản lý ĐTNT nơi có trụ sở chính)

Đồng thời, cơ quan thuế quản lý ĐTNT nơi có trụ sở chính có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ các cơ quan thuế quản lý ĐTNT vắng lai để thực hiện đơn đốc thu nợ thuế theo nội dung quy định tại công văn số 3725/ TCT-BCC nói trên, đồng thời chịu trách nhiệm đơn đốc thu nợ thuế đối với tổng số nợ của ĐTNT, bao gồm cả số tiền thuế còn nợ tại nơi kinh doanh vắng lai của ĐTNT.

Tổng cục Thuế thông báo để Cục Thuế tỉnh Hà Tây biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Lê Hồng Hải (đã ký)

Số: 1026/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2007

V/v thuế GTGT đối với
hợp đồng hợp tác quảng cáo

Kính gửi: Cục thuế thành phố Hà nội

Trả lời công văn số 207CV/CT-HTR ngày 05/01/2007 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc chính sách thuế đối với hợp đồng hợp tác, Tổng cục thuế có ý kiến như sau:

Theo hướng dẫn tại điểm 3.27 mục II, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT thì: trường hợp Công ty cổ phần Dân trí ký hợp đồng với Báo khuyến học và Dân trí và cam kết Công ty cổ phần Dân trí chi trả khoản chi phí để Báo khuyến học và Dân trí hoạt động đồng thời đổi lại Công ty cổ phần Dân trí được toàn quyền khai thác trên báo điện tử, thực chất đó là hoạt động cung ứng dịch vụ Báo khuyến học và Dân trí thực hiện cho Công ty cổ phần Dân trí. Khoản tiền mà Công ty cổ phần Dân trí trả cho Báo khuyến học và Dân trí hàng năm theo cam kết từ hợp đồng hợp tác nêu trên được xác định là doanh thu chịu thuế GTGT và thuộc diện phải nộp thuế TNDN mà Báo phải kê khai, nộp thuế theo quy định. Mức thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động cung ứng dịch vụ của Báo Khuyến học và Dân trí là 10%.

Toàn bộ doanh thu từ hoạt động quảng cáo trên báo mà Báo khuyến học và Dân trí thu được của khách hàng, Báo lập hoá đơn giao cho khách hàng. Khi chuyển trả toàn bộ doanh thu cho Công ty cổ phần Dân trí, Công ty lập hoá đơn làm căn cứ để kê khai thuế GTGT đầu vào, đầu ra theo quy định.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế thành phố Hà nội biết và hướng dẫn thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 981/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế Bình Thuận

Trả lời công văn số 319 CTBT/TT-HT ngày 8/2/2007 của Cục thuế Bình Thuận về thu thuế GTGT đối với hoạt động cấp giấy phép lái xe, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Tại điểm 11, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn:

"11 - Dạy học, dạy nghề bao gồm: dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học, dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao, nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho mỗi người.

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên thì hoạt động dạy và cấp giấy phép lái xe mô tô thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Kính gửi : Cục thuế Hải Phòng

Trả lời công văn số 122/CT-TT&HT ngày 17/01/2007 của Cục thuế Hải Phòng có gửi kèm công văn số 107/TCKT ngày 26/12/2006 của Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật hàng hải đề nghị hướng dẫn vướng mắc về thuế suất thuế giá trị gia tăng, Tổng cục thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ điểm 2.21, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/ND-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: "Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm: Các loại máy móc, thiết bị như: máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, ổn áp trên 50 KVA, thiết bị đo nước, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại" áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Theo quy định trên, trường hợp Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật hàng hải thực hiện gia công sản phẩm khung treo, giá đỡ hàng hoá làm bằng kim loại (sắt thép, ống thép, lập là) lắp ghép trong container thì các sản phẩm này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 5%.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế Hải Phòng biết và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 879/TCT-PCCS
V/v: Nhà thầu NN kê
khai thuế GTGT

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2007

Kính gửi: Công ty Sumitomo Mitsui Contruction co.,ltd

Trả lời công văn không số đề ngày 23/10/2006 và công văn số 004SMCC/AC ngày 30/11/2006 của Công ty Sumitomo Mitsui Contruction đề nghị hướng dẫn vướng mắc về kê khai thuế GTGT cho nhà thầu phụ nước ngoài và việc đăng ký, cấp mã số thuế cho từng dự án, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2, Mục II, Phần C Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thì: *"Trường hợp bên Việt Nam không kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT thuế TNDN hộ nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì sẽ bị truy thu, bị xử phạt theo qui định hiện hành và phải nộp thay nhà thầu nước ngoài."*

Số thuế GTGT thuế TNDN bị truy thu và phải nộp thay nhà thầu nước ngoài, Bên Việt Nam không được khấu trừ vào số thuế GTGT phải nộp và không được tính vào chi phí khi xác định kết quả kinh doanh và số thuế TNDN phải nộp của Bên Việt Nam".

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty Sumitomo Mitsui Contruction thực hiện dự án thầu nhà máy Rhythm Precision Việt Nam không tự giác kê khai, nộp thuế GTGT hộ nhà thầu phụ nước ngoài khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra thanh tra quyết toán thuế phát hiện thì sẽ bị truy thu và phải nộp thay nhà thầu nước ngoài, và số thuế GTGT bị truy thu do hợp đồng thầu đã kết thúc Công ty Sumitomo Mitsui Contruction không được khấu trừ vào số thuế GTGT phải nộp.

Tổng cục Thuế trả lời đề Công ty Sumitomo Mitsui Contruction được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Kính gửi: Công ty Tuico.

Trả lời công văn số 34/2006/KT ngày 19/12/2006 Của Công ty Tuico về việc hoàn thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá mua vào bị tổn thất do hoả hoạn:

Tại khoản c điểm 1.1 mục III phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT có hướng dẫn: hàng hoá mua vào bị tổn thất do thiên tai, hoả hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này được tính vào giá trị hàng hoá tổn thất phải bồi thường, không được tính vào số thuế GTGT được khấu trừ khi kê khai thuế GTGT phải nộp".

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty Tuico bị cháy nhà xưởng, vật tư nguyên liệu, hàng hoá thì số thuế GTGT đầu vào liên quan đến lô hàng này không được kê khai khấu trừ/hoàn thuế GTGT; Số thuế GTGT đầu vào này được tính vào giá trị tổn thất mà tổ chức, cá nhân phải bồi thường.

2. Về việc xác nhận Tờ khai hàng xuất khẩu tại hồ sơ hoàn thuế GTGT:

Trường hợp Công ty đã được cơ quan hải quan sao lục các Tờ khai hải quan hàng xuất khẩu của các lô hàng xuất khẩu, việc sao lục này được cơ quan hải quan xác nhận bằng công văn đính kèm danh sách Tờ khai hàng xuất khẩu có đóng dấu giáp lai thì được chấp nhận là hợp lệ khi làm thủ tục, hồ sơ hoàn thuế GTGT

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty Tuico được biết và liên hệ với Cục thuế tỉnh Đồng Nai để được hướng dẫn thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 211/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế

Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế thành phố Hà Nội

Trả lời công văn số 16989/CT-HTR ngày 27/10/2006 của Cục thuế thành phố Hà Nội về chính sách thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 7, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn về đối tượng không chịu thuế GTGT:

"Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư bao gồm hoạt động cho vay vốn, bảo lãnh cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá trị như tiền, bán tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ, cho thuê tài chính của các tổ chức tài chính tín dụng tại Việt Nam, các hoạt động chuyển nhượng vốn theo Pháp luật và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh chứng khoán nêu tại điểm này bao gồm các hoạt động như môi giới, tự doanh, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư chứng khoán."

Tại điểm 3.27, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên quy định:

"3.2.7 Các loại hàng hóa, dịch vụ khác không quy định tại Mục II, Phần A và Mục II phần B Thông tư này" áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Căn cứ vào các hướng dẫn nêu trên, doanh thu từ việc thu phí thông báo thanh toán, phí sai biệt chứng từ, phí chấp nhận thanh toán trả chậm chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 220/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2007

V/v: thuế suất thuế GTGT

Kính gửi: Cục thuế thành phố Hà Nội

Trả lời công văn số 17348/CT-HTR ngày 03/11/2006 của Cục thuế thành phố Hà Nội về chính sách thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 3 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/08/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn:

"Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu, hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm 23, Điểm 27, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC).

Dịch vụ xuất khẩu và dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất, trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân:"

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp các dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp chế xuất sau đây:

- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp cho nhà máy, văn phòng, xưởng sản xuất;
- Dịch vụ chăm sóc cây cảnh;
- Dịch vụ cắt cỏ;

- Cung cấp cây xanh để trồng trong khuôn viên trụ sở các doanh nghiệp. Nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm 1.2d, Mục III, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Tổng cục Thuế trả lời để Cục Thuế được biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG
Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 173/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2007

V/v: thuế GTGT đối với sản phẩm trồng trọt

Kính gửi: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Chánh Phú Hoà

Trả lời công văn số 68/CV/CPHA ngày 03/11/2006 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Chánh Phú Hoà đề nghị hướng dẫn vướng mắc về việc kê khai, nộp thuế GTGT sản phẩm trồng trọt, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 1, Mục II, Phần A, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định: "*Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất, trực tiếp đánh bắt bán ra*" thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Căn cứ theo quy định trên, trường hợp Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Chánh Phú Hoà được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao đất để kinh doanh, trên đất có một số diện tích cao su thì các sản phẩm khai thác từ cây cao su (như khai thác mủ, thanh lý cây cao su...) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Công ty không được kê khai, khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào đối với các hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho việc trồng và khai thác sản phẩm từ cây cao su nêu trên.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Chánh Phú Hoà biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 170/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2007

V/v: thuế GTGT đối với sản phẩm trồng trọt

Kính gửi: Công ty TNHH May Thêu Hiền Đạt

Trả lời công văn số 118/CV/HĐ ngày 15/11/2006 của Công ty TNHH May Thêu Hiền Đạt về việc hoàn thuế GTGT cho mặt bằng tầng trệt chung cư An Phú, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Tại điểm 1.3, Mục III, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT hướng dẫn:

"1.3/ Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ quy định trên đây là số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào. . ."

- Tại điểm 1, Mục I, Phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

"1/ Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau:

a/ cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết."

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty phát triển và kinh doanh nhà và Công ty TNHH Thêu May Hiền Đạt đã ký hợp đồng mua bán mặt bằng tầng trệt chung cư An Phú để Công ty TNHH Thêu may Hiền Đạt sử dụng vào mục đích kinh doanh; bên bán đã xuất hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Thêu May Hiền Đạt thì Công ty TNHH Thêu May Hiền Đạt được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào ghi trên hóa đơn mua mặt bằng tầng trệt chung cư này.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 169/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Đăklăk

Trả lời công văn số 2745/CT-TTHT ngày 9/11/2006 của Cục thuế tỉnh Đăklăk về thuế suất thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 1, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định: "sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất trực tiếp đánh bắt bán ra" thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

Tại điểm 2.10, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định: "Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô ở khâu kinh doanh thương mại (trừ các đối tượng quy định tại điểm 2, Mục II, Phần A Thông tư này" áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%

Căn cứ hướng dẫn nêu trên, các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi qua chế biến áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%. Như vậy, cà phê được làm sạch; sấy khô; tách tạp chất; phân loại kích thước, trọng lượng; dùng máy để loại bỏ các hạt bị khuyết điểm, bẩn màu, đánh bóng đóng gói thành cà phê thành phẩm chất lượng cao áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế được biết và thực hiện.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 68/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 04 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế

Trả lời công văn số 2080/CT-TTHT ngày 29/06/2006 của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc vướng mắc về chính sách thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 1, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT thì "thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu", điểm 3 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên quy định: "dịch vụ xuất khẩu và dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất, trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân" và điểm 1.5, Phần II Thông tư số 46/2006/TT-BTC ngày 26/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính, thủ tục hải quan áp dụng tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô tỉnh Thừa Thiên Huế quy định: "Hàng hóa, dịch vụ từ nội địa Việt Nam xuất khẩu vào Khu phi thuế quan được hưởng thuế suất thuế GTGT là 0%".

Căn cứ các quy định trên thì: hàng hóa, dịch vụ từ nội địa Việt Nam bán vào khu phi thuế quan Chân Mây - Lăng Cô và bán cho doanh nghiệp hoạt động trong khu phi thuế quan Chân Mây-Lăng Cô (trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân) được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Để được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT, doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện và hồ sơ quy định tại điểm 1.d, mục III, phần B và mục II, Phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên.

Dịch vụ khách sạn, nhà trọ, suất ăn cho công nhân, văn phòng phẩm do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua ở ngoài khu phi thuế quan thì hàng hoá, dịch vụ này không được coi là hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu để áp dụng thuế suất GTGT 0%.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế biết và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 79/TCT-PCCS
V/v: phân bổ thuế GTGT

Hà Nội, ngày 04 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Bến Tre

Trả lời công văn số 324/CT-QLDN1 ngày 01/6/2006 của Cục thuế tỉnh Bến Tre đề nghị hướng dẫn về việc phân bổ thuế GTGT đầu vào phát sinh tại Bưu điện tỉnh Bến Tre, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1 Xác định doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT khi phân bổ:

Tại Điểm 1 .2.c, Mục III, Phần B, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định: "*Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng chung cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT nhưng cơ sở không hạch toán riêng được thuế đầu vào được khấu trừ, thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.*"

Đối với trường hợp của Bưu điện tỉnh Bến Tre doanh thu của hàng hoá, dịch vụ để làm căn cứ xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc được hoàn bao gồm cả phần doanh thu được chia từ các đơn vị khác mà Bưu điện tỉnh Bến Tre đã xuất hoá đơn.

2. Quyết toán thuế GTGT:

Tại Mục IV, Phần C, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định:

"Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được áp dụng quyết toán tài chính khác với năm dương lịch thì vẫn phải quyết toán thuế GTGT theo năm dương lịch"

Căn cứ quy định nêu trên, việc quyết toán thuế GTGT năm 2005 đối với trường hợp của Bưu điện tỉnh Bến Tre, thực hiện như sau:

- Trường hợp Bưu điện tỉnh Bến Tre hạch toán riêng được thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được kê khai khấu trừ hoặc hoàn lại theo quy định.

- Trường hợp Bưu điện tỉnh Bến Tre không hạch toán riêng được thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo năm dương lịch.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Bến Tre biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 18/TCT-PCCS
V/v: phân bổ thuế GTGT

Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Bắc Giang

Trả lời công văn số 369/CT-QLDN ngày 19/06/2006 của Cục thuế tỉnh Bắc Giang đề nghị hướng dẫn vướng mắc về việc áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng gia công xuất khẩu; vấn đề này Tổng cục Thuế hướng dẫn như sau:

Căn cứ điểm 1, Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/07/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương Mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài quy định về gia công chuyển tiếp như sau "*Gia công chuyển tiếp là hình thức gia công mà sản phẩm gia công của hợp đồng gia công này được sử dụng làm nguyên liệu gia công cho hợp đồng gia công khác*" và tại điểm 1, mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định: thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu.

Theo quy định trên, trường hợp Công ty TNUH Flexcon Việt Nam và Công ty quốc tế Việt Pan - Pacific nhận nguyên phụ liệu từ các Công ty khác (đây là các Công ty ký hợp đồng với nước ngoài nhập khẩu nguyên, phụ liệu để gia công hàng xuất khẩu nhưng không đảm bảo được tiến độ) chuyển sang theo chỉ định của phía nước ngoài để gia công và đã xuất khẩu toàn bộ sản phẩm thì không thuộc diện được khấu trừ, hoàn thuế GTGT nêu tại điểm 1.2.d, mục III, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC áp dụng đối với hàng hoá gia công chuyển tiếp vì Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu chưa tiến hành sản xuất, gia công bất cứ công đoạn nào mà chuyển ngay số nguyên vật liệu đã nhập khẩu cho Công ty TNHH Flexcon Việt Nam, Công ty quốc tế Việt Pan - Pacific theo chỉ định của đối tác nước ngoài.

Trường hợp nêu trên, Công ty TNHH Flexcon Việt Nam và Công ty quốc tế Việt Pan - Pacific đã trực tiếp thực hiện gia công và xuất khẩu hàng hoá thì được coi là gia công hàng xuất khẩu (không phải là gia công chuyển tiếp) và được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá xuất khẩu nếu đảm bảo điều kiện quy định tại điểm 1.2.d, Mục III, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Bắc Giang biết và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 13/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế TP Hà Nội

Trả lời công văn số 19320/CT-HTR ngày 05/12/2006 của Cục thuế TP Hà Nội về thuế suất thuế GTGT đối với củ giống hoa loa kèn, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2 Mục II phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT hướng dẫn về đối tượng không chịu thuế GTGT: "Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng như trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm, do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp".

Trường hợp Công ty CP sản xuất & thương mại Intimex Hà Nội có nhập khẩu củ giống hoa loa kèn nhưng Công ty không có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp, do đó củ giống hoa loa kèn của Công ty thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Căn cứ Biểu thuế suất thuế GTGT theo Danh mục biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 62/2004/TT-BTC ngày 24/6/2004 của Bộ Tài chính thì củ giống loa kèn, thuộc mã hàng 0601.1000, khi bán ra trong nước, áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5%.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế TP Hà Nội biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 12/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Công ty TNHH Asia Development Support.

Trả lời công văn số 0111/2006/CV ngày 20/11/2006 của Công ty TNHH Asia Development Support về việc chính sách thuế GTGT đối với suất ăn công nghiệp cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ quy định tại Điểm 1 Mục II Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003; Điểm 3 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT thì: Dịch vụ xuất khẩu và dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất, trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 0%; Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam nếu có đủ điều kiện: cơ sở cung cấp dịch vụ phải có hợp đồng ký với người mua ở nước ngoài theo quy định của Luật thương mại; người mua nước ngoài thanh toán tiền dịch vụ cho cơ sở cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Chi phí cho suất ăn công nghiệp của doanh nghiệp thực chất là một phần chi phí tiền lương doanh nghiệp phải trả cho người lao động theo hợp đồng lao động thay vì doanh nghiệp trả thu nhập cho người lao động và người lao động tự trả tiền ăn.

Vì vậy, căn cứ theo quy định trên, trường hợp doanh nghiệp nội địa cung cấp suất ăn công nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp chế xuất thì suất ăn này không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% mà phải áp dụng mức thuế suất thuế GTGT quy định là 10%.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TNHH Asia Development Support được biết và thực hiện.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 11/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế GTGT

Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An
(Villa 39, 86 Trần Phú- TP Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa)

Trả lời công văn số 63/TA ngày 10/11/2006 của Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An về khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại văn phòng Công ty, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2, Mục II, Phần C Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn về đối tượng không chịu thuế GTGT hướng dẫn:

“... Các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) nơi đóng trụ sở chính của Công ty nếu không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu, cơ sở không hạch toán được đầy đủ thuế đầu vào thì thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung tại Văn phòng trụ sở chính của Công ty...”

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp chi nhánh của Công ty Phát triển Du lịch Tân an ở thành phố Đà Lạt là cơ sở hạch toán phụ thuộc, không phát sinh doanh thu, không hạch toán được đầy đủ thuế đầu vào thì thực hiện kê khai, nộp thuế tại Văn phòng trụ sở chính của Công ty tại tỉnh Khánh Hòa.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 182/TCT-TTR

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2007

V/v: Giải quyết đơn khiếu nại

Kính gửi: Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 30-10/CV-KHM06 đề ngày 30/10/2006 của Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn (Địa chỉ: 38/6A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh) về việc hoàn thuế GTGT, vấn đề này Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại Mục I, Phần D, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định: (I- đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT):

1/ Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn trong các trường hợp sau:

a/ Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế. Trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mới, đầu tư chiều sâu.

4/ Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sát nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể phá sản, chuyển đổi sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có thuế GTGT nộp thừa, số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên và căn cứ vào Biên bản kiểm tra trước khi hoàn thuế của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh ngày 15/01/2006 không kết luận Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn vi phạm về việc kê khai thuế GTGT đầu ra nên Công ty được hoàn thuế theo chế độ quy định.

Tổng cục Thuế đề nghị Cục thuế TP. Hồ Chí Minh kiểm tra, xem xét việc hoàn thuế của Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn và báo cáo kết quả về Tổng cục Thuế trước ngày 15/02/2007./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 512/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Công ty TNHH SX và TM Trúc Lâm

Trả lời công văn ngày 12/12/2006 của Công ty TNHH SX và TM Trúc Lâm về thuế suất thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2.21 Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn:

"2. 21... tàu, thuyền các loại, phương tiện vận tải khác; các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên làm bằng kim loại (kể cả phụ tùng, bán thành phẩm của Ô tô chịu thuế TTĐB)" áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%

Tại điểm 2.22, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên hướng dẫn: *"2.22 Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá được tạo hình bằng khuôn như khuôn đúc các chi tiết máy, khuôn để sản xuất các loại ống"*. Áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Tại điểm 3.4, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên hướng dẫn: *"3. 4 Sản phẩm cơ khí tiêu dùng"* áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, các sản phẩm sau đây áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%:

- Giá đỡ máy lạnh
- Móc treo áo, móc treo ủng

Các sản phẩm sau đây áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%:

- Khuôn nhôm, khay nhôm, khay inox, khay kẽm dùng để cấp đông các loại hàng thủy sản trong dây chuyền chế biến thủy sản.
- Khuôn sắt

- Khuôn duỗi
- Xe chứa
- Mặt bích

Theo quy định tại điểm 2, Mục G Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính thì trường hợp Công ty đã kê khai và nộp thuế GTGT với mức thuế suất 5% đối với các mặt hàng có mức thuế suất 10% thì Công ty phải nộp bổ sung thuế GTGT thêm 5%.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 444/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2007

V/v: áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Lạc Việt
(346 Trần Khát Chân, Hà Nội)

Trả lời công văn số 12-2006/CVT-LVG ngày 15/12/2006 của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Lạc Việt (Công ty Lạc Việt) về việc áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 3 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 về thuế GTGT quy định: "Thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất"

Tại điểm 12 Thông tư số 84/2004/TT-BTC nêu trên hướng dẫn: "Các trường hợp từ 1/1/2004 cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp chế xuất, nếu có đầy đủ thủ tục theo hướng dẫn tại Thông tư này, đã tính thuế GTGT, lập hoá đơn GTGT thanh toán theo giá có thuế GTGT và kê khai nộp thuế GTGT thì cơ sở kinh doanh và doanh nghiệp chế xuất lập biên bản điều chỉnh giá thanh toán theo thuế suất thuế GTGT 0%, hoá đơn GTGT để điều chỉnh lại thuế GTGT đã kê khai cho các hoá đơn này".

Căn cứ hướng dẫn trên, trường hợp Công ty Lạc Việt ký hợp đồng nhận thầu xây dựng với Công ty Yousuba Dress Việt Nam, đã xuất hoá đơn GTGT 10% đối với khối lượng công trình hoàn thành và bàn giao và kê khai tạm nộp 3% thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng cơ bản tại địa phương nơi có công trình xây dựng (Thanh Hoá) nhưng Công ty Yousuba Dress Việt Nam từ ngày 28/10/2005 đã được chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thành doanh nghiệp chế xuất (Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-KCN-TH) thì Công ty Lạc Việt được điều chỉnh giá thanh toán theo thuế suất 0%. Công ty Lạc Việt phải yêu cầu doanh nghiệp chế xuất gửi trả hoá đơn GTGT đã phát hành, hai bên lập biên bản điều chỉnh lại giá thanh toán theo thuế suất

thuế GTGT 0%, Công ty Lạc Việt lập lại hoá đơn GTGT điều chỉnh với thuế suất thuế GTGT 0%, trong đó ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng của hoá đơn GTGT được thay thế. Trên cơ sở biên bản, hoá đơn GTGT điều chỉnh đã lập và hoá đơn GTGT được thay thế (thu hồi lại) này, Công ty Lạc Việt trả lại tiền thuế GTGT cho Công ty Yousuba Dress Việt Nam bằng cách trừ vào các lần thanh toán sau. Công ty được kê khai điều chỉnh giảm trong tờ khai thuế GTGT của tháng lập hoá đơn điều chỉnh đối với số thuế GTGT đã nộp vào NSNN cho những hoá đơn này.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Lạc Việt biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 443/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2007

V/v: Chính sách thuế đối với hoa hồng thu hộ

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Trả lời công văn số 3044/CHK-TC ngày 13/12/2006 của Cục Hàng không Việt Nam về việc chính sách thuế đối với hoa hồng thu hộ, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau.

Tại Điểm 1 Mục I Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT có hướng dẫn: Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) trừ các đối tượng không chịu thuế nêu tại Mục II Phần A Thông tư này.

Tại Điểm 12 Mục I Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên có hướng dẫn: Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, uỷ thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

Tại Điểm 3.27 Mục II Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên có hướng dẫn: Các loại hàng hoá, dịch vụ khác không quy định tại Mục II Phần A và Mục II Phần B Thông tư này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

Tại Mục II Phần B Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN có hướng dẫn: Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Tại Điểm 2 Mục I Phần A Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam hướng dẫn: Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh nhưng không hiện diện tại Việt Nam, có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

Theo Quyết định số 31/2006/QĐ-BGTVT ngày 21/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phương thức thu Giá phục vụ hành khách

đi chuyến bay quốc tế tại các cảng hàng không Việt Nam thì các Hãng hàng không có trách nhiệm thanh toán tiền Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế (đã thu của hành khách cùng với giá cước vận chuyển hàng không) cho doanh nghiệp khai thác cảng hàng không và được hưởng Hoa hồng thu hộ được xác định theo tỷ lệ 2% trên số tiền thanh toán.

Căn cứ theo các quy định trên, chính sách thuế áp dụng đối với khoản Hoa hồng thu hộ các Hãng hàng không nhận được như sau:

Tỷ lệ 2% Hoa hồng thu hộ theo Quyết định số 31/2006/QĐ-BGTVT nêu trên là doanh thu tính thuế đã bao gồm thuế GTGT.

- Đối với các Hãng hàng không Việt Nam:

Khi nhận được Hoa hồng thu hộ, các Hãng hàng không Việt Nam phải xác định doanh thu không bao gồm thuế GTGT và xuất hoá đơn GTGT với thuế suất thuế GTGT 10% Phần Hoa hồng thu hộ nhận được được hạch toán vào doanh thu khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Đối với các Hãng hàng không nước ngoài (không có tư cách pháp nhân Việt Nam, thường chỉ mở Văn phòng đại diện hoặc Văn phòng bán vé tại Việt Nam):

Các Hãng hàng không nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam, không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam vì vậy doanh nghiệp khai thác cảng hàng không có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp thuế hộ Hãng hàng không nước ngoài đối với Hoa hồng thu hộ theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC nêu trên. Thuế GTGT, thuế TNDN mà doanh nghiệp khai thác cảng hàng không phải nộp hộ Hãng hàng không nước ngoài cụ thể như sau:

+ Thuế GTGT: Tỷ lệ % GTGT tính trên doanh thu tính thuế áp dụng đối với ngành dịch vụ 50% với thuế suất thuế GTGT 10%.

+ Thuế TNDN: Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế áp dụng đối với ngành dịch vụ là 5%.

Số thuế GTGT các doanh nghiệp khai thác cảng hàng không đã nộp hộ Hãng hàng không nước ngoài là số thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp khai thác cảng hàng không và được khấu trừ theo quy định của Luật thuế GTGT.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục Hàng không Việt Nam được biết và hướng dẫn các đơn vị thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG
Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 456/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Công ty TNHH Maersk Việt Nam

Trả lời công văn không số đề ngày 27/12/2006 của Công ty TNHH Maersk Việt Nam đề nghị hướng dẫn vướng mắc về thuế suất thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 23 mục II phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định: *"hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế như: cung ứng nhiên liệu, nguyên vật liệu, phụ tùng, nước và các loại thực phẩm, suất ăn phục vụ hành khách, dịch vụ vệ sinh cho tàu biển, máy bay, tàu hoả quốc tế, bốc xếp hàng hoá xuất khẩu"*, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Dịch vụ phục vụ cho vận tải quốc tế được hướng dẫn tại Công văn số 12987/BTC-TCT ngày 14/10/2005 về thuế GTGT đối với dịch vụ vận tải quốc tế: *"các dịch vụ phục vụ cho vận tải quốc tế và các dịch vụ thực hiện và tiêu dùng ngoài Việt Nam như dịch vụ chuẩn bị các tài liệu, giấy tờ về hàng hóa xuất khẩu tại Việt Nam, dịch vụ chuẩn bị tài liệu, giấy tờ về hàng hóa nhập khẩu tại nước ngoài, dịch vụ bến bãi tại Việt Nam và dịch vụ bến bãi tại nước ngoài, dịch vụ vận tải chuyển nội địa tại nước ngoài"*.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Maersk Việt Nam cung cấp dịch vụ cho các hãng tàu nước ngoài vận chuyển quốc tế như: đặt chỗ cho hàng hoá gửi đi quốc tế; chuẩn bị các tài liệu, giấy tờ liên quan cho các lô hàng gửi đi quốc tế; dịch vụ bến bãi tại Việt Nam cho các lô hàng gửi đi quốc tế nếu là các dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Số thuế GTGT ghi trên hoá đơn đầu vào, Công ty TNHH Maersk Việt Nam hạch toán vào chi phí tính thuế TNDN.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TNHH Maersk Việt Nam biết và thực hiện /.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 457/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế GTGT

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Công ty cổ phần nông sản Thanh Hoá

Trả lời công văn số 20/NSTH ngày 20/12/2006 của Công ty cổ phần nông sản Thanh Hoá đề nghị hướng dẫn về thuế GTGT đối với thức ăn gia súc xuất dùng cho chăn nuôi, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tổng cục Thuế đã có công văn số 3835/TCT-PCCS ngày 16/10/2006 trả lời Cục thuế tỉnh Thanh Hoá. Nay xin được giải thích rõ để Công ty cổ phần nông sản Thanh Hoá thực hiện.

- Trường hợp Công ty cổ phần nông sản Thanh Hoá vừa sản xuất thức ăn gia súc, vừa chăn nuôi gia súc, khi xuất thức ăn gia súc do Công ty sản xuất để phục vụ cho việc chăn nuôi gia súc thì Công ty cổ phần nông sản Thanh Hoá phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hóa đơn xuất bán hàng hóa cho khách hàng.

- Hoá đơn GTGT của thức ăn gia súc là chi phí cho hoạt động chăn nuôi của Công ty.

- Khi bán gia súc, Công ty cổ phần nông sản Thanh Hoá lập hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ (sản phẩm đầu ra không chịu thuế GTGT), hoá đơn này là doanh thu của hoạt động bán gia súc.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty cổ phần nông sản Thanh Hoá được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 513/TCT-PCCS
V/v: hoàn thuế GTGT
đối với doanh nghiệp giải thể

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Hậu Giang

Trả lời công văn số 02/CT-TH.DT ngày 08/01/2007 của Cục thuế tỉnh Hậu Giang về việc hoàn thuế GTGT cho doanh nghiệp tư nhân Thái Thảo; Tổng cục thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 4, mục I, phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định hoàn thuế GTGT đối với:

"Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sát nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có thuế GTGT nộp thừa, số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết".

Trường hợp doanh nghiệp tư nhân Thái Thảo là cơ sở kinh doanh mới thành lập được 2 năm, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ nhưng chưa phát sinh doanh thu và thuế đầu ra đối với hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp chưa hoạt động kinh doanh (trong 2 năm hoạt động doanh nghiệp không đầu tư gì cả) nay doanh nghiệp quyết định giải thể, có phát sinh số thuế GTGT đầu vào của các hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho việc quản lý. Theo đó Doanh nghiệp không thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo quy định trên.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Hậu Giang biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 511/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2007

V/v: chính sách thuế đối với dịch vụ
nhắn tin ủng hộ người nghèo

**Kính gửi: - Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Đài Truyền hình Việt Nam**

Trả lời Công văn số 1616/THVN ngày 28/12/2006 của Đài Truyền hình Việt Nam và Công văn số 28/THVN-MTTQ ngày 09/01/2007 của Đài Truyền hình Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hỏi về chính sách miễn thuế đối với dịch vụ nhắn tin thu hộ tiền đóng góp vào Quỹ vì Người nghèo; Tổng cục Thuế có ý kiến như sau.

Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định về việc xác định doanh thu chịu thuế GTGT của dịch vụ cơ sở kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT.

Căn cứ Khoản 15, Điều 4 Nghị định số 158/2003/RNĐ-CP quy định về hoạt động phục vụ mục đích công cộng, xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo thuộc diện không chịu thuế GTGT.

- Căn cứ các quy định trên, cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ nhắn tin 8733 không thu tiền để thu hộ tiền đóng góp Quỹ vì Người nghèo do Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức. Nguồn Quỹ vì Người nghèo được sử dụng để hỗ trợ việc xoá đói, giảm nghèo, xây dựng cải tạo nhà ở cho người nghèo, cải tạo cơ sở hạ tầng miền núi, vùng xa xôi, hẻo lánh. Vì vậy, khoản tiền đóng góp của nhân dân vào Quỹ vì Người nghèo do các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông thu hộ được chuyển vào tài khoản của Ban Thư ký Biên tập - Đài Truyền hình Việt Nam không phải là doanh thu của cơ sở kinh doanh, không thuộc diện chịu thuế GTGT, thu nhập doanh nghiệp.

Đối với dịch vụ nhắn tin 8733 do các cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông cung cấp không thu tiền (từ ngày 25/12/2006 đến 10/01/2007) để thu hộ tiền đóng góp vào Quỹ vì Người nghèo sử dụng

cho mục đích công cộng, xây dựng nhà, cải tạo cơ sở hạ tầng cho người nghèo thuộc diện không chịu thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế thông báo để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam được biết./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 598/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 01 tháng 2 năm 2007

Kính gửi: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Gia Lâm

Trả lời công văn số 01/GL-JSC ngày 09/01/2007 của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Gia Lâm đề nghị hướng dẫn vướng mắc về thuế suất thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ điểm 3.27, mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: "Các loại hàng hoá, dịch vụ khác không quy định tại Mục II, Phần A và Mục II, Phần B Thông tư này" thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

Theo quy định trên, trường hợp Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Gia Lâm ký hợp đồng kinh tế với Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão Hà Nội thực hiện trồng tre chắn sóng bảo vệ đê điều thì hoạt động này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Gia Lâm biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 541/TCT-PCCS
V/v: thuế GTGT

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Nghệ An

Trả lời công văn số 06/CT-TTHT ngày 03/01/2007 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ hướng dẫn tại mục II phần A và mục II phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 về thuế GTGT.

Tại điểm 3.27 mục II phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên quy định: "*Các loại hàng hoá, dịch vụ khác không quy định tại mục II phần A và mục II phần B Thông tư này*" áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10%.

Trường hợp Cục đường sắt Việt Nam giao cho Công ty quản lý đường sắt Nghệ Tĩnh tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về trật tự an toàn đường sắt theo hợp đồng ký kết giữa hai bên thuộc diện chịu thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Nghệ An biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 636/TCT-PCCS
V/v: hoàn thuế GTGT

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế TP Hà Nội.

Trả lời công văn số 604/CT/QLDNNN số 1 ngày 12/01/2007 của Cục thuế TP Hà Nội về việc hoàn thuế GTGT của Công ty XDCTGT Việt Lào, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại mục I phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: "*Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết*" được hoàn thuế GTGT và quy định: "*Trường hợp tháng trước thời gian xin hoàn thuế cơ sở có số thuế GTGT nộp thừa thì cơ sở được tính cộng thuế GTGT nộp thừa vào số thuế GTGT để nghị hoàn trong kỳ*".

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty XDCTGT Việt Lào có số thuế GTGT nộp thừa (nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình) được hoàn lại số thuế GTGT đã nộp thừa. Công ty kê khai số thuế GTGT đã nộp thừa vào Công văn đề nghị hoàn thuế, ghi rõ lý do hoàn thuế là "số thuế GTGT đã nộp nơi xây dựng công trình tại địa phương khác"

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế TP Hà Nội được biết và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (dã ký)

Số: 24/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2007

V/v: chính sách thuế GTGT

Kính gửi: Công ty liên doanh Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán
(88- Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội)

Trả lời Công văn số 284/CV-VFM ngày 16/11/2006 của Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hỏi về chính sách thuế GTGT đối với phí phát hành huy động vốn tạo lập quỹ, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 1, Mục II Thông tư số 100/2004/TT - BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán hướng dẫn các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán thuộc diện không chịu thuế GTGT bao gồm:

"- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán do công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ cung cấp cho khách hàng trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán, tái cơ cấu tài chính, ... và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát hành và niêm yết

- Các hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán".

Căn cứ hướng dẫn trên, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán huy động vốn để thành lập quỹ đầu tư chứng khoán mới hoặc để tăng vốn của quỹ đầu tư đã thành lập có thu phí phát hành tính theo tỷ lệ % vốn góp thì khoản phí phát hành này không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 768/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế GTGT

Hà Nội, ngày 13 tháng 2 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Đồng Tháp

Trả lời công văn số 2754/CT-TT&HT ngày 30/11/2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp về việc thực hành luật thuế GTGT và TNDN, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Tại điểm 2, Điều 171 Luật thương mại quy định: "*2. Trường hợp bên giao đại lý ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì bên đại lý được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ.*"

Căn cứ vào quy định nêu trên, trường hợp Công ty TNHH Bảo Phương bán đúng giá theo khung giá mà Công ty Dutch Lady Việt Nam quy định và được hưởng khoản giảm giá theo số lượng tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị hoá đơn trong tháng thì khoản giảm giá này được xem là một khoản hoa hồng Công ty Dutch Lady Việt Nam trả cho Công ty TNHH Bảo Phương.

2. Theo hướng dẫn tại điểm 2, Mục II, Phần A Thông tư số 128/2003/TT- BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định về trường hợp không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: "*2. Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản*".

Căn cứ vào quy định trên, hộ gia đình, cá nhân tiến hành sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (trừ hộ gia đình và cá nhân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 751/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2007

V/v: giải thích chính sách thuế GTGT

Kính gửi: Công ty TNHH Văn Hoa

Trả lời Công văn số 01/07/CVHD ngày 03/01/2007 của Công ty TNHH Văn Hoa hỏi về việc kê khai nộp thuế GTGT, xác định nguyên giá tài sản cố định đối với đầu tư xây dựng nhà, phục vụ sản xuất kinh doanh trên đất thuê của hộ gia đình, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1) Tại điểm 1c, 1d, Điều 4, Mục II Chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình: "*c. Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất là giá thành thực tế của tài sản cố định cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá mức quy định trong xây dựng hoặc tự sản xuất)

d. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác."

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty thuê đất ở hợp pháp của hộ gia đình với thời hạn thuê là 20 năm để đầu tư xây dựng nhà phục vụ sản xuất kinh doanh thì việc xác định nguyên giá tài sản cố định để trích khấu hao vào chi phí tính thuế TNDN và khấu trừ thuế giá GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào được thực hiện như sau:

a) Nếu Công ty tự tổ chức xây dựng nhà thì nguyên giá tài sản cố định là giá thành thực tế và các chi phí khác liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, bao gồm cả chi phí lãi vay phục vụ trực tiếp xây dựng nhà. Chi phí lãi vay,

hàng hoá dịch vụ, vật tư, nguyên liệu mua vào để xây dựng nhà phải có hoá đơn, chứng từ hợp pháp của bên bán lập.

Công ty được khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ, vật tư, nguyên liệu mua vào phục vụ cho hoạt động xây dựng nhà theo chế độ quy định

b) Trường hợp Công ty thực hiện giao thầu thi công mà bên nhận thầu bao thầu vật tư, nguyên liệu thì nguyên giá tài sản cố định là giá trị quyết toán bàn giao công trình kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp của bên nhận thầu lập khi nghiệm thu, bàn giao công trình và các chi phí khác để đưa căn nhà vào hoạt động kinh doanh và được khấu trừ thuế GTGT tương ứng với giá trị công trình hoàn thành bàn giao ghi trên hoá đơn do bên thi công lập.

Công ty không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, không được hạch toán vào chi phí tính thuế TNDN giá trị hàng hoá dịch vụ, vật tư, nguyên liệu do bên nhận thầu mua vào để thi công công trình.

2) Khi hết thời hạn hợp đồng thuê đất kinh doanh, Công ty TNHH Văn Hoa làm thủ tục thanh lý giá trị nhà do Công ty đã đầu tư trên đất thuê theo giá thị trường và kê khai nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng quy định

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 714/TCT-PCCS
V/v: thuế GTGT đối với
hàng hoá bị cháy

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2007

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Bình Thuận

Trả lời công văn số 67/CT-TTRL ngày 11/01/2007 của Cục thuế tỉnh Bình Thuận về việc thuế GTGT đầu vào của hàng hoá bị cháy; Tổng cục thuế có ý kiến như sau:

Tại khoản c điểm 1.1 mục III phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ có quy định 1 trong những điều kiện, thủ tục cần thiết đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ/hoàn thuế theo quy định: "*hàng hoá mua vào bị tổn thất do thiên tai, hoả hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này được tính vào giá trị hàng hoá tổn thất phải bồi thường, không được tính vào số thuế GTGT được khấu trừ khi kê khai thuế GTGT phải nộp*".

Căn cứ quy định trên, trường hợp Doanh nghiệp tư nhân Hải sản Thuận lợi bị cháy tàu chở dầu đã làm thiệt hại đến số dầu chứa trong tàu thì số thuế đầu vào liên quan đến lô hàng dầu tổn thất không được kê khai khấu trừ/hoàn thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào này được tính vào giá trị tổn thất mà tổ chức, cá nhân phải bồi thường. Nếu không xác định được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì chủ doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm.

Tổng cục Thuế có ý kiến để Cục thuế tỉnh Bình Thuận được biết và hướng dẫn thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4792/TCT-PCCS
V/v Hồ sơ hoàn thuế GTGT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2006

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc

Thuế tỉnh Trả lời công văn số 3584 CT/DN2 ngày 01/11/2006 của Cục Vĩnh Phúc về việc hồ sơ hoàn thuế GTGT; Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1/Trường hợp trong hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT gửi cơ quan thuế có các hợp đồng, tờ khai... không có chữ ký trực tiếp của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp mà sử dụng dấu khắc sẵn chữ ký, nhưng sau đó doanh nghiệp đã phát hiện sai sót và gửi bổ sung, thay thế các hợp đồng, tờ khai đã sử dụng dấu chữ ký khắc sẵn bằng văn bản mới có chữ ký trực tiếp của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thì hồ sơ đã bổ sung văn bản mới có chữ ký trực tiếp được xem là hồ sơ hợp lệ để xem xét hoàn thuế GTGT theo quy định.

Các trường hợp hồ sơ thuế mà doanh nghiệp gửi cơ quan thuế đã sử dụng đóng dấu chữ ký khắc sẵn trong chứng từ, tài liệu không đúng với quy định của pháp luật (Luật Kế toán có hiệu lực từ 01/01/2004) thì cần phải rà soát lại và bổ sung điều chỉnh thay thế đúng quy định theo hướng dẫn của Tổng cục tại công văn số 2826/TCT-PCCS ngày 9/8/2006.

2/ Tại điểm 2, mục 1, phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành về thuế GTGT quy định: "*Số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu trở lên thì được xét hoàn thuế theo từng quý.*"

Trường hợp Công ty TNHH xe buýt Daewoo Việt Nam bắt đầu kê khai thuế GTGT từ tháng 5/2006, nhưng chưa đi vào hoạt động, nay có hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT (từ tháng 5 đến tháng 9/2006) trong số thuế GTGT đề nghị hoàn 526.737.202 đồng chủ yếu là phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp 466.434.756 đồng thì Công ty không đủ điều kiện để được hoàn thuế theo từng quý đối với doanh nghiệp có đầu tư tài sản có số thuế đầu vào lớn hơn 200 triệu đồng.

Tổng cục Thuế thông báo để Cục Thuế biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4807/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2006

V/v Hướng dẫn chính sách thuế

Kính gửi: Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tổng cục Thuế nhận được công văn của một số Tổng công ty đề nghị hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với khoản thu kinh phí quản lý. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về thuế GTGT:

Tại Điểm 1, Mục I, Phần A, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định:

"Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) trừ các đối tượng không chịu thuế nêu tại Mục II, Phần A, Thông tư này".

Căn cứ hướng dẫn trên thì khoản thu kinh phí quản lý cấp trên của Tổng công ty thu từ các công ty thành viên không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

2. Về thuế TNDN:

Căn cứ quy định tại khoản 1.a và Khoản 1.d, Điều 40, Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Căn cứ quy định tại Điểm 6.4, Mục III, Phần B, Thông tư số 128/2003/TT- BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ quy định tại Điểm 1.2.b, Mục I, Phần C, Chương II, Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; căn cứ quy định tại Điểm 4, Thông tư số 87/2006/TT-BTC ngày 27/9/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 33/2005/TT-BTC nêu trên;

Căn cứ theo các quy định trên thì:

- Đối với Tổng công ty: Khoản thu kinh phí quản lý của Tổng công ty từ các công ty thành viên phản ánh vào doanh thu từ hoạt động tài chính của Tổng công ty khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với các công ty thành viên: Khoản kinh phí quản lý mà các công ty thành viên nộp cho Tổng công ty được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh theo các quy định trên.

Tổng cục Thuế thông báo để các Cục thuế biết và hướng dẫn cho các Tổng công ty và các doanh nghiệp thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị báo cáo về Tổng cục Thuế để được hướng dẫn kịp thời./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4502/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2006

V/v: Thuế suất thuế GTGT

Kính gửi: Cục thuế thành phố Hà Nội

Trả lời công văn số 17562 CT/HTr ngày 8/11/2006 về thuế suất thuế GTGT của Cục thuế thành phố Hà Nội, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2.6, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ hướng dẫn: "In các loại sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại điểm 13, Mục II, Phần A Thông tư này (trừ in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền)" áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Tại điểm 13, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn "Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Công văn số 1739/XB-QLI ngày 27/9/2006 của Cục xuất bản xác nhận sách hướng dẫn sử dụng các loại xe máy; sách hướng dẫn sửa chữa các loại xe máy; sách hướng dẫn bán hàng và bảo hành các loại xe máy; tài liệu kỹ thuật của hãng như: hướng dẫn CCS, CTV System, hướng nghiệp cho kỹ thuật viên YTA Silver, hướng dẫn nhận diện chi tiết hư hỏng, YTA Bronze, YTA hướng dẫn thực hành thuộc thể loại sách khoa học kỹ thuật.

Như vậy, căn cứ vào xác nhận của Cục xuất bản (tại công văn số 1739/XB-QLI ngày 27/9/2006) thì doanh thu từ hoạt động in các loại sách nêu trên áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5%

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4500/TCT-PCCS
V/v: Thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2006

Kính gửi: Cảng Nghệ Tĩnh

Trả lời công văn số 207/KHKT ngày 20/10/2006 của Cảng Nghệ Tĩnh đề nghị hướng dẫn vướng mắc về thuế suất thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 23 mục II phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định: "*hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế như cung ứng nhiên liệu, nguyên vật liệu, phụ tùng, nước và các loại thực phẩm, suất ăn phục vụ hành khách, dịch vụ vệ sinh cho tàu biển, máy bay, tàu hoả quốc tế, bốc xếp hàng hoá xuất khẩu*", không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Dịch vụ phục vụ cho vận tải quốc tế được hướng dẫn tại Công văn số 12987/BTC-TCT ngày 14/10/2005 về thuế GTGT đối với dịch vụ vận tải quốc tế: "*các dịch vụ phục vụ cho vận tải quốc tế và các dịch vụ thực hiện và tiêu dùng ngoài Việt Nam như dịch vụ chuẩn bị các tài liệu, giấy tờ về hàng hóa xuất khẩu tại Việt Nam, dịch vụ chuẩn bị tài liệu, giấy tờ về hàng hóa nhập khẩu tại nước ngoài, dịch vụ bến bãi tại Việt Nam và dịch vụ bến bãi tại nước ngoài, dịch vụ vận tải chuyển nội địa tại nước ngoài*".

Căn cứ quy định trên, trường hợp Cảng Nghệ Tĩnh cung cấp dịch vụ cho tàu nước ngoài và tàu Việt Nam vận chuyển quốc tế như: cập cầu cảng, cập bến cảng, tàu lai hỗ trợ tàu biển ra, vào cảng nếu là các dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Trường hợp Cảng Nghệ Tĩnh đã nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp trực tiếp cho vận tải quốc tế thì không hoàn lại, không được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của kỳ tiếp theo. Tổ chức vận tải quốc tế được hạch toán số thuế GTGT ghi trên hoá đơn đối với dịch vụ cung cấp trực tiếp cho vận tải quốc tế vào chi phí tính thuế TNDN.

Tổng cục Thuế trả lời để Cảng Nghệ Tĩnh biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4576/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2006

V/v: Chính sách thuế GTGT

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Kiên Giang

Trả lời công văn số 546/CT-TTHT ngày 24/10/2006 của Cục thuế tỉnh Kiên Giang về thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn:

" 2/ Điểm 14, Mục II, Phần A về đối tượng không chịu thuế GTGT đối với dịch vụ vệ sinh công cộng được sửa đổi, bổ sung như sau.

14- Dịch vụ công cộng như vệ sinh, thoát nước đường phố bao gồm các hoạt động thu dọn xử lý rác và chất phế thải, thoát nước, xử lý nước thải cho các tổ chức, cá nhân không phân biệt nguồn kinh phí chi trả. Nếu cơ sở kinh doanh tận dụng chất phế thải để sản xuất ra sản phẩm khác để bán thì các sản phẩm này sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT- BTC hoặc chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC. Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện các dịch vụ như: lau dọn, vệ sinh văn phòng cho các tổ chức, cá nhân thì dịch vụ này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo thuế suất 10% hướng dẫn tại điểm 3.27, mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC..."

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty liên doanh xi măng Holcim Việt Nam thực hiện dịch vụ thu gom cao su vụn từ các nhà máy giấy da và nhận được một khoản thanh toán từ các nhà máy này thì doanh thu từ dịch vụ thu gom này không chịu thuế GTGT.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế được biết và thực hiện,

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4582/TCT-PCCS
V/v: Thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2006

Kính gửi: Công ty Hải Hoàng Gia
(70 Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

Trả lời công văn ngày 23/10/2006 của Công ty Hải Hoàng Gia,
Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 1.2c, Mục III, Phần B, Thông tư số 120/2003/TT-BTC
ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số
158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ hướng dẫn:

"Đối với tài sản cố định mua vào sử dụng riêng cho sản xuất, kinh
doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế thì thuế GTGT của tài sản cố
định được tính vào nguyên giá của tài sản cố định.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào của hàng hoá,
dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và
không chịu thuế GTGT. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng chung
cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu
thuế GTGT nhưng cơ sở không hạch toán riêng được thuế đầu vào
được khấu trừ, thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh
số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của
hàng hóa, dịch vụ bán ra."

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty TNHH Hải
Hoàng Gia chỉ phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh vàng bạc,
đá quý thì thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định là xe tô được tính
vào nguyên giá tài sản cố định. Khi Công ty bán thanh lý xe tô, thì
công ty xuất hóa đơn bán thanh lý xe ô tô và kê khai nộp thuế theo
phương pháp tính thuế trực tiếp đối với tài sản đó.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4581/TCT-PCCS

V/v: Chính sách thuế

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2006

Kính gửi: Công ty Lương thực Tiên Giang

Trả lời công văn số 712/CVLT ngày 10/10/2006 của Công ty Lương thực Tiên Giang về thuế GTGT và thuế TNDN đối với hoa hồng xuất khẩu gạo, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 1 và điểm 2, mục II phần B Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 10/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định: "*Doanh thu chịu thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT chưa trừ các khoản thuế phải nộp mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài*" và "*Doanh thu chịu thuế TNDN là toàn bộ doanh thu chưa trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có), không bao gồm thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được. Doanh thu chịu thuế TNDN được tính bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có)*".

Do đó, trường hợp Nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam, có phát sinh doanh thu hoa hồng xuất khẩu gạo đã bao gồm thuế là 20.000USD, thì số thuế GTGT và số thuế TNDN Nhà thầu nước ngoài phải nộp như sau:

- Số thuế GTGT phải nộp: $20.000 \times 50\% \times 10\% = 1000$ USD (1)

Trong đó: 50% là tỷ lệ GTGT tính trên doanh thu tính thuế của ngành dịch vụ; 10% là thuế suất thuế GTGT của ngành dịch vụ.

- Số thuế TNDN phải nộp: $(20.000 - 1000) \times 5\% = 950$ USD (2).

Trong đó: 5% là tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với ngành dịch vụ.

- Tổng số thuế phải nộp (1)+(2): 1950 USD

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty Lương thực Tiên Giang biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4557/TCT-PCCS

V/v: Chính sách thuế

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi

Trả lời công văn số 2137/CT-TTr ngày 27/10/2006 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về chính sách thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2, Công văn số 9142 TC/TCT ngày 3/9/2003 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế đối với hàng hóa cung cấp cho "Dự án bữa trưa học đường" hướng dẫn:

"Điều kiện về thủ tục để được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với sản phẩm cung cấp cho dự án :

- Hợp đồng mua bán sản phẩm cho dự án bữa trưa học đường ký giữa doanh nghiệp sản xuất trong nước với thương nhân nước ngoài.

- Hóa đơn GTGT xuất giao cho thương nhân nước ngoài, trên hóa đơn GTGT phải ghi rõ tên thương nhân nước ngoài, tên các trường nhận hàng và địa điểm giao hàng. Giấy biên nhận số lượng hàng hóa của các trường tiểu học.

- Chứng từ thanh toán tiền hàng với thương nhân nước ngoài qua Ngân hàng và thanh toán ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Trường hợp các doanh nghiệp không có đủ thủ tục, hồ sơ nêu trên thì không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, doanh nghiệp phải thực hiện nộp thuế GTGT theo quy định của Luật thuế GTGT.

Trường hợp qua thanh tra tại doanh nghiệp phát hiện hóa đơn GTGT xuất giao cho thương nhân nước ngoài của doanh nghiệp cung cấp hàng hóa cho "Dự án bữa ăn trưa học đường" không ghi rõ các trường nhận hàng và địa điểm giao hàng nhưng trong hợp đồng mua bán ký với thương nhân nước ngoài có quy định rõ tên các trường nhận hàng và địa điểm giao hàng; đồng thời doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện còn lại được quy định tại điểm 2 công văn số 9142 TC/TCT ngày 3/9/2003 của Bộ Tài chính (nêu trên) thì doanh thu từ

hợp đồng này được xem xét áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, đồng thời doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và yêu cầu doanh nghiệp phải chấn chỉnh thực hiện đúng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế được biết và hướng dẫn Công ty thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4102/TCT-PCCS
V/v: Thuế GTGT đối với
dịch vụ vận chuyển đưa đón
nhân viên của DN chế xuất

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng cục Thuế nhận được kiến nghị của một số doanh nghiệp về việc chính sách thuế GTGT đối với dịch vụ vận chuyển đưa đón nhân viên của doanh nghiệp chế xuất. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ quy định tại Điểm 1 Mục II Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003; Điểm 3 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT thì: Dịch vụ xuất khẩu và dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất, trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 0%; Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam nếu có đủ điều kiện: cơ sở cung cấp dịch vụ phải có hợp đồng ký với người mua ở nước ngoài theo quy định của Luật thương mại; người mua nước ngoài thanh toán tiền dịch vụ cho cơ sở cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Chi phí vận chuyển đưa đón nhân viên của doanh nghiệp thực chất đây là một phần chi phí tiền lương doanh nghiệp phải trả cho người lao động theo hợp đồng lao động thay vì doanh nghiệp trả thu nhập cho người lao động và người lao động tự trả chi phí về phương tiện đi lại.

Vì vậy, căn cứ theo quy định trên, trường hợp doanh nghiệp nội địa cung cấp dịch vụ vận chuyển đưa đón nhân viên của doanh nghiệp chế xuất thì dịch vụ vận chuyển này không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% mà phải áp dụng mức thuế suất thuế GTGT quy định đối với dịch vụ vận chuyển là 5%.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế các tỉnh, thành phố được biết và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4047/TCT-PCCS
V/v: Chính sách thuế

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2006

Kính gửi: Hiệp hội in Việt Nam

Trả lời công văn số 19/HHI ngày 06/09/2006 của Hiệp hội in Việt Nam đề nghị hướng dẫn vướng mắc về chính sách thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ điểm 2.6 và điểm 2.8, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT thì:

1. Thuế suất thuế GTGT đối với in sách và các loại sách:

- In các loại sách theo quy định tại Điểm 13, Mục II, Phần A Thông tư này (trừ in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền) và các loại sách (trừ sách quy định tại điểm 13, Mục II, Phần A Thông tư này) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 5%.

- In các loại sách quy định tại điểm 2.8, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/ TT-BTC của Bộ Tài chính, áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

2. Thuế suất thuế GTGT đối với gia công chế bản, sắp chữ và gia công đóng cuốn sản phẩm in thì:

- Dịch vụ gia công chế bản, sắp chữ thuộc hoạt động in được áp dụng thuế suất thuế GTGT tương ứng đối với hoạt động in các loại sách nêu tại điểm 1 của công văn này.

- Dịch vụ đóng cuốn các sản phẩm sách không nằm trong hoạt động in mà là hoạt động gia công sách, áp dụng thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng sách (quy định tại điểm 13, Mục II, Phần A và điểm 2.8, Mục II, Phần B Thông tư này).

Tổng cục Thuế trả lời để Hiệp hội in Việt Nam biết và hướng dẫn các hội viên thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4071/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2006

V/v: Thuế GTGT đối với hàng
hoá cung cấp cho doanh nghiệp
chế xuất

Kính gửi : Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng cục Thuế nhận được kiến nghị của một số doanh nghiệp về việc áp dụng thuế GTGT đối với hàng hoá bán cho doanh nghiệp chế xuất. Về vấn đề này, sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế hướng dẫn thực hiện như sau:

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT thì hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam trong thị trường nội địa cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để phục vụ sản xuất kinh doanh được áp dụng thuế suất 0% và doanh nghiệp được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào nếu đảm bảo các điều kiện qui định tại điểm 1.2.d, Mục III, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên. Riêng đối với hàng hoá cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất là điện và nước thì không cần có tờ khai xuất khẩu hàng hoá khi áp dụng thuế suất 0%.

Đối với hàng hoá là văn phòng phẩm cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất từ năm 2004, doanh nghiệp không làm thủ tục Hải quan vẫn được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% như hướng dẫn tại công văn số 757 TC/TCT ngày 23/1/2002 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Thuế hướng dẫn để Cục thuế các tỉnh, thành phố được biết và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4438/TCT-PCCS
V/v: Chính sách thuế

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh

Trả lời công văn số 4782/CT-TTHT ngày 22/05/2006 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hướng dẫn vướng mắc về chính sách thuế đối với hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Thuế GTGT:

Căn cứ điểm 1, mục I, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: "Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam". Theo đó trường hợp Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài không phải là hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam nên không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

2. Thuế TNDN:

Tại mục I, Phần B Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định: thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài".

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn thực hiện hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài nhưng có phát sinh thu nhập thì phải thực hiện kê khai vào thu nhập chịu thuế theo quy định.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh được biết và hướng dẫn Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14753/BTC-TCT

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2006

V/v: thuế GTGT đối với hoạt động
cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước

Kính gửi: - Cục Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính Phủ
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận được văn bản của một số Bộ, Ủy ban nhân dân, Cục thuế một số tỉnh, thành phố phản ánh vướng mắc về thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với nhà cho thuê thuộc sở hữu Nhà nước. Sau khi trao đổi ý kiến với một số Bộ, Ủy ban nhân dân và một số Cục thuế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế GTGT đối với nhà cho thuê Thuộc sở hữu Nhà nước như sau:

Căn cứ Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 được quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10/5/1997 tại kỳ họp Khoá IX, kỳ họp thứ 11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam thông qua ngày 17/6/2003 tại kỳ họp khoá XI, kỳ họp thứ 3.

Căn cứ Điểm 6, Nghị quyết số 23/2006/NQ-CP ngày 07/9/2006 của Chính Phủ về một số giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính Phủ.

Trong thời gian chờ Bộ Xây dựng chủ trì nghiên cứu xây dựng đơn giá cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ theo chỉ đạo tại Điểm 6, Nghị quyết số 23/2006/NQ-CP nêu trên tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 1112 TC/TCT ngày 12/3/1999 của Bộ Tài chính cho đến khi có sửa đổi đơn giá cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Trường hợp các Công ty kinh doanh nhà cho thuê nhà đã tính và kê khai nộp thuế GTGT theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế công văn số 1390 TCT/PCCS ngày 11/5/2005) thì không thực hiện điều chỉnh lại.

Bộ tài chính xin thông báo để các đơn vị có liên quan biết và thực hiện./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung (đã ký)

Số: 14752/BTC-TCT
V/v: Xử lý vướng mắc về
Chứng từ thanh toán qua ngân
hàng từ tài khoản vãng lai

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Cục thuế một số tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh vướng mắc về chứng từ thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam để thanh toán cho lô hàng xuất khẩu. Sau khi trao đổi ý kiến với Ngân hàng Nhà nước Việt nam, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

Tại khoản d điểm 1 mục III phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định một trong những điều kiện, thủ tục cần thiết đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ/hoàn thuế GTGT là: *"hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng"*. Việc thanh toán qua ngân hàng đối với trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt nam được quy định: *chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua.*

Tài khoản vãng lai của người mua là tài khoản vãng lai của Công ty nước ngoài mua hàng hoá theo hợp đồng xuất khẩu mở tại Việt nam. Trường hợp tại Giấy báo có của Ngân hàng bên xuất khẩu không ghi rõ tên và tài khoản của Công ty nước ngoài mua hàng thì Cục thuế đề nghị Ngân hàng bên xuất khẩu xác nhận thông tin như qui định tại Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BTC-NHNN ngày 4/1/2006 hướng dẫn trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với ngân hàng và tổ chức tín dụng để có căn cứ xác định việc thanh toán qua ngân hàng và làm thủ tục khấu trừ, hoàn thuế GTGT.

Trường hợp chứng từ báo có của Ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền nhận được từ tài khoản vãng lai là từ tài khoản tiền gửi vãng lai của cá nhân (người Việt nam hoặc người nước ngoài) thì không được chấp nhận là chứng từ thanh toán của Công ty mua hàng để doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá làm thủ tục khấu trừ, hoàn thuế GTGT.

Bộ Tài chính hướng dẫn để Cục thuế các tỉnh, thành phố thống nhất thực hiện.

Trong quá trình kiểm tra, hoàn thuế GTGT nếu có vướng mắc thì đề nghị Cục thuế phản ánh kịp thời để được hướng dẫn cụ thể./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung (đã ký)

Số: 4231/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

V/v: Sử dụng chứng từ đối với

Chi phí thuê ngoài gia công

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại và XNK DVD
(P412, số 142 Lê Duẩn, Hà Nội)

Trả lời công văn số 45/CV-2006 ngày 10/10/2006 của Công ty TNHH Thương mại và XNK DVD về việc sử dụng chứng từ đối với chi phí thuê ngoài gia công; Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 6, mục IV, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế giá trị gia tăng quy định: *“đối với cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phát sinh không thường xuyên có nhu cầu sử dụng hoá đơn thì được cơ quan thuế cung cấp hoá đơn lẻ để sử dụng cho từng trường hợp.”*

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp Công ty TNHH Thương mại và XNK DVD có hợp đồng thuê xưởng may của trại giam Ngọc Lý-Bộ Công an và Trung tâm cai nghiện thuộc Sở Lao động- thương binh và xã hội để thực hiện gia công hàng hoá thì Công ty phải yêu cầu 2 đơn vị trên đến cơ quan thuế để được cấp hoá đơn lẻ làm chứng từ để Công ty được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN. Địa điểm cấp hoá đơn lẻ là Chi cục Thuế, thủ tục cấp hoá đơn lẻ: đơn vị yêu cầu cấp hoá đơn lẻ phải tự khai doanh thu kèm theo hợp đồng kinh tế và nộp thuế trước khi nhận hoá đơn.

Tổng cục Thuế thông báo để Công ty biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4329/TCT-PCCS
V/v: Trả lời chính sách thuế

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Liên hiệp Địa chất công trình, xây dựng và Môi trường

Trả lời công văn số 0301/UGCE-TCT ngày 15/9/2006 của Liên hiệp Địa chất công trình, xây dựng và Môi trường đề nghị hướng dẫn về thuế suất thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại Điểm 2.16, Mục II, Phần B, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%: "*dịch vụ khoa học và công nghệ bao gồm các hoạt động ứng dụng, hướng dẫn về khoa học, kỹ thuật cụ thể sau đây:*

- *Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;*

- *Lập báo cáo nghiên cứu khả thi và tiền khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường;*

Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực nghiệm để nhằm tạo ra công nghệ mới và sản phẩm mới."

Trường hợp Liên hiệp Địa chất công trình, xây dựng và Môi trường cung cấp các dịch vụ:

1. Khảo sát địa chất công trình xây dựng
2. Nén tĩnh hoặc thử tải cọc, nền móng công trình xây dựng
3. Thí nghiệm và phân tích vật liệu xây dựng
4. Thí nghiệm khảo sát độ chặt của nền móng công trình
5. Kiểm định kết cấu công trình xây dựng
6. Tính toán xử lý, tư vấn, đánh giá số liệu kỹ thuật công trình xây dựng

Các dịch vụ nêu trên không thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5% mà thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% theo quy định tại Điểm 3.27, Mục II, Phần B, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Thuế trả lời để Liên hiệp Địa chất công trình xây dựng và Môi trường biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4208/TCT-PCCS

V/v: Khấu trừ thuế GTGT đối với

Doanh nghiệp bảo hiểm

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thời gian vừa qua, Cục Thuế một số địa phương và đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm có đề nghị xử lý một số vướng mắc về chính sách thuế và sử dụng hoá đơn liên quan đến việc bồi thường bảo hiểm cho khách hàng. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế hướng dẫn như sau:

Tại điểm 2, mục II, phần C Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT hướng dẫn: "*Cơ sở kinh doanh bảo hiểm chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của chi phí bồi thường bảo hiểm đối với những khoản chi có hoá đơn GTGT*".

Tại điểm 6.1c, mục II Thông tư số 111/2005/TT-BTC ngày 13/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT và thuế TNDN đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm cũng hướng dẫn: "*Doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm chịu thuế GTGT thể hiện trên hoá đơn GTGT mua vào theo hướng dẫn tại điểm 1, mục III, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC*".

Căn cứ vào các hướng dẫn trên, các Công ty bảo hiểm chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm chịu thuế GTGT thể hiện trên hoá đơn GTGT mua vào và ghi theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua là Công ty bảo hiểm.

Trường hợp Công ty bảo hiểm uỷ quyền cho khách hàng có tài sản được bảo hiểm đi sửa chữa (việc uỷ quyền thực hiện theo quy định của pháp luật), hoá đơn sửa chữa tài sản ghi đúng tên địa chỉ, mã số thuế của Công ty bảo hiểm, đúng số tiền bảo hiểm chấp nhận bồi thường thì Công ty bảo hiểm được sử dụng hoá đơn này để làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

Tổng cục Thuế thông báo để Cục Thuế biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4244/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2006

V/v: Áp dụng chính sách thuế
đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ
mát xa (massage)

Kính gửi: Cục Thuế thành phố Cần Thơ

Qua xem xét nội dung công văn số 239/CT-TTHT ngày 16/10/2006 của Cục thuế gửi Tổng cục Thuế phúc đáp việc giải quyết chính sách thuế đối với DNTN Vạn Thọ có trụ sở chính tại số 1b đường Ngô Đức Kế, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng

Tại điểm 2a Điều 1 Luật thuế Tiêu thụ Đặc biệt quy định: Kinh doanh mát xa thuộc loại hình dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Tại điểm 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định: Dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc diện áp dụng thuế GTGT với căn cứ các quy định trên: Trường hợp DNTN Vạn Thọ là doanh nghiệp được thành lập có hoạt động kinh doanh dịch vụ mát xa thì hoạt động kinh doanh dịch vụ này thuộc đối tượng áp dụng thuế TTĐB với thuế suất 30% và áp dụng thuế GTGT với thuế suất 10%

2. Về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

Trường hợp DNTN Vạn Thọ có đủ điều kiện để được xác định là cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật theo quy định tại điểm 5.6 Mục III Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì DNTN Vạn Thọ được miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh dịch vụ mát xa

Tổng cục Thuế thông báo để Cục thuế TP. Cần Thơ được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Văn Huyền (đã ký)

Số: 4270/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2006

V/v: Hỗ trợ hoàn thuế GTGT

Kính gửi: Công ty Hunter Douglas

Trả lời công văn ngày 23/10/2006 của Công ty Hunter Douglas về xác định thuế suất thuế GTGT tấm nhôm composite và hoạt động lắp đặt tấm nhôm composite, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Theo hướng dẫn tại Chương 76 - Biểu thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 62/2004/TT-BTC ngày 24/6/2004 của Bộ Tài chính thì tấm nhôm composite áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

2. Tại điểm 3.14, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn: "Xây dựng, lắp đặt" áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Tại điểm 6, Mục II, Phần C Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn: "Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh".

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty nhận cung cấp tấm nhôm composite đồng thời lắp đặt vào công trình xây dựng thì Công ty phải xác định riêng thuế suất thuế GTGT đối với tấm nhôm composite và thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ lắp đặt. Trường hợp Công ty không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính theo mức thuế suất cao nhất (mức thuế suất đối với dịch vụ lắp đặt là 10%).

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4215/TCT-PCCS
V/v: Thuế GTGT đối với
đơn vị ngừng kinh doanh

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Yên Bái

Trả lời công văn số 280/CT-THDT ngày 30/06/2006 của Cục thuế tỉnh Yên Bái đề nghị hướng dẫn vướng mắc về việc xác định thuế GTGT khi quyết toán thuế đối với đơn vị ngừng kinh doanh, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Tại Mục IV, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hoá, dịch vụ phải thực hiện chế độ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định trên thì các đơn vị đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị đã quyết toán thuế, đã đóng mã số thuế, quyết toán hoá đơn với cơ quan thuế mà có số lượng hàng hoá tồn kho và tài sản đầu tư vào sản xuất kinh doanh khi xuất bán phải lập hoá đơn, kê khai, nộp thuế theo quy định (hoá đơn lẻ do cơ quan thuế địa phương trực tiếp quản lý cấp).

2. Tại điểm 8 Mục IV Thông tư số 10/2006/TT-BTC ngày 14/02/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 4/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế hướng dẫn: doanh nghiệp chấm dứt tồn tại như giải thể, phá sản, chấm dứt kinh doanh, ... phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế với cơ quan thuế. Hồ sơ đóng mã số thuế gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế (bản gốc).

- Quyết định giải thể doanh nghiệp hoặc Quyết định mở thủ tục giải thể yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp hoặc thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thực hiện thông báo doanh nghiệp dừng hoạt động và đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

Căn cứ vào quy định trên thì: trường hợp hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh vẫn tồn tại mã số thuế cho đến khi đóng mã số thuế. Chỉ khi hoàn thành xong toàn bộ thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh mới xoá tên hộ kinh doanh cá thể. Vì vậy hộ kinh doanh cá thể nộp thuế theo phương pháp khấu trừ khi ngừng hoạt động kinh doanh vẫn thực hiện quyết toán thuế và được hoàn thuế GTGT nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Yên Bái biết và hướng dẫn thực hiện.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4221/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

V/v: Thuế nhà thầu đối với dự án ODA

Kính gửi: Công ty TOA Corporation.

Trả lời văn thư ngày 28/9/2006 của Công ty TOA Corporation về việc chính sách thuế đối với nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện dự án ODA, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Điểm 3 Mục I Phần B Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định: Đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, thực hiện được chế độ hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ kế toán đầy đủ về doanh thu hàng hoá và dịch vụ bán ra; giá trị hàng hoá và dịch vụ mua vào, thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ; thuế GTGT phải nộp thì Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ như hướng dẫn tại điểm 1, Mục I, Phần B Thông tư này và nộp thuế TNDN như hướng dẫn tại điểm 2, mục II, Phần B Thông tư này.

Điểm 2.3 công văn số 1108/TCT-ĐTNN ngày 29/3/2006 của Tổng cục Thuế hướng dẫn thực hiện Thông tư số 05/2005/TT-BTC hướng dẫn: Trường hợp nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu phụ nước ngoài để giao bớt một phần giá trị công việc được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam thì doanh thu tính thuế GTGT và TNDN là toàn bộ doanh thu nhà thầu nước ngoài nhận được; Nhà thầu chính nước ngoài không phải nộp thuế đối với giá trị hợp đồng giao thầu lại cho nhà thầu phụ nước ngoài nếu xuất trình được chứng từ chứng minh nhà thầu phụ nước ngoài đã đăng ký trực tiếp nộp thuế với cơ quan thuế đối với phần giá trị hợp đồng nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

Mục 7 Công hàm trao đổi giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản về khoản tín dụng cho dự án ODA do Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản cấp vốn có quy định: Chính phủ Việt Nam sẽ miễn cho các Công ty Nhật Bản hoạt động với vai trò là nhà cung cấp, nhà thầu, và/hoặc các nhà tư vấn tất cả các nghĩa vụ tài chính và thuế phát

sinh tại Việt Nam đối với thu nhập phát sinh từ việc cung cấp hàng hoá và/hoặc dịch vụ cần thiết cho việc triển khai các dự án được liệt kê trong danh sách; và căn cứ các quy định và hướng dẫn nêu trên, Tổng cục Thuế hướng dẫn chính sách thuế đối với trường hợp Công ty TOA Corporation là nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện dự án ODA (nhà máy nhiệt điện Ô Môn) như sau:

1 Trường hợp Công ty TOA Corporation có cơ sở thường trú tại Việt Nam, thực hiện được chế độ hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ kế toán đầy đủ về doanh thu hàng hoá và dịch vụ bán ra; giá trị hàng hoá và dịch vụ mua vào, thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ; thuế GTGT phải nộp thì Công ty TOA Corporation đăng ký với cơ quan thuế để thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2. Trường hợp Công ty TOA Corporation là nhà thầu phụ nước ngoài ký hợp đồng với nhà thầu chính nước ngoài (không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam) để thực hiện một phần giá trị công việc được quy định tại Hợp đồng mà nhà thầu chính nước ngoài ký với Bên Việt Nam thì doanh thu tính thuế GTGT và TNDN của nhà thầu chính nước ngoài không bao gồm giá trị hợp đồng giao thầu lại cho Công ty TOA Corporation nếu xuất trình được chứng từ chứng minh Công ty TOA Corporation đã đăng ký trực tiếp nộp thuế với cơ quan thuế đối với phần giá trị hợp đồng Công ty TOA Corporation thực hiện.

3 . Do Công ty TOA Corporation là nhà thầu phụ nước ngoài ký hợp đồng với nhà thầu chính nước ngoài thực hiện dự án ODA (nhà máy nhiệt điện Ô Môn) vì vậy Công ty TOA Corporation không thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN phát sinh đối với phần 1 doanh thu thu được từ Hợp đồng thực hiện dự án nhà máy nhiệt điện Ô Môn như quy định tại Mục 7 Công hàm trao đổi giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản về khoản tín dụng cho dự án ODA do Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản cấp vốn.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TOA Corporation được biết và thực hiện.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4220/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

V/v: Trả lời chính sách thuế

Kính gửi: Công ty TNHH Taichi Biotech

Trả lời công văn số 99/TAICHI-CV ngày 09/09/2006 và công văn số 2709/TAICHI-CV ngày 27/9/2006 của Công ty TNHH Taichi Biotech đề nghị hướng dẫn vướng mắc về chính sách thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1 Thuế GTGT đối với sản phẩm nông nghiệp.

- Tại điểm 1, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: *"sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản, nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thương của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất, trực tiếp bán ra"*, thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Taichi Biotech trực tiếp trồng các loại hoa, thảo dược và tạo giống cây bán ra ở trong nước thì các loại hoa, thảo dược và giống cây này không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và Công ty không tính thuế GTGT đầu ra đồng thời không được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế nêu trên.

- Tại điểm 1, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên quy định: *"thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu. Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hoá gia công xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu"*. Vì vậy, trường hợp Công ty TNHH Taichi Biotech xuất khẩu sản phẩm là giống, các loại hoa và thảo dược thì thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Công ty TNHH Taichi Biotech được kê

khai, khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào cho hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu nêu trên.

2. Hoàn thuế GTGT trong thời gian xây dựng cơ bản.

Tại điểm 2, mục I, Phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên hướng dẫn "Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra, nếu thời gian từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo quy".

Vì vậy trường hợp Công ty TNHH Taichi Biotech đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra, nếu thời gian từ một năm trở lên thì được xét hoàn thuế đầu vào theo quy định trên.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TNHH Taichi Biotech biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4073/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế GTGT

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Công ty TNHH MERCAFE Việt Nam
(Khu Công nghiệp Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai)

Trả lời công văn của Công ty TNHH Mercafe Việt Nam về thuế giá trị gia tăng, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 1, Mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định: "sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất trực tiếp đánh bắt bán ra" thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Tại điểm 2.10, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định: "Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô ở khâu kinh doanh thương mại (trừ các đối tượng quy định tại điểm 2, Mục II, Phần A Thông tư này)" áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Căn cứ hướng dẫn nêu trên, các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi được chế biến ở mức độ cao hơn áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%. Như vậy, trường hợp Công ty TNHH Mercafe thực hiện hoạt động thu mua hạt cà phê thô về làm sạch; sấy khô; tách tạp chất; phân loại kích thước, trọng lượng; dùng máy để loại bỏ các hạt bị khuyết điểm, bẩn màu, đánh bóng, đóng gói thành cà phê thành phẩm chất lượng cao thì doanh thu từ hoạt động bán cà phê thành phẩm này áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty được biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4439/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2006

V/v: thuế GTGT đối với đại lý
cung cấp dịch vụ điện thoại di động

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Hà Nam

Trả lời công văn số 263/CT-TH&DT ngày 05/05/2006 của Cục thuế tỉnh Hà Nam đề nghị hướng dẫn vướng mắc về thuế GTGT đối với đại lý cung cấp dịch vụ điện thoại di động, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ điểm 2, mục II, phần C Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: "*Cơ sở đại lý bán hàng theo các hình thức phải kê khai và nộp thuế GTGT đối với hàng hóa bán đại lý và tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý*" và tại điểm 8 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên hướng dẫn: "*cơ sở kinh doanh làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý hưởng hoa hồng thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng*", và căn cứ tại Công văn số 13692 TC/TCT ngày 23/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu thuế thu nhập cá nhân làm đại lý.

Theo các quy định trên, trường hợp Công ty Điện thoại Di Động thanh toán cho Đại lý tiền hoa hồng, phí bán hàng và phát triển thuê bao để các Đại lý cung cấp dịch vụ điện thoại di động cho Công ty thì:

1 Đối với cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ điện thoại di động không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu từ phí bán hàng và phát triển thuê bao và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng. Các cơ sở kinh doanh làm đại lý trên phải hạch toán tiền hoa hồng đại lý và

khoản nhận chi hỗ trợ từ bên giao đại lý vào thu nhập để kê khai, nộp thuế TNDN theo quy định.

2. Đối với cá nhân làm đại lý dịch vụ điện thoại di động thì tiền hoa hồng và phí bán hàng và phát triển thuê bao xác định như sau:

- Trường hợp cá nhân làm đại lý dịch vụ điện thoại di động có đăng ký kinh doanh nhưng không thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ thì thực hiện nộp thuế TNDN theo mức ấn định là 5% tính trên hoa hồng (bao gồm cả các khoản nhận chi hỗ trợ từ bên giao đại lý) theo hướng dẫn tại Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính.

Trường hợp cá nhân làm đại lý dịch vụ điện thoại di động nhưng không có đăng ký kinh doanh thì thực hiện nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo quy định tại Thông tư số 81/2004/TT-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp giao đại lý có trách nhiệm khấu trừ số thuế TNDN và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao vào số tiền hoa hồng và khoản chi hỗ trợ trả cho cá nhân làm đại lý dịch vụ điện thoại di động.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Hà Nam biết và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4332/TCT-PCCS
V/v: Chính sách thuế

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Bến Tre.

Trả lời công văn số 560/CT-QLDNL ngày 06/10/2006 của Cục thuế tỉnh Bến Tre đề nghị hướng dẫn vướng mắc về chính sách thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Thuế suất thuế GTGT đối với in sách:

Căn cứ điểm 2.6 và điểm 2.8, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT thì:

- In các loại sách theo quy định tại Điểm 13, Mục II, Phần A Thông tư này (trừ in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền) thuế đối trọng chịu thuế GTGT với thuế suất 5 %

- In các loại sách quy định tại điểm 2.8, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

2. Thuế TNDN:

Căn cứ điểm 11, mục III, Phần B Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hướng dẫn: chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các khoản chi phí khác theo số thực chi nhưng tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý từ khoản 1 đến khoản 10 của mục này. Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn của hàng hoá bán ra".

Theo quy định trên, trường hợp Công ty cổ phần in chi hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng Công ty phải có quy chế, có phiếu chi hoặc biên bản có chữ ký của bên nhận tiền chi hỗ trợ thì được tính vào chi phí hợp lý được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo quy định trên.

Đối với bên khách hàng nhận được khoản tiền hỗ trợ trên viết phiếu thu tiền và phải hạch toán khoản tiền nhận được vào thu nhập khác để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Nộp thuế nhà thầu nước ngoài:

Căn cứ mục I, Phần B Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định: "Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT và nộp thuế TNDN theo tỉ lệ (%) tính trên doanh thu và tại điểm 1.2 công văn số 1108/TCT-ĐTNN ngày 29/3/2006 của Tổng cục Thuế hướng dẫn thực hiện Thông tư số 05/2005/TT-BTC quy định: "Cá nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam như tiền bản quyền, chuyển giao công nghệ, các dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng tại Việt Nam thuộc đối tượng nộp thuế theo qui định của Thông tư số 05/2005/TT-BTC".

Theo các quy định trên, trường hợp người nước ngoài phát sinh thu nhập là tiền hoa hồng do Công ty xuất nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre chi trả trên cơ sở hợp đồng hoặc thoả thuận bằng văn bản giữa họ với Công ty thì phải thực hiện nộp thuế theo quy định trên.

Về thuế suất, tỉ lệ (%) tính trên doanh thu và thủ tục kê khai, nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại mục II, Phần B và mục II, Phần C Thông tư số 05/2005/TT-BTC nêu trên.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Bến Tre biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 4442/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế GTGT

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2006

Kính gửi: Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc
(Tổ 1 0- Phường Phùng Chí Kiên- Thị xã Bắc Kạn- Tỉnh Bắc Kạn)

Trả lời công văn số 10/CV-DN ngày 16/10/2006 của Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc về áp dụng mức thuế suất với ngành nghề phục hồi sửa chữa phương tiện vận tải, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 3.27, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn: "*Các mức thuế suất thuế GTGT quy định trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại. Hàng hóa không quy định tại Mục II, phần A, Điểm 1, 2 Mục II, Phần B Thông tư này đều áp dụng thuế suất 10%.*

Dịch vụ sửa chữa, bảo hành áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%. Riêng sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí áp dụng thuế suất 5%"

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp hoạt động sửa chữa phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí có tiến hành thay thế phụ tùng thì hoạt động sửa chữa có kèm thay thế phụ tùng này áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Tổng cục Thuế trả lời doanh nghiệp được biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3904/TCT-PCCS
V/v: thuế GTGT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2006

Kính gửi: Chi nhánh Công ty Điện và Điện tử TCL (Việt Nam)
(Đ/c: số 10A Trần Hưng Đạo, Q.I TP. HCM)

Trả lời công văn số 29/PKT-2006 ngày 1/9/2006 của Chi nhánh Công ty Điện và Điện tử TCL (Việt Nam) về thuế GTGT đối với sản phẩm hàng hoá mua ngoài xuất cho khách hàng để khuyến mại Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Điểm 3 mục I phần B Thông tư số 122/2000/TT/BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn: sản phẩm, hàng hoá dùng để khuyến mại quảng cáo theo qui định tại Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 5/5/1999 về khuyến mại, quảng cáo thương mại, hội chợ triển lãm thương mại không phải tính thuế GTGT".

Điểm 5.4 mục IV phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn: "Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền"

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên, trong năm 2003 và 2004 Chi nhánh Công ty Điện và Điện tử TCL (Việt Nam) xuất sản phẩm hàng hoá (bao gồm sản phẩm hàng hoá Chi nhánh mua để khuyến mại và sản phẩm hàng hoá thuộc ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh) để khuyến mại cho khách hàng theo chính sách khuyến mại của Chi nhánh thì sản phẩm, hàng hoá xuất khuyến mại không thu tiền không phải tính thuế GTGT. Chi nhánh sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng khuyến mại không thu tiền. Giá trị sản phẩm hàng hoá khuyến mại được hạch toán vào chi phí và khống chế theo hướng dẫn tại điểm 11 mục III phần B Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Thuế trả lời để Chi nhánh Công ty Điện và Điện tử TCL (Việt Nam) được biết.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3872/TCT-PCCS
V/v: thuế GTGT

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2006

Kính gửi: - Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thủy
- Chi cục thuế Quận Thanh Xuân.

Trả lời văn thư ngày 24/2006 của Công ty TNHH kỹ thuật Hoàng Thủy về việc thực hiện chính sách thuế GTGT, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại Điểm 3 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT quy định: Thuế suất thuế GTGT 0% được áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất.

Tại Điểm 1.2.d Mục III Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên quy định: Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục về Hợp đồng bán hàng hóa Tờ khai Hải quan về hàng hoá xuất khẩu có xác nhận của hải quan đã xuất khẩu, thanh toán qua ngân hàng và hoá đơn GTGT bán hàng hoá.

Căn cứ các quy định trên thì:

1. Trường hợp Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thủy là nhà thầu phụ Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu chính nước ngoài (MTEC., Co Ltd., Nhật Bản) thực hiện một phần công việc của nhà thầu nước ngoài về thi công lắp đặt và cung cấp vật tư cho công trình xử lý nước sạch công nghiệp và nước thải của Doanh nghiệp chế xuất thì phần giá trị thi công, lắp đặt cung cấp vật tư do Công ty thực hiện thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất quy định. Công ty phải xuất hoá đơn GTGT cho nhà thầu nước ngoài, không xuất hoá đơn cho doanh nghiệp chế xuất.

2. Trường hợp Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thủy ký hợp đồng với Công ty MTEC., Co Ltd., Nhật Bản thực hiện cung cấp thiết bị lọc nước sạch công nghiệp cho khách hàng ở nước ngoài, khi xuất khẩu

thiết bị lọc nước sạch cho khách hàng ở nước ngoài Công ty không viết hóa đơn GTGT do khách hàng không yêu cầu nhưng vẫn đảm bảo các điều kiện còn lại về Hợp đồng cung cấp thiết bị, Tờ khai hải quan, thanh toán qua ngân hàng theo quy định tại Điểm 1.2.d, Mục III Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên đồng thời Công ty có hạch toán đầy đủ doanh thu bán hàng trên sổ sách kế toán thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu nêu trên.

Công ty bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sử dụng hóa đơn chứng từ theo quy định.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thủy Chi cục thuế Quận Thanh Xuân được biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3915/TCT-PCCS
V/v: Chi phí hợp lý khi tính
thuế TNDN

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Long An

Trả lời công văn số 3948/CT.TT2 ngày 08/9/2006 của Cục thuế tỉnh Long An về việc xác định chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau.

Tại điểm 5 mục II phần B Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hướng dẫn:

"5. Chi phí dịch vụ mua ngoài:

...5.8- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có chứng từ hoá đơn theo chế độ quy định".

Tại điểm 4 mục IV phần B Thông tư nêu trên hướng dẫn các khoản không được tính vào chi phí hợp lý:

"4. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định hoặc chứng từ không hợp pháp".

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên, trường hợp doanh nghiệp có thuê xe của cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (có đăng ký nộp thuế ấn định với cơ quan thuế, được cấp hoá đơn bán lẻ) thì chi phí nhiên liệu sử dụng cho phương tiện có hoá đơn chứng từ hợp pháp được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng xe ô tô của cá nhân (phương tiện vận tải không thuộc tài sản của doanh nghiệp và không có hợp đồng thuê xe) thì chi phí xăng, dầu và các chi phí khác liên quan đến phương tiện đó không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (dã ký)

Số: 3680/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế thành phố Hải Phòng

Trả lời công văn số 1210/CT-TT&HT ngày 30/8/2006 của Cục thuế thành phố Hải Phòng đề nghị giải quyết vướng mắc về thuế suất thuế GTGT đối với mặt hàng valy nhựa đựng dụng cụ thí nghiệm của Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại Điểm 2.5, Mục II, Phần B, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định: "Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, thước kẻ, bảng, phấn, com pa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm." thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Căn cứ Biểu thuế Suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 62/2004/TT-BTC ngày 24/6/2004 của Bộ Tài chính thì sản phẩm khác bằng Plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 là đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học, cụ thể:

- Đồ dùng trong văn phòng thuộc mã 3926.10.20 thuế suất thuế GTGT 10%

- Đồ dùng trong trường học thuộc mã 3926.10.20 thuế suất thuế GTGT 10%

Mặt hàng valy nhựa đựng dụng cụ thí nghiệm của các trường học không phải là giáo cụ, thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm do đó thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% theo quy định trên .

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế thành phố Hải Phòng biết và thông báo cho Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3733/TCT-PCCS
V/v: chứng từ nộp thuế GTGT
khâu nhập khẩu

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi

Trả lời công văn số 1496/CT-TTr ngày 14/08/2006 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi đề nghị hướng dẫn vướng mắc về chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ Điểm 1.2.c mục III Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: *"Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh"*.

Về chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu kể từ khi cơ quan Hải quan dừng cấp biên lai thu tiền ngày 31/8/2005 Tổng cục Thuế đã có công văn số 2988/TCT-PCCS hướng dẫn *"chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu bằng chuyển khoản qua tài khoản mở tại ngân hàng là giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản kèm theo giấy báo nợ của Ngân hàng về số tiền thuế chuyển nộp vào Ngân sách Nhà nước"*. Các trường hợp phát sinh trước khi cơ quan Hải quan dừng cấp biên lai thì chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu là biên lai thu tiền do cơ quan Hải quan cấp.

Trường hợp Doanh nghiệp nộp thuế GTGT của lô hàng nhập khẩu vào tháng 02/2005 trước thời điểm cơ quan Hải quan dừng cấp biên lai thu tiền thuế nếu có chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu là giấy nộp tiền vào NSNN bằng chuyển khoản kèm theo giấy báo nợ của Ngân hàng về số tiền thuế chuyển nộp vào NSNN thì được kê khai, khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT theo quy định.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi biết và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3696/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2006

V/v: chứng từ thanh khoản với
hải quan trong uỷ thác xuất
khẩu hàng

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Long An

Trả lời công văn số 1732/CT-TTHT ngày 26/04/2006 và công văn số 2402 ngày 12/6/2006 của Cục thuế tỉnh Long An về chứng từ thanh khoản với Hải quan trong uỷ thác xuất khẩu, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Hoá đơn GTGT đối với hàng xuất khẩu uỷ thác:

Theo quy định tại điểm 5.3, mục IV, phân B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT hướng dẫn "Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá, khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở đi uỷ thác sử dụng Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hoá đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu lập hoá đơn GTGT để kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trường hợp này cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải lưu liên 2 tại doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu đăng ký với cơ quan thuế tự in và phát hành hoá đơn sử dụng cho hàng hoá xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng hoá đơn tự in để kê khai nộp thuế hoàn thuế".

Căn cứ vào hướng dẫn trên thì sau khi hàng hóa đã xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải Quan, căn cứ các chứng từ đối chiếu về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của Doanh nghiệp nhận uỷ thác xuất khẩu, Doanh nghiệp có hàng hóa uỷ thác xuất khẩu lập hóa đơn GTGT đối với số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu để làm cơ sở kê khai, nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Liên 2 của hóa đơn lưu tại Doanh nghiệp có hàng uỷ thác xuất khẩu.

2. Hồ sơ khi làm thủ tục Hải Quan, xuất khẩu hàng hóa:

Tại điểm 1 mục I phần B Thông tư số 112/2005/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan quy định khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan nộp cho cơ quan Hải quan bộ hồ sơ hải quan gồm các chứng từ sau:

"- Tờ khai hải quan: 02 bản chính

1.2. Tùy trường hợp cụ thể dưới đây, bộ hồ sơ hải quan được bổ sung thêm các chứng từ sau:

- Trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất:

Bản kê chi tiết hàng hoá: 01 bản chính và 01 bản sao;

- Trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật Giấy phép xuất khẩu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc bản sao khi xuất khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Đối với hàng xuất khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng gia công. Bản định mức sử dụng nguyên liệu của mã hàng: 01 bản chính (chỉ phải nộp một lần đầu khi xuất khẩu mã hàng đó);

- Các chứng từ khác theo quy định của pháp Luật liên quan phải có: 01 bản chính;

Căn cứ quy định trên thì: Doanh nghiệp nhận uỷ thác xuất khẩu hàng hoá không phải cung cấp hoá đơn GTGT liên 2 của Doanh nghiệp có hàng xuất khẩu cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan và thanh khoản Tờ khai hàng hoá xuất khẩu Doanh nghiệp nhận uỷ thác xuất khẩu cần khai tờ khai hải quan cho hàng xuất khẩu uỷ thác riêng với tờ khai hải quan hàng xuất khẩu của Doanh nghiệp để Doanh nghiệp có 02 bộ hồ sơ hải quan, đáp ứng các yêu cầu thanh khoản hàng xuất khẩu của Doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Long An được biết và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3702/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2006

V/v: chính sách thuế với chi phí
dùng để nấu ăn phục vụ cho
người lao động trong doanh nghiệp

Kính gửi: Cục thuế các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương

Tổng cục Thuế nhận được công văn của một số doanh nghiệp đề nghị hướng dẫn về chính sách thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đối với chi phí dùng để nấu ăn phục vụ cho người lao động trong doanh nghiệp, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về thuế GTGT:

Tại Điểm 1.2c Mục III Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng hướng dẫn; thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên thì các chi phí mua thực phẩm, điện, nước, gas và các chi phí khác để phục vụ nấu ăn cho người lao động tại cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào (nếu có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định). Trường hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ vừa sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng vừa sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì xác định thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra.

2. Về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao:

Tại điểm 4 Mục I Thông tư số 81/2004/TT-BTC ngày 13/8/2004 hướng dẫn thi hành Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người

có thu nhập cao hướng dẫn các khoản thu nhập không chịu thuế : "tiền ăn định lượng theo chế độ quy định đối với một số công việc, một số nghề đặc biệt; bữa ăn tại chỗ, ăn trưa, ăn giữa ca (trừ trường hợp nhận bằng tiền)"

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp doanh nghiệp có tổ chức nấu ăn cho người lao động (không phân biệt nước ngoài hay trong nước), những bữa ăn đó theo chế độ quy định đối với một số công việc, một số nghề đặc biệt hoặc bữa ăn mang tính chất ăn trưa, ăn giữa ca thì giá trị những bữa ăn đó không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao của người lao động.

Trường hợp Công ty có tổ chức nấu ăn phục vụ cho chuyên gia nước ngoài thì giá trị các bữa ăn (trừ bữa ăn mang tính chất ăn trưa, ăn giữa ca) tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao của chuyên gia, nhưng Công ty được tính chi phí nấu ăn này vào chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế thông báo để các Cục thuế biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 12419/BTC-TCT
V/v: chính sách thuế áp dụng
đối với Đài THVN

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2006

Kính gửi: Đài truyền hình Việt Nam

Ngày 5/6/2006, Đài truyền hình Việt Nam có công văn số 615/THVN-KHTC kiến nghị về việc kê khai nộp thuế GTGT. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Căn cứ quy định tại Luật thuế GTGT; luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

- Căn cứ quy định tại Quyết định số 124/2005/QĐ-TTg ngày 31/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với hoạt động sự nghiệp truyền hình của Đài truyền hình Việt nam giai đoạn 2005-2007, thì Đài truyền hình Việt Nam là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải các khoản chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp khác theo quy định.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc kê khai nộp thuế GTGT và nộp thuế TNDN đối với Đài truyền hình Việt Nam như sau:

1. Kê khai nộp thuế GTGT và khấu trừ thuế GTGT đầu vào:

Căn cứ hướng dẫn tại Điểm 2 mục II phần C Thông tư số 120/2003/TT BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế GTGT, thì trường hợp Đài THVN có các cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng tại Hà Nội thì được lựa chọn kê khai, nộp thuế GTGT tập trung thay cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội. Đài THVN thực hiện đăng ký nộp thuế GTGT và thực hiện kê khai nộp thuế GTGT trực tiếp với Cục thuế TP. Hà Nội theo quy định.

Để thuận tiện trong việc kinh doanh, các cơ sở hạch toán phụ thuộc được cấp mã số thuế phụ thuộc Đài và trực tiếp mua hóa đơn GTGT để sử dụng với Cục thuế TP. Hà Nội chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng hóa đơn và quyết toán hóa đơn theo đúng quy định.

Đài truyền hình Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo cơ sở hạch toán phụ thuộc thực hiện quản lý sử dụng hóa đơn theo đúng quy định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng hóa đơn cũng như việc kê khai nộp thuế của các cơ sở hạch toán phụ thuộc.

Các cơ sở hạch toán phụ thuộc của Đài đóng tại các địa phương khác (các tỉnh thành phố trực thuộc TW) có tư cách pháp nhân không đầy đủ có con dấu và tài khoản tại Ngân hàng trực tiếp bán hàng hoá, dịch vụ phát sinh doanh thu phải kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với cơ quan thuế tại địa phương trực tiếp quản lý.

Đài THVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Đài tại các địa phương được kê khai khấu trừ toàn bộ thuế GTGT đầu vào sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và sử dụng cho hoạt động nghiệp vụ truyền hình quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 124/2005/QĐ-TTg nêu trên, cụ thể:

- Hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho hoạt động nghiệp vụ phục vụ công tác chuyên môn;

- Thuế GTGT của TSCĐ sử dụng vào hoạt động sự nghiệp truyền hình.

Đài THVN không được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho các hoạt động do Nhà nước cấp kinh phí để thực hiện quy định tại khoản 4, Điều 4 quyết định số 124/2005/QĐ-TTg nêu trên, cụ thể: ĐTXD cơ bản tập trung của nhà nước (dự án nhóm A); chương trình mục tiêu quốc gia; nghiên cứu khoa học; chương trình cấp Nhà nước; công tác đào tạo theo chương trình, kế hoạch của Nhà nước. Các khoản chi này Đài THVN hạch toán và quyết toán riêng với NSNN.

Trường hợp Đài THVN và các đơn vị phụ thuộc Đài tại các địa phương nếu có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (trừ thuế GTGT đầu vào sử dụng cho hoạt động nghiệp vụ truyền hình được khấu trừ toàn bộ theo hướng dẫn trên) thì chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào dùng cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế GTGT đầu vào chỉ được tính khấu trừ theo tỷ lệ % doanh số của

hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo hướng dẫn tại điểm I.C, mục III, phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

2/ Về thuế TNDN:

Đài truyền hình Việt Nam đăng ký kê khai và nộp thuế TNDN tập trung tại Văn phòng trụ sở chính tại Hà Nội.

- Doanh thu chịu thuế TNDN là toàn bộ doanh thu về hoạt động quảng cáo SX hàng hóa và kinh doanh dịch vụ khác (không bao gồm thuế GTGT); thu nhập khác (nếu có).

Các khoản thu nhập từ nguồn kinh phí tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không gắn với hoạt động SXKD, các nguồn kinh phí khác đài thọ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN

- Về chi phí để tính thuế TNDN: Đài THVN được tính vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế TNDN các khoản chi theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Quyết định số 124/2005/QĐ-TTG (nêu trên), cụ thể:

+ Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương;

+ Các khoản chi nghiệp vụ phục vụ công tác chuyên môn;

+ Vật tư, hàng hóa, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác;

+ Trích khấu hao TSCĐ sử dụng vào hoạt động sự nghiệp truyền hình của Đài theo quy định.

+ Các khoản chi khác (nếu có)

Đài THVN không được tính các khoản chi quy định tại khoản 4 Điều 4 quyết định số 124/2005/QĐ-TTG nêu trên: Chi ĐTXD cơ bản tập trung của Nhà nước (dự án nhóm A); Chi chương trình mục tiêu quốc gia; Chi nghiên cứu khoa học chương trình cấp Nhà nước, Chi đào tạo theo chương trình, kế hoạch của Nhà nước để xác định chi phí để tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đài THVN hạch toán riêng các khoản chi này để quyết toán riêng với NSNN.

Việc kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại công văn này áp dụng cho năm 2006. Riêng thuế GTGT áp dụng kê khai từ tháng 9 năm 2006. Trường hợp Đài THVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã kê khai nộp thuế cho 8 tháng đầu năm khác với hướng dẫn tại công văn này thì không điều chỉnh lại.

Bộ Tài chính đề nghị Đài truyền hình Việt Nam hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện đăng ký và kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại công văn này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để xem xét xử lý./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung (đã ký)

Số: 3897/TCT-ĐTNN

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2006

V/v: thuế đối với dự án cải tạo

Quốc lộ 1 và Quốc lộ 5

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cục Thuế các tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương

Tổng cục Thuế nhận được ý kiến của một số đơn vị đề nghị hướng dẫn về thuế (áp dụng đối với các nhà thầu tham gia thực hiện công trình xây dựng cải tạo, khôi phục Quốc lộ 1 và quốc lộ 5. Về vấn đề này Tổng cục thuế hướng dẫn như sau:

1. Về thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Căn cứ qui định của Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997, Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998, Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT, công văn số 966/TC/TCT ngày 3/13/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn về ưu đãi thuế thì các quyết định về miễn thuế, giảm thuế doanh thu không còn hiệu lực thi hành. Do đó, kể từ ngày 1/1/1999, qui định về miễn thuế doanh thu tại Quyết định số 360 TC/TCT/QĐ ngày 29/4/1995 và Quyết định số 661/TC/QĐ/TCT ngày 26/7/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính áp dụng đối với các nhà thầu tham gia thực hiện công trình xây dựng cải tạo, khôi phục Quốc lộ 1 và Quốc lộ 5 không còn hiệu lực thi hành.

Các nhà thầu tham gia thực hiện công trình xây dựng cải tạo, khôi phục quốc lộ 1 và Quốc lộ 5 thực hiện kê khai, nộp thuế hoàn thuế GTGT theo hướng dẫn tại thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998, Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số 41/2002/TT-BTC ngày 3/5/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với các chương trình dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA.

2. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Căn cứ qui định của Luật thuế TNDN số 03/1997/QH9 ngày 10/5/1997, Luật Thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17/6/2003, Nghị

định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004, Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn thống nhất việc áp dụng thuế TNDN theo qui định của Luật thuế TNDN. Từ ngày 1/1/2004, các văn bản hướng dẫn về thuế TNDN trái với quy định của Luật thuế TNDN số 09/2003/QH 11 đều bị bãi bỏ.

Vì vậy, quy định tại Quyết định số 360 TC/TCT/QĐ ngày 29/4/2005. Quyết định số 61 TC/QĐ/TCT ngày 26/7/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Công văn số 996 TC/TCT ngày 3/3/1999 của Bộ Tài chính về việc giảm thuế lợi tức đối với hoạt động xây dựng công trình cải tạo, khôi phục đường Quốc lộ 5 đã không còn hiệu lực thi hành. Do đó, kể từ ngày 1/1/2004, các nhà thầu tham gia xây dựng công trình cải tạo, khôi phục Quốc lộ 1 và Quốc lộ 5 thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN theo qui định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 169/1998/TT-BTC và Thông tư số 05/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính, không thực hiện giảm thuế TNDN theo các Quyết định 360 TC/TCT/QĐ ngày 29/4/1995 và Quyết định số 661/TC/QĐ/TCT nêu trên. Đối với những nhà thầu đã thực hiện giảm thuế TNDN thì phải truy nộp số thuế TNDN đã giảm.

Trường hợp các nhà thầu được hưởng các ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo qui định của Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 thì vẫn được áp dụng miễn, giảm thuế TNDN theo qui định của Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11.

Tổng cục Thuế thông báo và đề nghị các Bộ, ngành chỉ đạo các đơn vị quản lý và thực hiện các dự án cải tạo, khôi phục Quốc lộ 1 và Quốc lộ 5 thực hiện. Các Cục thuế có trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn các nhà thầu, Ban quản lý dự án thực hiện ./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Văn Huyền (đã ký)

Số: 3725/TCT-PCCS
V/v: trả lời vướng mắc trong
quản lý thu nợ thuế

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2006

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh Kon Tum.

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 1642/CT-QLDN ngày 28/8/2006 của cục Thuế tỉnh Kon Tum "về việc vướng mắc quản lý thu nợ thuế" trong trường hợp xử phạt nộp chậm tiền thuế và quản lý thu nợ đối với các đơn vị ngoài địa bàn (đối tượng nộp thuế vãng lai); Về vấn đề này Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về việc xử phạt nộp chậm tiền thuế.

Theo quy định tại các Luật thuế và Pháp lệnh thuế hiện hành thì: hành vi nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

Việc quy định xử phạt nêu trên chỉ thực hiện trên cơ sở số tiền nợ gốc của số tiền thuế và số tiền phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế còn nợ, không thực hiện trên số tiền phạt nộp chậm tiền thuế.

2. Về việc quản lý thu thuế đối với ĐTNT vãng lai.

- Đối với việc đăng ký nộp thuế: Tại điểm 2, điểm 3-Mục I - Phần C-Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định: Cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, cơ sở xây dựng, lắp đặt có trụ sở chính ở một địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nhưng có cơ sở hạch toán phụ thuộc hoặc các - tổ, đội xây dựng ban quản lý công trình thực hiện kinh doanh hoặc xây lắp các công trình ở địa phương khác không có tư cách pháp nhân, thì cơ sở kinh doanh, cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở, các cơ sở hạch toán phụ thuộc cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở hoặc đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

- Đối với việc kê khai thuế: Tại điểm 2 - Mục II- Phần C - Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định: Trường hợp các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác hoặc cơ sở hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính của Văn phòng Công ty, Tổng Công ty không có tư cách pháp nhân thì đơn vị phụ thuộc hoặc cơ sở hạch toán phụ thuộc phải kê khai doanh thu và thuế GTGT nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc tại địa phương nơi phát sinh doanh thu. Cơ sở xây dựng lắp đặt hoặc Tổng công ty, Công ty có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT đã nộp của đơn vị phụ thuộc hoặc cơ sở hạch toán phụ thuộc được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi cơ sở xây dựng, lắp đặt hoặc Công ty, Tổng Công ty kê khai nộp thuế GTGT tại văn phòng trụ sở chính.

+ Tại điểm 8 - Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính quy định: "*Cơ sở kinh doanh có hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở khác địa phương nơi đóng văn phòng trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc ở khác địa phương..... khi kê khai nộp thuế GTGT tại Văn phòng trụ sở chính phải kê khai bổ sung trên bản giải trình tờ khai thuế GTGT tháng về số tờ khai thuế GTGT, số thuế GTGT phải nộp, số chứng từ và số thuế GTGT đã nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt, nơi bán hàng để cơ quan Thuế quản lý cơ sở kinh doanh có căn cứ tính số thuế GTGT đã nộp, còn phải nộp hoặc nộp thừa. Khi quyết toán thuế GTGT năm, cơ sở kinh doanh đồng thời phải có xác nhận của cơ quan thuế địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt, nơi bán hàng về số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT đã nộp*"

Do đó, trường hợp ĐTNТ vãng lai có hoạt động sản xuất kinh doanh, kê khai doanh thu và số thuế phải nộp mà chậm nộp tiền thuế, thì cơ quan Thuế quản lý tại trụ sở chính là nơi thực hiện việc theo dõi tổng số thuế phải nộp, đã nộp (kể cả số phát sinh tại cơ quan thuế quản lý ĐTNТ vãng lai), nộp thừa, sẽ thực hiện việc xử lý nộp chậm trên cơ sở số tiền thuế còn nợ chung; cơ quan Thuế, nơi quản lý ĐTNТ vãng lai không thực hiện việc xử phạt nộp chậm đối với số thuế còn nợ của đối tượng vãng lai đã kê khai. Cơ quan Thuế quản lý ĐTNТ vãng lai có trách nhiệm đôn đốc để thu đủ số thuế mà ĐTNТ vãng lai đã kê khai trên địa bàn.

Trường hợp ĐTNT vắng lai không kê khai doanh thu và thuế phải nộp tại cơ quan Thuế quản lý ĐTNT vắng lai, mà kê khai toàn bộ số thuế phát sinh phải nộp tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý nơi đơn vị đóng trụ sở chính là vi phạm các quy định hướng dẫn về đăng ký, kê khai nêu trên; Khi đó, cơ quan thuế quản lý ĐTNT vắng lai có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký kê khai thuế theo quy định hiện hành. Nếu ĐTNT vắng lai đặt kê khai chung tại trụ sở chính nhưng chưa nộp thuế thì cơ quan thuế quản lý ĐTNT vắng lai yêu cầu kê khai lại; nếu đã kê khai và đã nộp thuế thì số thuế đã nộp tại cơ quan Thuế nơi có trụ sở chính của ĐTNT vắng lai sẽ được tính vào số thuế đã nộp chung của ĐTNT tại trụ sở chính, không thực hiện việc điều chuyển lại hoặc phân chia số thu giữa các Cục Thuế.

Tổng cục Thuế thông báo để Cục Thuế tỉnh Kon Tum biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Lê Hồng Hải (đã ký)

Số: 3309/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2006

V/v: cấp hoá đơn bán lẻ đối với
hoạt động cho thuê nhà

Kính gửi: Cục thuế TP. Hà Nội

Trả lời công văn số 10910/CT-HTr ngày 10/8/2006 của Cục thuế TP. Hà Nội về cấp hoá đơn lẻ đối với hoạt động cho thuê nhà được miễn thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN thuộc diện có thu nhập thấp, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1/ Về miễn, giảm thuế: Tại điểm 29, mục II, phần A, Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT; điểm 6.2, mục III, phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN có hướng dẫn:

"29- Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ (-) chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó.

Hộ kinh doanh có mức thu nhập thấp không phải nộp thuế GTGT do Chi cục thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế kiểm tra, xác định, lập danh sách và thông báo bằng văn bản cho hộ kinh doanh biết."

"6.2. Cá nhân, hộ cá thể kinh doanh có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi người lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước được miễn thuế."

Căn cứ hướng dẫn nêu trên, cá nhân kinh doanh có thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước thì được miễn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp.

2/ Về hoá đơn: Tại điểm 2, Thông tư số 99/2003/TT-BTC ngày 23/10/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 120/2002/TT-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 89/2002-CP ngày 7/11/2002 của Chính phủ về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hoá đơn hướng dẫn:

"Các hộ kinh doanh nộp thuế ổn định 6 tháng hoặc 1 năm không có nhu cầu sử dụng hoá đơn quyền; hộ kinh doanh vi phạm bị cơ quan thuế từ chối bán hoá đơn quyền và các hộ không có đăng ký kinh doanh, hoặc không phải là kinh doanh thường xuyên nhưng có phát sinh doanh thu về hàng hoá, dịch vụ, nếu có nhu cầu sử dụng hoá đơn sẽ được cơ quan thuế cấp hoá đơn bán hàng lẻ (không thu tiền) để giao cho khách hàng".

Căn cứ hướng dẫn nêu trên, trường hợp cá nhân không có đăng ký kinh doanh và có hoạt động cho thuê nhà, nhưng có nhu cầu sử dụng hoá đơn thì được cấp hoá đơn lẻ khi nhận hoá đơn phải nộp thuế theo doanh số ghi trên hoá đơn.

Đối với trường hợp cụ thể, theo báo cáo của Cục thuế TP. Hà Nội thì trường hợp một hộ kinh doanh thuộc diện có thu nhập thấp được miễn thuế và cũng hộ kinh doanh này lại có nhà cho thuê thì đây là 2 nội dung kinh tế phát sinh khác nhau. Do đó, nếu chủ nhà có hợp đồng cho thuê nhà thì được cơ quan thuế cấp hoá đơn bán lẻ và chủ hộ phải thực hiện nghĩa vụ thuế về việc cho thuê nhà theo quy định.

Tổng cục Thuế trả lời Cục thuế TP. Hà Nội biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3334/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2006

Kính gửi: Công Ty TNHH Yên Hà

Trả lời công văn số 23/CVYH ngày 16/06/2006 của Công ty TNHH Yên Hà về việc thuế suất thuế giá trị gia tăng, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ Biểu thuế suất thuế GTGT theo danh mục hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính và Biểu thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 62/2004/TT-BTC ngày 24/6/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế GTGT theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì:

- Ghế mẫu giáo hình các con giống, hình lá quả; bàn ghế học sinh tiểu học trung học cơ sở, trung học phổ thông hai, ba chỗ thuộc nhóm 9401, thuế suất thuế GTGT 10%.

- Quần áo tùy thuộc vào chất liệu vải thuộc Chương 61 hoặc Chương 62, thuế suất thuế GTGT 10%; mũ mùa thuộc Chương 65, thuế suất thuế GTGT 10%.

- Bàn mẫu giáo; giá kê bày đồ chơi, bày hàng (giá góc, giá 3 tầng, giá 4 tầng, tủ bếp nấu ăn, tủ bán hàng, tủ bác sĩ) thuộc nhóm 9403, thuế suất thuế GTGT 10%.

- Bộ đèn tín hiệu giao thông gồm có bộ biển báo và cột đèn tín hiệu xanh đỏ, bục điều khiển bằng điện có kích thước thu nhỏ thuộc nhóm 9503, thuế suất thuế GTGT là 5%.

- Một số công trình phục vụ vui chơi giải trí cho các trường mầm non và tiểu học góc thiên nhiên tạo bằng composite, bê tông đắp thành núi, tạo cầu, suối, thác nước, vẽ lên tường cảnh thiên nhiên do các họa sĩ thiết kế và tạo mẫu tùy theo chất liệu cấu thành (ví dụ: bằng nhựa, gỗ, sắt...) thuộc các Chương 39, 40, 44, 73, 76..., thuế suất thuế GTGT 10%.

- Bàn ghế thí nghiệm hoá sinh; bàn liên ghế học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hai chỗ, ba chỗ là thiết bị chỉ cung cấp và sử dụng cho các trường học, trang bị cho các lớp học phục vụ cho học sinh ngoài học, các loại bàn ghế trên được thiết kế sản xuất chuyên dụng; bàn ghế thí nghiệm vật lý có gắn kèm các thiết bị thí nghiệm như đồng hồ Ampe kế, Vôn kế, công tắc, ổ cắm thuộc nhóm 9403, thuế suất thuế GTGT 10%.

Tổng cục Thuế trả lời để Công Ty TNHH Yên Hà được biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3110/TCT-PCCS
V/v: hoàn thuế khi giải thể

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Nghệ An

Trả lời công văn số 263 CT/TTHT ngày 1/3/2006 của Cục thuế tỉnh Nghệ an hỏi về việc hoàn thuế khi doanh nghiệp giải thể, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại Điều 158, Chương VIII Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội quy định thủ tục giải thể doanh nghiệp:

"1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp.

... c) *Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;...*

3. *Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp...*

5. *Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh".*

Tại điểm 8 Mục IV Thông tư số 10/2006/TT-BTC ngày 14/2/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 4/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế hướng dẫn: "doanh nghiệp chấm dứt tồn tại như giải thể, phá sản, chấm dứt kinh doanh,...; phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế với cơ quan thuế. Hồ sơ đóng mã số thuế gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký thuế (bản gốc).

- Quyết định giải thể doanh nghiệp hoặc Quyết định mở thủ tục giải thể yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp hoặc thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thực hiện thông báo doanh nghiệp ngừng hoạt động và đang làm thủ tục đóng mã số thuế".

Căn cứ vào quy định và hướng dẫn nêu trên thì khi có quyết định giải thể, cơ sở kinh doanh vẫn tồn tại mã số thuế cho đến khi đóng mã số thuế. Chỉ khi hoàn thành xong toàn bộ thủ tục giải thể (không vượt quá 6 tháng), cơ quan đăng ký kinh doanh mới xoá tên cơ sở kinh doanh giải thể. Vì vậy doanh nghiệp giải thể vẫn thực hiện quyết toán thuế và hoàn thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

Tổng cục Thuế thông báo để Cục thuế biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3016/TCT-PCCS
V/v: kê khai thuế GTGT của
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế Thành Phố Hồ Chí Minh

Trả lời công văn số 4315/CT-TTHT ngày 9/5/2006 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh trong việc vướng mắc về kê khai thuế GTGT của chi nhánh hạch toán phụ thuộc và theo báo cáo của Cục thuế tỉnh Nghệ An tại công văn số 702/CT-DN2 ngày 19/06/2006, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2, Mục II, Phần C Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định:

"Cơ sở kinh doanh hạch toán độc lập và các cơ sở hạch toán phụ thuộc như Công ty, xí nghiệp, nhà máy, chi nhánh, cửa hàng có tư cách pháp nhân không đầy đủ có con dấu và tài khoản tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu phải kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở".

Căn cứ quy định trên, trường hợp Chi nhánh Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên tại Nghệ An là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên có mã số thuế, con dấu và tài khoản ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu, đã đăng ký kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại Nghệ An thì Chi nhánh Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên tiếp tục kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ từ tháng 01/2006 tại Cục thuế tỉnh Nghệ An.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế Thành Phố Hồ Chí Minh biết và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 2961/TCT-PCCS
V/v: thuế GTGT đối với dịch
vụ nuôi và chăm sóc heo

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2006

Kính gửi: Công ty TNHH An Điền

Trả lời công văn số 09/2006-CV ngày 05/06/2006 của Công ty TNHH An Điền đề nghị hướng dẫn thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ nuôi và chăm sóc heo, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2.17, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: "*các dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động như: cấy, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh, thu, hái, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp*", áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5%

Trong trường hợp này Công ty TNHH An Điền căn cứ vào hợp đồng nuôi và chăm sóc heo với Công ty TNHH chăn nuôi CP Việt Nam để áp dụng thuế suất thuế GTGT như sau:

- Trường hợp Công ty TNHH An Điền trực tiếp đầu tư chuồng trại, con giống, thức ăn, nuôi, chăm sóc heo và chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường để bán cho Công ty TNHH chăn nuôi CP Việt Nam thì không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Trường hợp Công ty TNHH chăn nuôi CP Việt Nam đầu tư toàn bộ về con giống, thức ăn...; Công ty TNHH An Điền chỉ làm dịch vụ nuôi, chăm sóc heo sau đó giao lại sản phẩm cho Công ty TNHH chăn nuôi CP Việt Nam sơ chế hoặc chế biến bán ra thuộc diện chịu thuế GTGT với thuế suất là 5%.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TNHH An Điền biết và thực hiện./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 2790/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Thái Bình.

Trả lời công văn số 655/CT-CV ngày 10/5/2006 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc chính sách thuế đối với Công ty TNHH TAV, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về việc hoàn thuế GTGT:

Căn cứ quy định tại Điểm 7, Mục I, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định về thuế GTGT: "Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo quy định tại Mục I này phải là các đối tượng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép đầu tư), có con dấu, lưu giữ sổ sách (chứng từ kế toán theo chế độ quy định và có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng".

Trường hợp Công ty TNHH TAV thực hiện chế độ hạch toán kế toán chưa đúng với hồ sơ đăng ký và ý kiến chấp thuận chế độ kế toán đối với Công ty của Bộ Tài chính (công văn số 14511 TC/CĐKT ngày 9/12/2004) thì Công ty sẽ không thuộc đối tượng được xét hoàn thuế GTGT, trường hợp Cục thuế đã ra quyết định hoàn thuế GTGT thì phải thu hồi lại.

2. Về việc kê khai, khấu trừ thuế GTGT:

Căn cứ theo quy định tại Điểm 1.2.b, Mục III, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên thì doanh nghiệp được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Vì vậy, thuế GTGT liên quan đến các công trình là TSCĐ phục vụ cho các hoạt động phúc lợi (nhà nghỉ, bếp ăn tập thể) không được tính vào số thuế GTGT đầu vào được kê khai, khấu trừ mà tính vào nguyên giá của TSCĐ.

Trường hợp trong thời gian đầu mới thành lập, Công ty TNHH TAV chưa có nhà nghỉ cho người nước ngoài sang làm việc thì số thuế GTGT đầu vào của các hoá đơn GTGT thuê phòng nghỉ cho nhân viên nước ngoài sang làm việc được tính vào thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nếu trong hợp đồng lao động có quy định doanh nghiệp trả chi phí thuê phòng nghỉ cho nhân viên nước ngoài.

3. Về việc giấy uỷ quyền:

Điểm 2 Điều 37 Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh quy định: "*Khi thành lập đơn vị kế toán phải bố trí người làm kế toán trưởng. Trường hợp khuyết kế toán trưởng thì cấp có thẩm quyền phải bố trí ngay kế toán trưởng mới. Trường hợp chưa có người có đủ tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm kế toán trưởng thì phải cử người phụ trách kế toán hoặc thuê kế toán trưởng. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hợp tác xã chỉ được cử người phụ trách kế toán trong thời hạn tối đa là một năm tài chính, sau đó phải bố trí người làm kế toán trưởng*".

Căn cứ theo quy định trên thì chức danh kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của doanh nghiệp là chức danh được cử hoặc bố trí, không phải chức danh được uỷ quyền.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Thái Bình được biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 2895/TCT-PCCS
V/v: kê khai nộp thuế

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2006

Kính gửi: Công ty TNHH Duyên Hà

Trả lời công văn số 391/CV-CT ngày 7/05/2006 của Công ty TNHH Duyên Hà về việc kê khai nộp thuế GTGT đối với dự án đầu tư; Tổng cục thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 3, mục I, phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT quy định: *Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động chưa đăng ký kinh doanh, đăng kí nộp thuế, có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên được xét hoàn thuế theo quý. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư* và điểm 9 Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính cũng hướng dẫn bổ sung: *"Khi dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế GTGT theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp".*

Căn cứ quy định trên:

- Trường hợp Công ty TNHH Duyên Hà khi chưa thành lập Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình thì đề nghị Công ty tập hợp các hoá đơn GTGT cũng như chứng từ có liên quan của dự án đầu tư tại Ninh Bình để kê khai, khấu trừ, hoàn thuế tại Hà Nội.

Trường hợp Công ty TNHH Duyên Hà có dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Duyên Hà tại tỉnh Ninh Bình và thành lập Chi nhánh Công ty tại đó, Chi nhánh Công ty đã đăng ký kinh doanh, đã đăng ký mã số thuế và tổ chức hạch toán độc lập thì đề nghị Công ty TNHH

Duyên Hà tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT chưa được khấu trừ hoặc chưa được hoàn thuế GTGT của dự án đầu tư (có xác nhận của Cục thuế thành phố Hà Nội) cùng toàn bộ chứng từ bàn giao lại cho Chi nhánh Công ty để Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình làm căn cứ lập Tờ khai theo mẫu số 01B/GTGT gửi cho Cục thuế tỉnh Ninh Bình để được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT.

Tổng cục Thuế trả để Công ty TNHH Duyên Hà biết và thực hiện

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3235/TCT-PCCS
V/v: chính sách thuế

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2006

Kính gửi: Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu

Trả lời công văn số 2999/CT-QLDN2 ngày 31/2006 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu về chính sách thuế, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Doanh nghiệp tư nhân khai thác hải sản Vũng Tàu không thực hiện đúng chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ nên bị ấn định thuế theo hướng dẫn tại điểm 7, Phần Đ Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và tại Mục I, Phần D Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính quy định trường hợp không được hoàn thuế có hướng dẫn: "Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo quy định tại Mục I này phải là đối tượng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép đầu tư), có con dấu, lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán theo chế độ quy định và có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng".

2. Tại Khoản 1 Điều 9 Pháp lệnh thuế tài nguyên của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: "Cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tài nguyên phải nộp đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ;

b) Không kê khai hoặc quá thời hạn quy định nộp tờ khai đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện đúng; đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế tài nguyên;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế tài nguyên;

d) Khai thác tài nguyên nhưng không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện".

Căn cứ vào quy định trên, doanh nghiệp tư nhân khai thác hải sản Vũng Tàu từ tháng 4/2005 đến tháng 12/2005 không thực hiện đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ; không đăng ký hoạt động khai thác tài nguyên với cơ quan thuế nên không thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế tài nguyên.

Tổng cục Thuế thông báo để Cục thuế biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3144/TCT-PCCS

V/v: chính sách thuế trong
trường hợp góp vốn đầu tư
xây dựng và phân chia sản phẩm

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2006

Kính gửi : Văn phòng Luật sư Lê Nguyễn
Phòng A5, Toà nhà IBC, số 1 A, Công trường Mê Linh,
phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Trả lời Công văn số 03/CV/VPLS/2006 ngày 21/7/2006 của Văn phòng Luật sư Lê Nguyễn về chính sách thuế trong trường hợp góp vốn đầu tư xây dựng và phân chia sản phẩm, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Theo nội dung Công văn số 03/CV/VPLS/2006 nêu trên thì:

Công ty A có quyền sử dụng đất và là chủ đầu tư dự án xây dựng Trung tâm thương mại có ký hợp đồng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm với Công ty B (không hình thành pháp nhân mới) với nội dung Công ty B đầu tư vốn và xây dựng trung tâm thương mại theo đúng dự án được duyệt, sau đó Công ty B được quyền sử dụng, khai thác kinh doanh 60% diện tích của Trung tâm thương mại trong thời hạn 20 năm, 40% diện tích còn lại thuộc quyền quản lý và khai thác của Công ty A (Công ty A vẫn đứng tên chủ sử dụng và chủ sở hữu hợp pháp đối với toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất).

Công ty B tiếp tục ký Hợp đồng góp vốn và phân chia sản phẩm với Công ty C, theo đó Công ty C góp vốn đầu tư cho Công ty B để Công ty B xây dựng Trung tâm thương mại, sau khi hoàn thành Công ty B sẽ chia cho Công ty C một phần diện tích Trung tâm thương mại (trong phần diện tích 60% mà công ty B được chia) để Công ty C kinh doanh và khai thác trong thời hạn 20 năm.

Căn cứ Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng; Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài

chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nghĩa vụ thuế của các công ty trên được xác định như sau:

1. Tại thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình:

a) Toàn bộ công trình sau khi Công ty B xây dựng hoàn thành, bàn giao cho Công ty A thì thuộc quyền sở hữu của Công ty A. Công ty A được đăng ký tài sản cố định, trích khấu hao theo quy định và phải kê khai, nộp thuế như sau:

- Đối với giá trị của 40% diện tích công trình được nhận bàn giao ngay từ khi hoàn thành: Công ty A phải hạch toán phân thu nhập này đưa vào thu nhập khác và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

- Đối với giá trị của 60% diện tích còn lại của công trình: Công ty A phải hạch toán và đưa vào doanh thu, coi như doanh thu thu trước đối với hoạt động cho thuê tài sản. Công ty A có thể lựa chọn kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp xác định doanh thu một lần trong kỳ tính thuế nhận bàn giao công trình hoặc phân bổ theo số năm phù hợp với việc xác định chi phí hợp lý của Công ty (nhưng không quá 20 năm).

b) Công ty B trực tiếp xây dựng nên Công ty B phải kê khai nộp thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt trên toàn bộ giá trị công trình; khi bàn giao diện tích công trình cho Công ty C theo thoả thuận thì coi như là hoạt động cho thuê lại tài sản và Công ty B có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có).

c) Công ty C chỉ góp vốn, không trực tiếp xây dựng thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với việc góp vốn đầu tư của mình.

2. Kể từ thời điểm các bên đưa công trình vào khai thác, kinh doanh:

a) Các Công ty A, B và C nêu trên khi đưa phần công trình được nhận theo thoả thuận vào kinh doanh, khai thác thì phải kê khai nộp thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động kinh doanh, khai thác đó. Công ty B và Công ty C được thu hồi vốn đầu tư và tính vào chi phí kinh doanh.

b) Công ty B và Công ty C được phân bổ số tiền đầu tư xây dựng và góp vốn vào công trình, tính vào chi phí hợp lý (tiền thuê trả trước) để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số chi phí đầu tư} \\ \text{được tính vào chi} \\ \text{phí kinh doanh} \\ \text{từng năm} \end{array} = \frac{\text{Số vốn đầu tư đã bỏ ra}}{\text{Số năm được quyền quản lý, sử dụng công trình}}$$

Tổng cục Thuế thông báo để Văn phòng Luật sư được biết./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

Số: 3557/TCT-PCCS
V/v: thuế suất thuế GTGT

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2006

Kính gửi: - Công ty TNHH Chứng nhận D.A.S Việt Nam
- Công ty Det Norske Veritas Việt Nam

Trả lời công văn số 16/CV-DAS ngày 05/07/2006 của Công ty TNHH Chứng nhận D.A.S Việt Nam và công văn số 060705/DNV ngày 05/07/2006 của Công ty Det Norske Veritas Việt Nam về thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ khoa học công nghệ, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 2.16, Mục II, Phần B thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định: dịch vụ khoa học và công nghệ áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5% bao gồm các hoạt động ứng dụng, hướng dẫn về khoa học, kỹ thuật cụ thể sau đây:

"- Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi và tiền khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực nghiệm để nhằm tạo ra công nghệ mới và sản phẩm mới."

Căn cứ vào hướng dẫn trên, thì dịch vụ đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và hệ thống quản lý môi trường mà Công ty TNHH Chứng nhận D.A.S Việt Nam và Công ty Det Norske Veritas Việt Nam thực hiện phù hợp với tiêu chuẩn quy định áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.

Tổng cục Thuế trả lời để Công ty TNHH Chứng nhận DAS Việt Nam, Công ty Det Norske Veritas Việt Nam biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3730/TCT-PCCS

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2006

V/v: thuế suất thuế GTGT
khi chuyển quyền sử dụng đất
gắn với cơ sở hạ tầng

Kính gửi: Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy.
Số 1 Nguyễn Văn Đậu, P.5, Q. Phú Nhuận TP.HCM

Trả lời công văn số 215/2006/TC-KT ngày 9/6/2006 của Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy hỏi về thuế GTGT khi chuyển quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm 6, mục II, Phần A Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về GTGT có hướng dẫn: Chuyển quyền sử dụng đất là đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT.

- Tại điểm 3.15, Mục II, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT có quy định: Mức thuế suất 10% đối với hàng hoá, dịch vụ: "Nhà, cơ sở hạ tầng do các cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê để đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán hoặc chuyển nhượng".

- Tại điểm 11, Mục I, Phần B Thông tư số 120/2003/TT-BTC nêu trên có quy định: "Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế GTGT đối với nhà, hạ tầng gắn với đất được trừ giá đất theo giá do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW quy định tại thời điểm bán bất động sản".

Căn cứ vào các hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty mua đất đã có cơ sở hạ tầng sau đó công ty chuyển quyền sử dụng đất đã có cơ sở hạ tầng đó mà Công ty không đầu tư, xây dựng thêm thì hoạt động chuyển quyền sử dụng đất cùng với cơ sở hạ tầng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Tổng cục thuế trả lời để Công ty biết và thực hiện./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Phạm Duy Khương (đã ký)

HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ GTGT

(Tái bản lần thứ hai)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tiến sĩ: PHẠM NGỌC QUYẾT

Chịu trách nhiệm nội dung:

TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC

Trình bày bìa:

PHẠM QUANG VINH

SÁCH ĐƯỢC PHÁT HÀNH TẠI

TRUNG TÂM PHÁT HÀNH TẠP CHÍ THUẾ NHÀ NƯỚC

Địa chỉ: 123 Lê Đức; 1B Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04.9719478; Fax: 04.9721201

Email: tapchithue@gdt.gov.vn



GIÁ: 46.000 đồng